MAI NGỌC CHỪ - LÊ THỊ THU GIANG

GT.00015407

NHẬP MÔN HÀN QUỐC HỌC

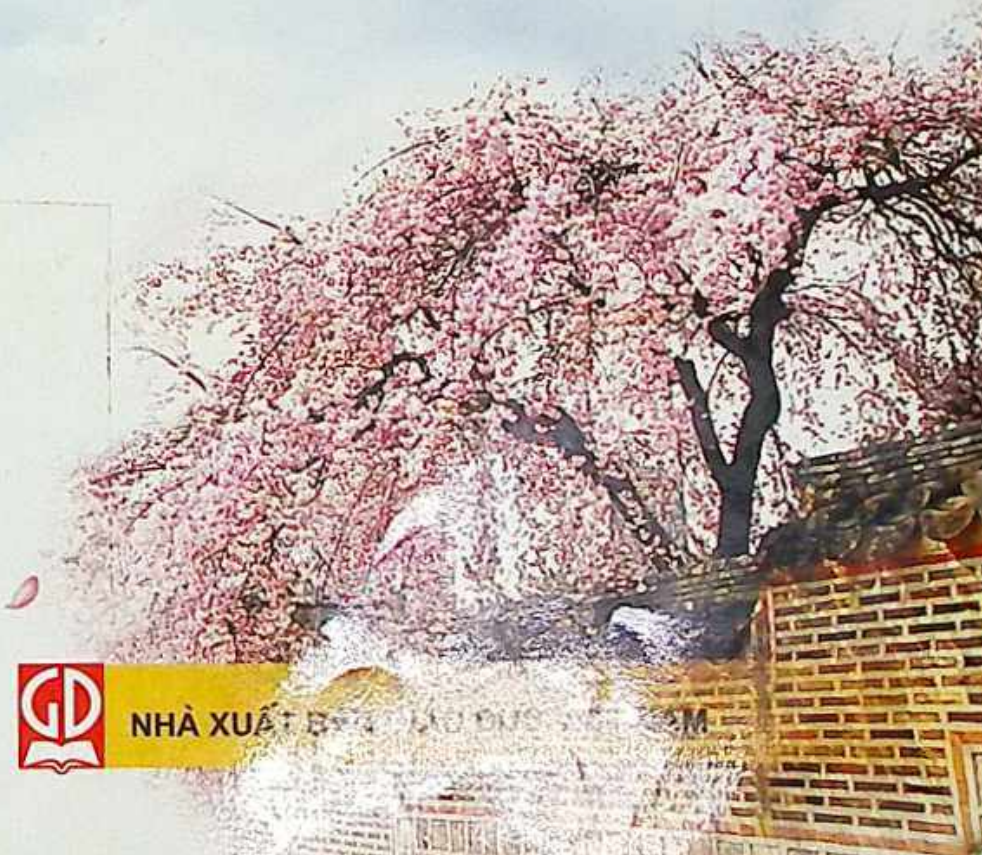

KHOA HỌC
5.195
HU

NHÀ XUẤT

MAI NGỌC CHỪ – LÊ THỊ THU GIANG

NHẬP MÔN
HÀN QUỐC HỌC

GT.00015407

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Muốn đi sâu nghiên cứu về một đất nước nào đó, trước hết người ta không thể không biết sơ qua về đất nước đó và những nghiên cứu ban đầu về nó. Từ nhận thức như vậy, cuốn sách nhỏ này, với tên gọi *Nhập môn Hàn Quốc học*, sẽ phác hoạ tổng quan về đất nước và con người Hàn Quốc, cũng như tình hình nghiên cứu Hàn Quốc (tức Hàn Quốc học), trong đó có cả những vấn đề mà giữa các nhà nghiên cứu chưa có ý kiến thống nhất hoặc đang còn bỏ ngỏ.

Vì mang tính *nhập môn* nên cuốn sách chỉ giới thiệu sơ lược chứ chưa đi sâu vào từng lĩnh vực chuyên ngành như lịch sử Hàn Quốc, văn hoá Hàn Quốc, kinh tế Hàn Quốc, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc,... Mỗi lĩnh vực như vậy sẽ có một cuốn sách riêng với tư cách là một giáo trình đại học mang tính chuyên sâu.

Nghiên cứu Hàn Quốc là nghiên cứu về một đất nước cụ thể nên có thể coi nó là môn học về Đất nước học. Tuy nhiên, theo nhiều nhà nghiên cứu, Đất nước học lại thuộc về một phạm trù rộng hơn, đó là Khu vực học (xem Chương 1). Vì vậy luận điểm xuyên suốt cuốn sách là coi Hàn Quốc học thuộc về phạm trù Khu vực học. Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu của ngành học này chính là đất nước và con người Hàn Quốc với tất cả sự thể hiện đa dạng, phong phú của nó trên tất cả các bình diện.

So với các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Hàn Quốc học ở Việt Nam ra đời muộn nhưng lại có tốc độ phát triển khá nhanh. Hiện nay, ngoài các viện và trung tâm nghiên cứu, ở Việt Nam đã có 12 trường đại học có khoa/bộ môn tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Tuy nhiên ngoài đối tượng thụ hưởng là sinh viên các trường đại học, cuốn sách còn hướng tới đội ngũ đông đảo bạn đọc xa gần có lòng yêu mến đất nước Hàn Quốc – xứ sở của nhân sâm, kimchi,... và là một trong những đối tác chiến lược của Việt Nam hiện nay.

Đây là cuốn sách về Hàn Quốc học của Việt Nam nên mọi vấn đề đều hướng vào việc phục vụ độc giả Việt Nam. Với quan niệm như vậy, những người biên soạn không có ý định trình bày toàn cảnh Hàn Quốc học của khu vực hay thế giới mà chủ yếu đi vào những vấn đề mang tính thực tiễn và thiết thực cho việc nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam.

Với tư cách là giáo trình *Nhập môn Hàn Quốc học* đầu tiên ở Việt Nam, cuốn sách chắc chắn còn nhiều hạn chế. Các tác giả mong nhận được ý kiến góp ý chân thành của bạn đọc để chất lượng cuốn sách được nâng cao hơn trong lần xuất bản sau. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 25 Hàn Thuyên, Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÁC TÁC GIẢ

Chương 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT

1.1. KHÁI NIỆM KHU VỰC VÀ KHU VỰC HỌC

1.1.1. Khu vực

Theo *Từ điển tiếng Việt*, khu vực là *"phần đất đai, trời biển có giới hạn rõ ràng, được vạch ra dựa trên những tính chất, đặc điểm chung nào đó"* [Hoàng Phê, 1997, tr. 494]. Như vậy, nói đến khu vực (area), trước hết phải kể đến phạm vi không gian (đất đai, trời, biển) của nó. Đây chính là *yếu tố địa lý* của khu vực mà các nhà nghiên cứu thường đề cập đến. Tuy nhiên một phạm vi không gian vẫn không được coi là một khu vực thống nhất khi không có *những đặc điểm chung*. Đây là một ý rất quan trọng khi bàn đến khái niệm khu vực.

Đặc điểm chung của một phạm vi không gian có thể là đặc điểm về văn hoá (khu vực văn hoá), chính trị (khu vực chính trị), kinh tế (khu vực kinh tế),... Từ đây xuất hiện các khái niệm như: *khu vực địa – văn hoá, khu vực địa – chính trị, khu vực địa – kinh tế*,... Đặc điểm chung của một phạm vi không gian cũng có thể được nhận thức như là *tính đặc trưng của khu vực* – theo quan niệm của Yumito Sakurai [Yumito Sakurai, 2005].

Với tư cách là một phạm vi không gian có những tính chất, đặc điểm chung, khu vực có thể là một phạm vi rất lớn, gồm nhiều quốc gia như: khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khu vực Đông Á, khu vực Nam Á, khu vực Đông Nam Á, khu vực Trung Đông, khu vực Tây Âu, khu vực Bắc Mỹ,... Khu vực cũng có thể là một quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore,... Khu vực có thể là

một bang (state) như: California, Ohio (Hoa Kỳ), Sabah, Sarawak, Selangor (Malaysia); một vùng (zone, region) như: khu vực Tây Bắc, khu vực Tây Nguyên, khu vực Nam Bộ (Việt Nam). Khu vực có thể chỉ là một tỉnh (province): như Hà Giang, Đắk Lắk, Cần Thơ (Việt Nam); thậm chí một làng (village) như: Bát Tràng, Đường Lâm (Hà Nội).

1.1.2. Khu vực học

Nói một cách khái quát, khu vực học là khoa học nghiên cứu về khu vực. Theo cách hiểu khái niệm khu vực như vừa trình bày thì đối tượng nghiên cứu của khu vực học, xét về mặt phạm vi, có thể là từ một làng đến một khu vực rộng lớn gồm các quốc gia. Chính vì vậy có nhà khoa học đã nhận diện khu vực theo 4 mức: trường hợp (case), tiểu vùng (subregion), vùng (region) và khu vực (area) [xem Vũ Minh Giang, 2001].

Khi nghiên cứu về một khu vực nào đó, người ta có thể xem xét nó từ nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau như: địa lý, lịch sử, văn học, ngôn ngữ, xã hội, kinh tế,... Đó là nhiệm vụ của các khoa học chuyên ngành như: Địa lý học, Sử học, Văn học, Ngôn ngữ học, Xã hội học, Kinh tế học,... Khác với các khoa học chuyên ngành trên, *Khu vực học quan tâm đến khu vực trong tính tổng thể, trong sự thống nhất nhiều mặt của nó*. Chính vì vậy, hướng tiếp cận liên ngành cần phải được coi là phương pháp quan trọng để nhằm phát hiện ra những đặc điểm mang tính chất tổng quan và đặc thù của một khu vực.

Khu vực học coi đối tượng nghiên cứu của mình là không gian văn hoá – xã hội, ở đó có sự tồn tại của con người, môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái và sự tác động qua lại giữa con người và tự nhiên. "Mục đích của Khu vực học là đạt tới những nhận thức tổng hợp về một không gian, tìm ra những đặc điểm của tự nhiên và của đời sống con người trong không gian đó" [Nguyễn Quang Ngọc, 2006, tr. 5].

Với quan niệm như vừa trình bày ở trên thì việc nghiên cứu toàn diện về một quốc gia cũng thuộc phạm trù khu vực học. Nói cách

khác, khái niệm *đất nước học* (như Trung Quốc học, Việt Nam học, Hoa Kỳ học,...) cần được xem là thuộc về khu vực học.

Hàn Quốc học, do vậy, cũng được xem xét theo định hướng liên ngành và gắn chặt với khu vực học.

1.2. HÀN QUỐC HỌC

1.2.1. Khái niệm Hàn Quốc học

Hàn Quốc học được xác định là ngành nghiên cứu có đối tượng nghiên cứu là Hàn Quốc. Ngành học này không đặt trọng tâm vào một lĩnh vực nghiên cứu đặc thù mà hướng tới việc nhận thức về Hàn Quốc trên nhiều khía cạnh và lĩnh vực. Hàn Quốc là khái niệm được xác định trên cơ sở khu vực, chính trị nên ngành Hàn Quốc học cũng được phân loại như một ngành thuộc về khu vực học và mang đặc tính của ngành nghiên cứu tổng hợp về tất cả các mặt liên quan đến Hàn Quốc.

Cho đến nay, việc đưa ra một cách chính xác định nghĩa về Hàn Quốc học vẫn còn có nhiều điều chưa thống nhất. Tính không thống nhất này xuất phát từ sự khác biệt tuỳ theo mục đích nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và nội dung nghiên cứu liên quan đến Hàn Quốc. Hiện nay, có hai cách hiểu tương đối khác nhau về ngành Hàn Quốc học.

Thứ nhất là Hàn Quốc học được hiểu với tư cách là ngành nghiên cứu về Hàn Quốc với mục đích giúp bản thân người Hàn Quốc tìm hiểu về tính chính thể và tính độc đáo của lịch sử, văn hoá nước nhà. Đối tượng phục vụ của ngành này là bản thân người Hàn Quốc. Vì thế, nó còn được gọi là Quốc học. Có một số trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học của Hàn Quốc được thành lập với tên gọi phản ánh đặc điểm của tiêu chí này. Chẳng hạn như: Viện nghiên cứu Quốc học của Đại học Yeonsei (thành lập năm 1948), Viện nghiên cứu Văn hoá dân tộc của Trường Đại học Korea (thành lập năm 1963),... Tuy nhiên, bước vào xã hội quốc tế như hiện nay, cái tên Quốc học được cho là

có hơi hướng của chủ nghĩa dân tộc nên không được sử dụng một cách phổ biến.

Cách hiểu thứ hai về Hàn Quốc học xuất hiện cùng với nhu cầu tìm hiểu về Hàn Quốc của cộng đồng quốc tế cộng với chính sách quảng bá hình ảnh và tri thức về đất nước mình ra nước ngoài của Chính phủ Hàn Quốc. Cách hiểu này cho rằng đây là một ngành nghiên cứu ra đời nhằm cung cấp các tri thức về Hàn Quốc cho người nước ngoài có quan tâm và nghiên cứu về Hàn Quốc. Như vậy, có thể nói, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng thực hiện nghiên cứu mà khái niệm này hướng tới có bao gồm cả người nước ngoài. Nói cách khác, nếu cách hiểu thứ nhất đặt trọng tâm là bản thân người Hàn Quốc thì cách hiểu thứ hai nghiêng nhiều hơn theo quan điểm của các nhà nghiên cứu nước ngoài khi nghiên cứu về Hàn Quốc. Tuy nhiên, hiện nay người ta có xu hướng sử dụng thống nhất cùng một khái niệm là Hàn Quốc học theo cách hiểu thứ hai.

1.2.2. Hàn Quốc học trong mối quan hệ với khu vực học

Hiện nay, ngành Hàn Quốc học đã được hình thành và phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới. Nội dung nghiên cứu của Hàn Quốc học ở các quốc gia khác nhau được cấu thành một cách khác nhau tuỳ theo mức độ quan hệ, lĩnh vực quan hệ và những yêu cầu nhận thức về Hàn Quốc trong mối quan hệ đang có của quốc gia đó với Hàn Quốc. Đối với Hàn Quốc, việc phát triển ngành Hàn Quốc học hiện nay đang được nhấn mạnh về tính thiết yếu của chính sách phải nâng cao giá trị thương hiệu và hình tượng quốc gia nhằm đẩy mạnh sức cạnh tranh quốc tế. Việc truyền tải một cách có hệ thống đến các quốc gia khác về tính chính thể và sự độc đáo của văn hoá Hàn Quốc, đặc biệt là đến các quốc gia phương Tây được coi là một trong những phương pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh của Hàn Quốc về kinh tế và văn hoá. Hơn nữa, sự phát triển và mở rộng của ngành Hàn Quốc học tại các quốc gia cũng được xem như là một phương tiện nhằm nâng cao sức ảnh hưởng về chính trị của Hàn Quốc trong xã hội quốc tế.

Ở các nước ngoài Hàn Quốc, Hàn Quốc học được xếp vào một trong những ngành nghiên cứu về đất nước học, khu vực học như Nhật Bản học, Trung Quốc học,... hoặc là một bộ phận trong nghiên cứu khu vực với tính liên ngành cao như Đông phương học hoặc Đông Bắc Á học. Với xu hướng nghiên cứu theo hướng liên ngành đang được quan tâm và khuyến khích như hiện nay, bản thân Hàn Quốc học cũng đang vận động theo hướng nghiên cứu khu vực học đồng thời trở thành một bộ phận không thể thiếu trong nghiên cứu khu vực. Đặc điểm này có thể được nhận thấy rõ trong nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài hơn là nghiên cứu Hàn Quốc học tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, có một điều không thể phủ nhận là Hàn Quốc học ở nước ngoài hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu sâu một số lĩnh vực có nhu cầu thực tế và mới chỉ dừng lại ở mức độ tiếp thu và truyền bá tri thức chứ chưa đạt đến mức độ sáng tạo ra tri thức mới. Điều này là do so với các ngành nghiên cứu khác, ngành Hàn Quốc học vẫn còn là một ngành tương đối mới và thiếu về nhân lực. Nhưng với những xu hướng mới trong nghiên cứu như hiện nay, ngành Hàn Quốc học vẫn có nhiều cơ hội để có thể hoà nhập cùng với xu thế mới của nghiên cứu khu vực học.

Chương 2:

LỊCH SỬ HÀN QUỐC HỌC VÀ CÁC XU HƯỚNG TIẾP CẬN

2.1. LỊCH SỬ HÀN QUỐC HỌC

Như trên đã đề cập, ngành Hàn Quốc học tại Hàn Quốc được bắt nguồn từ mục đích muốn cổ súy tinh thần dân tộc và nhấn mạnh tính độc đáo, đặc biệt của văn hoá Hàn Quốc trong đối sánh với văn hoá Trung Hoa và các nước khác trong khu vực cũng như trên thế giới.

Trong thời kỳ Joseon, ngành nghiên cứu về lịch sử, ngôn ngữ, văn hoá cổ truyền của bán đảo này được gọi với cái tên là "Đông quốc học" (동국학, 東國學). Vào cuối thời kỳ Joseon, cùng với sự lớn mạnh của phong trào Thực học, ngành nghiên cứu này đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Sau đó, nó được biết đến với tên "Bản quốc học" (본국학, 本國學) khi bán đảo Triều Tiên bước vào thời kỳ mở cửa với phương Tây.

Trong thời kỳ bị Nhật Bản chiếm đóng, việc nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên bằng phương pháp thực chứng về cơ bản được bắt đầu. Tuy nhiên, một đặc điểm thường được nhắc đến khi đánh giá về các nghiên cứu thời kỳ này là đây là những nghiên cứu đã tạo nên những nhận thức sai lệch về bán đảo Triều Tiên, đặc biệt là đối với xã hội phương Tây. Hiện tượng này là hoàn toàn dễ hiểu khi động cơ và mục đích nghiên cứu của các công trình nghiên cứu được thực hiện trong thời kỳ này thường chỉ để phục vụ cho công cuộc thống trị của Nhật Bản ở các nước thuộc địa. Trước tình hình đó, bước vào những năm 1930, "Phong trào Triều Tiên học" đã được triển khai với nhiều hoạt

động khác nhau nhằm nâng cao ý thức dân tộc và lòng yêu nước của người dân Triều Tiên. Khi đó, theo chủ trương của An Jea-hong, Triều Tiên học nên được hiểu theo nghĩa rộng là ngành nghiên cứu về Triều Tiên trên mọi lĩnh vực và với nghĩa hẹp là việc làm rõ và hệ thống hoá một cách khoa học những giá trị cổ truyền, những nét độc đáo về văn hoá và những truyền thống tiêu biểu của Triều Tiên[1].

Sau khi bán đảo Triều Tiên được giải phóng khỏi ách thống trị của Nhật Bản, ngành Triều Tiên học được gọi là Quốc học (국학, 國學). Đây là thời kỳ mà khái niệm này được hiểu theo đúng nghĩa là ngành nghiên cứu lịch sử, văn hoá,... dân tộc nhằm cổ súy và nâng cao tinh thần tự hào dân tộc của người dân Triều Tiên. Sang những năm 1960, khi tính phổ cập của ngành học này đòi hỏi cần được nhấn mạnh, ở Hàn Quốc, người ta bắt đầu sử dụng thuật ngữ Hàn Quốc học thay cho Quốc học. Cùng với những chuyển biến về kinh tế, xã hội và ảnh hưởng áp đảo của văn minh phương Tây và Mỹ trong quá trình phát triển của thời kỳ cận hiện đại, Hàn Quốc học được nhấn mạnh ở mục đích duy trì và khẳng định tính chủ thể của văn hoá dân tộc. Năm 1978, Viện nghiên cứu Văn hoá tinh thần Hàn Quốc (năm 2005, cơ quan này được đổi tên là Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương, The Academy of Korean Studies – AKS) được thành lập với trọng trách là một cơ quan đầu ngành của Hàn Quốc, đồng thời là cơ quan nghiên cứu có vị thế mang tầm thế giới trong nghiên cứu Hàn Quốc học. Năm 1980, cơ quan này đã xây dựng hệ đào tạo sau đại học về Hàn Quốc học. Năm 1981, khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Ehwa cũng mở hệ đào tạo thạc sĩ.

Trong thời kỳ toàn cầu hoá, để tăng cường sức cạnh tranh của quốc gia, việc quảng bá văn hoá, ngôn ngữ dân tộc trở nên quan trọng. Hàn Quốc, vào những năm 1990, cũng xác định việc truyền bá một

---

[1] An Jae-hong (안재홍) là nhà chính trị, sử học đồng thời là người hoạt động tích cực trong phong trào độc lập. Ông đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu lịch sử cổ đại của Hàn Quốc và cống hiến nhiều cho việc khắc phục những cái nhìn sai lệch về Hàn Quốc trong thời kỳ bị Nhật Bản chiếm đóng. Ông cũng là người đưa ra thuyết dân tộc chủ nghĩa mới.

cách hệ thống ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử của đất nước là công việc của quốc gia và bắt đầu được xúc tiến một cách tích cực. Cũng kể từ thời điểm này, khái niệm Hàn Quốc học được nhấn mạnh về ý nghĩa là một ngành nghiên cứu khu vực học mang tính thực chứng và khách quan hơn là ý nghĩa của khái niệm quốc học truyền thống nhấn mạnh vào tính chủ thể của dân tộc. Các tổ chức hỗ trợ cho sự phát triển của Hàn Quốc học trong và ngoài nước được thành lập, đóng góp một phần quan trọng cho sự mở rộng ngành nghiên cứu Hàn Quốc học ra thế giới. Năm 1990, Quỹ Chấn hưng học thuật Hàn Quốc (한국학술진흥재단)[2] đã tiến hành điều tra về thực trạng nghiên cứu Hàn Quốc học và xuất bản cuốn *Tình hình Hàn Quốc học ở nước ngoài và phương hướng phát triển.* Năm 1991, Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc (한국국제교류재단, Korea Foundation) trực thuộc Bộ Ngoại giao Hàn Quốc được thành lập với mục đích triển khai công việc hỗ trợ cho Hàn Quốc học ở nước ngoài. Việc thành lập các cơ quan chuyên trách cho việc truyền bá ngôn ngữ, văn hoá của quốc gia cũng được chú trọng. Năm 1995, Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương thành lập Trung tâm thông tin Hàn Quốc học và nỗ lực cho việc hình thành mạng lưới các cơ quan và các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài. Năm 2005, Trung tâm Hàn Quốc học quốc tế (ICKS) trực thuộc Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Kyujanggak của Trường Đại học Seoul cũng được thành lập. Hiện nay, Viện Ngôn ngữ Quốc gia cũng đang thực hiện kế hoạch thành lập các "Học viện Sejong" tại nhiều quốc gia nhằm phổ cập rộng rãi tiếng Hàn và văn hoá Hàn Quốc ra thế giới. Năm 2007, Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc cũng tiến hành điều tra thông tin về các học hội, cơ quan nghiên cứu, trường đại học,... có ngành Hàn Quốc học và xuất bản cuốn *Sách trắng về Hàn Quốc học ở nước ngoài.* Năm 2010, Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương cũng xuất bản cuốn *Nghiên cứu Hàn Quốc ở nước ngoài* tổng hợp thực trạng nghiên cứu

[2] Năm 2006, Quỹ Chấn hưng học thuật Hàn Quốc hợp nhất với Quỹ Khoa học Hàn Quốc, Quỹ Hợp tác khoa học kỹ thuật quốc tế thành Quỹ Nghiên cứu Hàn Quốc (National Research Foundation of Korea, NRF).

Hàn Quốc ở nhiều nước và khu vực trên thế giới. Hiện nay, với vai trò chủ đạo của các tổ chức có tên trên, nhiều trường đại học và trung tâm nghiên cứu đang triển khai một cách sôi nổi các hoạt động giao lưu quốc tế về Hàn Quốc học.

Về lịch sử nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài, có thể nói Hàn Quốc học đã có lịch sử từ rất lâu nhưng tương đối mờ nhạt do không được xem như một đối tượng nghiên cứu độc lập. Trong lịch sử, giống như các quốc gia lân cận khác trong khu vực, các vấn đề liên quan đến phong tục, văn hoá của bán đảo Triều Tiên đã được nhắc đến trong nhiều tài liệu của Trung Quốc hay Nhật Bản – những quốc gia có quan hệ mật thiết với bán đảo này. Nhưng đối với các nước phương Tây, phải từ sau thế kỷ XVI thì sự tồn tại của bán đảo Triều Tiên mới được biết đến. Giữa thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo hoạt động ở Nhật Bản đã truyền bá những thông tin và tri thức về đất nước Joseon đến xã hội phương Tây dưới hình thức thư từ và báo cáo. Tuy nhiên, những hoạt động này còn diễn ra rất hạn chế do tính gián tiếp của nó. Chỉ đến sau khi Nhà nước Joseon mở cửa với phương Tây thì hoạt động truyền bá về Joseon tại bán đảo này mới được thực hiện trực tiếp thông qua những nhà truyền giáo, nhà ngoại giao và khách du lịch hoạt động tại Joseon. Đặc biệt những nhà truyền giáo đã để lại nhiều ghi chép liên quan đến ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, tập quán của Joseon, đặt nền móng cho ngành Hàn Quốc học. Nhưng do những ghi chép này thường dựa trên các nguồn tài liệu của Nhật Bản hoặc dựa trên các kinh nghiệm còn hạn chế thông qua du lịch nên Triều Tiên học thời kỳ này có khuynh hướng dựa trên quan điểm của phương Đông để tìm hiểu về Joseon. Thêm vào đó, trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng, mối quan tâm của các nước phương Tây đối với bán đảo Triều Tiên và những nghiên cứu về bán đảo này phần nhiều vẫn nằm trong mối liên quan với Nhật Bản học và Trung Quốc học. Bên cạnh đó, việc dựa trên các tri thức được tìm hiểu nhằm phục vụ cho sự thống trị của Nhật Bản đã làm cho những nghiên cứu ở thời kỳ này của các nhà nghiên cứu phương Tây cũng khó tránh khỏi có những

nhận thức đã bị sai lệch về Hàn Quốc. Mặc dù hiện nay, các nhà nghiên cứu của Hàn Quốc đang rất cố gắng để chỉnh lý những sai lệch này, nhưng cho đến nay, nó vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn và vẫn tiếp tục tạo nên những ảnh hưởng mà Chính phủ Hàn Quốc không mong đợi.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với vị trí địa – chính trị quan trọng trong sự đối đầu giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, đại diện là Mỹ và Liên Xô, cùng với cuộc chiến tranh Nam Bắc chia cắt hai miền bán đảo Triều Tiên làm cho sự quan tâm của các nước đến Hàn Quốc tăng lên và việc nghiên cứu về Hàn Quốc một cách độc lập được bắt đầu. Hàn Quốc học thời kỳ này được triển khai với trung tâm là các quốc gia có quan hệ trực tiếp đến vấn đề bán đảo Triều Tiên như Mỹ, Nhật Bản, Liên Xô. Đặc biệt, Mỹ với mục đích phục vụ cho chính sách liên quan đến bán đảo Triều Tiên đã triển khai rất mạnh các nghiên cứu về Hàn Quốc. Các trường đại học như Harvard, Washington, Hawaii đã thành lập các trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc và các cơ quan dạy tiếng Hàn. Thời kỳ này, các nghiên cứu về Hàn Quốc thường được thực hiện trên cơ sở kinh nghiệm tham quan Hàn Quốc của những người đã từng đến Hàn Quốc với tư cách là các đoàn hoạt động tình nguyện vì hoà bình. Tại châu Âu, với trung tâm là các nước đã có ngành nghiên cứu về phương Đông rất phát triển như Pháp, Anh, Hà Lan,... việc nghiên cứu về Hàn Quốc cũng được tiến hành nhưng vẫn chưa thoát ra khỏi vị thế bị gắn liền với Trung Quốc học và Nhật Bản học trên lập trường nghiên cứu phương Đông nên nội dung nghiên cứu cũng không gắn liền với việc nghiên cứu và khảo sát trọng tâm về văn hoá Hàn Quốc. Hơn nữa, số quốc gia nghiên cứu về Hàn Quốc thời kỳ này cũng còn hạn chế.

Sau những năm 1990, cùng với sự thành công trong phát triển kinh tế của Hàn Quốc, nghiên cứu Hàn Quốc học tại các quốc gia trên thế giới cũng tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Trong thời kỳ này, với xu thế giải thể chiến tranh lạnh và quá trình toàn cầu hoá, Hàn Quốc bắt đầu mở rộng quan hệ giao lưu quốc tế, đặc biệt là thiết

lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu – những nước vốn được coi là đối lập. Kết quả là việc giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Hàn Quốc với các quốc gia được đẩy mạnh, mối quan tâm về Hàn Quốc cũng tăng cao. Thêm vào đó, làn sóng văn hoá đại chúng Hàn Quốc với tên gọi Hallyu cũng được truyền bá ra thế giới bắt đầu từ các nước châu Á làm cho mối quan tâm đến Hàn Quốc nói chung cũng như văn hoá Hàn Quốc nói riêng tăng lên đáng kể. Trong bối cảnh đó, có rất nhiều quốc gia đã thành lập các cơ quan nghiên cứu và đào tạo về Hàn Quốc học và tiếng Hàn.

Trong xu thế đó, Hàn Quốc học bắt đầu thoát ra khỏi sự gắn liền với Nhật Bản học và Trung Quốc học và được coi như một ngành nghiên cứu độc lập. Thông qua các cơ sở đào tạo, các trung tâm nghiên cứu và các học hội, Hàn Quốc học đang ngày càng khẳng định vị trí là một ngành nghiên cứu và đào tạo độc lập và có hệ thống.

Tại Việt Nam, cùng với việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức Việt Nam – Hàn Quốc vào ngày 22 tháng 12 năm 1992, ngành Hàn Quốc học Việt Nam đã ra đời. Năm 1993, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội đã thành lập ngành Hàn Quốc học với nhiệm vụ chính được xác định là đào tạo những người nghiên cứu về Hàn Quốc. Tiếp sau đó, một loạt các cơ sở đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học, các trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc lần lượt được thành lập. Hiện nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam có khoảng 15 trường đại học và trung tâm nghiên cứu có đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc.

2.2. CÁC XU HƯỚNG TIẾP CẬN

Hiện nay, theo điều tra của Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương năm 2010, Hàn Quốc học đang được nghiên cứu và đào tạo ở 59 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, ngành này đặc biệt phát triển tại châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Do những đặc điểm lịch sử, văn hoá và quan hệ đối với Hàn Quốc, giữa ba khu vực này có những sự khác nhau trong khuynh hướng nghiên cứu và xu

hướng tiếp cận. Nhìn chung, khu vực châu Á với trung tâm là Trung Quốc và Nhật Bản do có mối liên quan chặt chẽ về mặt lịch sử và địa lý nên việc nghiên cứu Hàn Quốc được xuất phát từ nghiên cứu lịch sử. Châu Âu với mối liên quan với truyền thống nghiên cứu phương Đông thì nghiên cứu Hàn Quốc chủ yếu trên các lĩnh vực nhân văn truyền thống như ngôn ngữ, văn hoá, dân tộc, nghệ thuật,... Còn khu vực Bắc Mỹ với trung tâm là Mỹ, từ những năm 1950 do sự cần thiết về mặt chính sách, việc nghiên cứu Hàn Quốc đã rất phát triển và chủ yếu tập trung vào lĩnh vực xã hội học như chính trị, kinh tế.

2.2.1. Hàn Quốc học tại Hàn Quốc

Như đã đề cập trong phần lịch sử Hàn Quốc học, ngành Quốc học ở Hàn Quốc ban đầu được thực hiện với mục đích cổ súy và nâng cao tinh thần dân tộc cho người dân. Vì thế, các nghiên cứu về Hàn Quốc học thời kỳ này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực văn hoá truyền thống, lịch sử, dân tộc học. Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội và chính sách quảng bá văn hoá dân tộc ra thế giới của Chính phủ Hàn Quốc, những người làm trong ngành Hàn Quốc học ở Hàn Quốc xác định cho mình những trọng trách cần phải làm để đẩy mạnh việc nghiên cứu Hàn Quốc trên toàn thế giới. Một điều không thể phủ nhận là ngành Hàn Quốc học Hàn Quốc hiện đang đóng vai trò đầu tàu và quyết định trong sự phát triển của ngành Hàn Quốc học trên thế giới. Điều này khiến cho ngành Hàn Quốc học Hàn Quốc, bên cạnh việc hỗ trợ cho việc nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài thông quan việc giao lưu, đào tạo nhân lực và vật lực, còn tập trung theo hai hướng chính: nghiên cứu Hàn Quốc học và xuất bản, phổ cập các giáo trình cơ bản liên quan đến Hàn Quốc, trong đó có giáo trình dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài. Mỗi trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học của Hàn Quốc đều xác định cho mình một phạm vi nghiên cứu chủ đạo, nhưng chủ yếu họ tập trung vào các lĩnh vực như nghiên cứu về dân tộc học, xã hội học, lịch sử và văn hoá. Những nghiên cứu cũng được tiến hành theo hai hướng: phổ cập kiến thức về Hàn Quốc ra nước ngoài thông qua việc xuất bản các giáo trình cơ bản và nghiên

cứu ở mức độ sâu hơn song song với việc đào tạo nhân lực nghiên cứu Hàn Quốc học chất lượng cao. Đối với việc giáo dục tiếng Hàn, do đối tượng hướng đến của ngành này là người nước ngoài học tiếng Hàn nên việc nghiên cứu tiếng Hàn cũng có sự chuyển mình từ nghiên cứu ngôn ngữ sang nghiên cứu tiếng Hàn như một đối tượng để giảng dạy cho người nước ngoài.

2.2.2. Hàn Quốc học ở các nước phương Tây

Nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên ở các nước phương Tây được bắt đầu từ khá sớm, khoảng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Sớm nhất có thể nói là ở Hà Lan. Tại đất nước này, sự tồn tại của bán đảo Triều Tiên đã được biết đến từ thế kỷ XVII thông qua cuốn phiêu lưu ký của Hendrick Hamel. Hầu hết các nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên trong thời kỳ này đều được thực hiện bởi các nhà truyền giáo, các nhà ngoại giao và các lĩnh vực nghiên cứu cũng chủ yếu tập trung ở ngôn ngữ, văn học, phong tục, lịch sử và văn hoá.

Từ cuối thế kỷ XIX, các nhà truyền giáo Kitô của Mỹ đã đến bán đảo Triều Tiên để truyền giáo. Để tiện cho việc truyền giáo, họ đã tiến hành các nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá của bán đảo này. Có thể kể đến những nhà truyền giáo đã để lại nhiều tài liệu liên quan đến bán đảo Triều Tiên như Horace Newton Allen, Horace Grant Underwood, Homer Bezaleel Hulbert. Đặc biệt, nhà truyền giáo người Canada, James Scarth, đã viết cuốn *Từ điển Hàn – Anh* và dịch các tác phẩm văn học cổ điển của dân tộc này sang tiếng Anh góp phần giới thiệu văn hoá, phong tục của Hàn Quốc sang Bắc Mỹ. Các tác phẩm được dịch là: *Cửu vân mộng*, *Xuân Hương truyện*, *Truyện Heungbu*.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đóng quân tại Hàn Quốc, nhu cầu hiểu biết về thông tin và tri thức liên quan đến Hàn Quốc tăng cao, việc nghiên cứu Hàn Quốc học ở Mỹ cơ bản được bắt đầu. Từ nửa sau những năm 1970, cùng với sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Hàn Quốc cộng với số người Hàn di cư sang Mỹ tăng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THƯ VIỆN

nhanh làm cho số trường đại học mở các khoá học về Hàn Quốc học tăng lên. Khác với các quốc gia khác, Mỹ và Hàn Quốc có mối quan hệ rất mật thiết về chính trị, kinh tế và quân sự nên các nghiên cứu về Hàn Quốc của Mỹ ở các khía cạnh này cũng được chú trọng hơn. Chính bởi sự cần thiết của việc nghiên cứu nhằm phục vụ cho việc xây dựng chính sách nên các nghiên cứu về Hàn Quốc học thường được tiến hành trên lĩnh vực khoa học xã hội thực chứng như chính trị học, kinh tế học, xã hội học. Các lĩnh vực này được đặt trọng tâm hơn là các lĩnh vực thuộc khoa học nhân văn như văn hoá và dân tộc.

Khác với Mỹ, ở Nga, việc nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên được tiến hành cùng với quá trình Đông tiến vào thế kỷ XIX với lực lượng chủ đạo là các nhà nghiên cứu địa lý, thám hiểm và ngoại giao. Năm 1900, Nga xuất bản *Hàn Quốc chí* tập hợp các tài liệu liên quan đến Hàn Quốc có ở Nga và châu Âu. Mặc dù có chương trình giảng dạy tiếng Hàn và nghiên cứu về Triều Tiên nhưng việc nghiên cứu về bán đảo này thường được coi như một phần của nghiên cứu phương Đông. Sau cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917, nghiên cứu về Triều Tiên vẫn được duy trì với mục đích nhằm mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô. Các nghiên cứu trong thời kỳ này vẫn chủ yếu tập trung vào ngôn ngữ và văn hoá. Tiêu biểu là E. D. Polivanov và A. A. Xolodovich với nhiều thành quả nổi bật trong nghiên cứu ngữ pháp và hệ thống tiếng Hàn; M. V. Vorobiev, A. J. Grajdanzev có nhiều công trình liên quan đến lịch sử. Sau một thời gian suy thoái, Liên Xô lại khởi động lại việc nghiên cứu về Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên) do mối quan hệ mật thiết với quốc gia này. Mặc dù đại đa số các nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên của Liên Xô thời kỳ này chủ yếu liên quan đến CHDCND Triều Tiên, nhưng bên cạnh đó, các nghiên cứu về chính trị và kinh tế của Hàn Quốc cũng được tiến hành, đặc biệt là những nghiên cứu về phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Hàn Quốc. Từ sau năm 1990, với việc bình thường hoá quan hệ với Hàn Quốc, nghiên cứu Hàn Quốc ở Nga ngày càng phát triển.

Ở Pháp, việc nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên cũng được khởi xướng bởi các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa vào thế kỷ XIX. Các nghiên cứu thời kỳ này được thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho việc truyền giáo nên chủ yếu tập trung vào ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, phong tục xã hội. Có thể kể đến những công trình nghiên cứu nổi tiếng thời kỳ này như *Từ điển Hàn – Pháp* và *Ngữ pháp tiếng Hàn* của Félix Clair Ridel được xuất bản năm 1881; *Lịch sử giáo hội Triều Tiên* (Histoire de L'Eglise de Corée) của Claude Charles Dallet xuất bản năm 1874 được viết trên cơ sở tổng hợp các thông tin của những người hoạt động truyền giáo bất hợp pháp ở bán đảo Triều Tiên, trong đó quyển 1 ghi lại một cách kỹ lưỡng lịch sử, chế độ, ngôn ngữ, phong tục của người Joseon và được coi là cuốn sách đầu tiên truyền tải một cách cặn kẽ những thông tin về bán đảo này cho xã hội phương Tây. Cuốn "Triều Tiên thư chí học" (조선서지학) của Mourice Courant – một thông dịch viên của công sứ Pháp tại Joseon, được xuất bản năm 1890 cũng được coi là một tài liệu quan trọng trong nghiên cứu Hàn Quốc. Hiện nay, nghiên cứu Hàn Quốc học ở Pháp được quan tâm như một ngành của nghiên cứu Đông phương học với xu hướng tiếp cận chủ yếu từ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Tương tự như Pháp, nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên ở Anh cũng có lịch sử phát triển từ thế kỷ XIX với nhiều thành tựu trong nghiên cứu ngôn ngữ, phong tục và văn hoá. Ngành nghiên cứu này bị suy thoái trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên và chỉ được khởi động lại khi bước vào những năm 50 của thế kỷ XX. Hiện nay, hai trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học đóng vai trò đầu tàu của Anh là Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc của Trường Đại học London được thành lập năm 1987 và Viện nghiên cứu phương Đông của Đại học Oxford. Hàn Quốc học ở Anh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nhân văn như lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, nghệ thuật; nhưng từ sau những năm 1980 thì bắt đầu chuyển hướng sang nghiên cứu về chính trị và kinh tế Hàn Quốc. Tuy nhiên, ở hầu hết các trường đại

học, nghiên cứu Hàn Quốc không phải là một ngành nghiên cứu độc lập nên các nghiên cứu về Hàn Quốc không được đi sâu.

2.2.3. Hàn Quốc học ở các nước phương Đông

Các nước phương Đông với trung tâm là Trung Quốc và Nhật Bản từ lâu đã có nhiều ghi chép, nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên. Những nghiên cứu này được đánh giá là có khuynh hướng trọng tâm về triết học và văn hoá truyền thống mạnh hơn là hiện thực xã hội. Bước sang thời kỳ cận hiện đại, cùng với sự thay đổi của tình hình chính trị và quan hệ quốc tế, mối quan tâm của các quốc gia phương Đông đối với Hàn Quốc cũng có nhiều thay đổi.

Với trường hợp của Trung Quốc, từ lâu đã có rất nhiều những tài liệu ghi chép có liên quan đến bán đảo Triều Tiên. Tư Mã Thiên đã ghi lại trong *Sử ký* phần Liệt truyện (열전, 列傳), hay trong Chính sử của các triều đại Trung Quốc, ở phần Đông di liệt truyện cũng có những ghi chép về bán đảo Triều Tiên. Những ghi chép này thường được tổng hợp thông qua việc đi sứ, các sứ thần đến bán đảo Triều Tiên phản ánh nhiều về văn hoá, sản vật, nghệ thuật,... của bán đảo Triều Tiên.

Kể từ sau khi Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập cho đến cuối những năm 1970, quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc ở tình trạng căng thẳng. Những nghiên cứu của Trung Quốc thời kỳ này thường có xu hướng đi sâu vào các vấn đề chính trị và ngoại giao, trong đó chủ yếu tập trung vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và vấn đề chiến tranh Nam – Bắc. Người ta thống kê được trong thời kỳ này có khoảng 210 cuốn sách nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên được xuất bản. Trong đó, 60% có xu hướng tiếp cận từ góc độ chính trị và ngoại giao. [*Korean Studies Abroard*, 2010, tr. 74]. Ngoài ra, lịch sử cũng là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc quan tâm. Trong đó, phần nhiều các nghiên cứu đề cập đến lịch sử quan hệ Trung – Triều và các tác phẩm dịch liên quan đến lịch sử bán đảo Triều Tiên.

Sang đầu thập niên 1980 và những năm 1990, cùng với công cuộc hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc bắt đầu chuyển hướng sang nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển kinh tế của các nước khác một cách toàn diện và hệ thống, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn đầu những năm 1980, do vẫn chưa bình thường hoá quan hệ với Hàn Quốc nên nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên chủ yếu vẫn tập trung vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên là chính. Từ nửa sau thập niên 1980, thành công của Olympic Seoul 1988 và sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Hàn Quốc đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu Trung Quốc. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ thì có khoảng 250 cuốn sách nghiên cứu về Hàn Quốc được xuất bản trong thời kỳ này. Trong đó chủ yếu đề cập đến nguyên nhân thành công của kinh tế Hàn Quốc, giới thiệu quá trình phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc cũng như tìm hiểu các kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc để tìm ra bài học cho sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. [*Korean Studies Abroad,* 2010, tr. 77]

Khi quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc phát triển hơn, các nghiên cứu không chỉ tập trung vào vấn đề kinh tế nữa mà mở rộng ra các lĩnh vực khác như lịch sử, văn hoá. Mối quan hệ giữa văn hoá Hàn Quốc với Nho giáo Trung Quốc cũng được khai thác và nghiên cứu như một chủ đề chính của thời kỳ này.

Nhìn chung, đánh giá về Hàn Quốc học của Trung Quốc, các học giả cho rằng nghiên cứu về Hàn Quốc của giới nghiên cứu Trung Quốc có sự mở rộng về phạm vi nghiên cứu theo hướng từ Bắc xuống Nam bán đảo, lĩnh vực nghiên cứu chuyển từ lĩnh vực nhân văn sang các lĩnh vực khoa học xã hội và từ phương pháp nghiên cứu đóng sang phương pháp nghiên cứu mở.

Giống như Trung Quốc, Nhật Bản cũng là trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc lâu đời và rất phát triển trong quá khứ. Từ cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản đã tiến hành nghiên cứu về bán đảo này một cách hệ thống. Với mục đích xâm chiếm và thống trị bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản chủ yếu tiến hành nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên trên khía cạnh

lịch sử và văn hoá. Các lĩnh vực khác như ngôn ngữ, khảo cổ học cũng được tập trung nghiên cứu. Các tác phẩm tiêu biểu của thời kỳ này có thể kể đến cuốn *Nghiên cứu về các địa danh cổ đại Hàn – Nhật* xuất bản năm 1912 của Kanazawa Syousaburou (金沢庄三郎), *Triều Tiên ngữ học sử* xuất bản năm 1920, *Nghiên cứu Hyangga và Idu* xuất bản năm 1929 của Okura Shinpei (小倉進平), *Long ca cổ ngữ tuyển* xuất bản năm 1924 của Maema Kysagu (前間恭作), *Triều Tiên phương ngôn học thí khảo* xuất bản năm 1945 của Kono Rokuro (河野六郎).

Thời kỳ trong và sau thế chiến thứ hai, nghiên cứu về bán đảo Triều Tiên ở Nhật Bản vẫn tiếp tục được phát triển; nhưng trong thời điểm hiện tại, cùng với những chuyển biến trong chính sách và tính thiết yếu của vấn đề nghiên cứu cộng với sự khủng hoảng của khoa học xã hội nhân văn Nhật Bản đã làm cho việc nghiên cứu về bán đảo này cũng như về Hàn Quốc ở Nhật Bản bị đi xuống. Hiện nay, vấn đề được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu Hàn Quốc của Nhật Bản là nghiên cứu Hàn Quốc cần phải làm gì trước sự biến đổi mạnh mẽ của thế giới với những vấn đề mà xã hội quốc tế, trong đó có cả Hàn Quốc và Nhật Bản đang phải đối mặt. Xác định được đúng hướng đi cho nghiên cứu Hàn Quốc sẽ là cơ sở để nghiên cứu Hàn Quốc học Nhật Bản có lý do tồn tại. Mục tiêu của họ là nghiên cứu những gì xã hội cần và có thể trực tiếp giúp đỡ cho xã hội. Vì thế, nghiên cứu Hàn Quốc tại Nhật Bản đang được tiếp cận theo hướng kết hợp khoa học xã hội và khoa học nhân văn với khoa học tự nhiên. Chẳng hạn như nghiên cứu các vấn đề về sự cùng tồn tại của các xã hội với những giá trị đa dạng trong một thế giới toàn cầu hoá, các vấn đề của cộng đồng Đông Á, các vấn đề ô nhiễm của tự nhiên mà Hàn Quốc và cả thế giới đang đối mặt,...

Đối với các nước Đông Nam Á, sự phát triển của Hàn Quốc học gắn liền với sự phát triển và tầm ảnh hưởng ngày càng lan rộng của Hàn Quốc, đặc biệt là làn sóng Hallyu. Hiện nay, các nước khu vực Đông Nam Á cũng trở thành một trong những khu vực có phong trào

nghiên cứu về Hàn Quốc phát triển mạnh. Tuy nhiên, một điều có thể dễ dàng nhận thấy là các quốc gia Đông Nam Á quan tâm đến Hàn Quốc ở khía cạnh ngôn ngữ và kinh tế nhiều hơn. Nghiên cứu lịch sử, văn hoá, quan hệ quốc tế,... cũng là khía cạnh được quan tâm, nhưng cho đến nay, do đội ngũ nghiên cứu còn thiếu và yếu nên nội dung và chất lượng của các nghiên cứu ở lĩnh vực này vẫn còn ở mức khởi đầu. Hàn Quốc học Việt Nam cũng nằm trong xu hướng chung đó. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu nhận định rằng trong thời gian vừa qua, Hàn Quốc học Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức độ chuyển hoá và truyền thụ những tri thức đã có chứ chưa đạt được đến mức sáng tạo tri thức về Hàn Quốc. Trong thời gian gần đây, Hàn Quốc học Việt Nam bắt đầu cho thấy những dấu hiệu vượt qua giai đoạn tập trung vào những nghiên cứu có tính nền móng như ngôn ngữ, văn hoá,... và đang chuyển mình sang giai đoạn có những nghiên cứu mang tính tổng hợp và sáng tạo.

Như vậy, nhìn chung, xu hướng tiếp cận đối với ngành Hàn Quốc học ở các quốc gia, khu vực khác nhau có sự khác nhau tuỳ thuộc vào truyền thống nghiên cứu quan hệ của quốc gia, khu vực đó với Hàn Quốc.

Chương 3:

MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ SỞ VỀ HÀN QUỐC VÀ HÀN QUỐC HỌC

3.1. ĐỊA LÝ – CƯ DÂN

3.1.1. Vài nét về địa lý, khí hậu

Bán đảo Triều Tiên nằm ở phần đông bắc của lục địa châu Á, có diện tích 222.154 km^2 với chiều dài từ bắc xuống nam khoảng 1.000 km [*Hàn Quốc: Đất nước – con người*, 2006, tr. 9].

Bán đảo Triều Tiên từ năm 1948 bị chia cắt thành hai miền: miền Bắc (ngày nay gọi là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, gọi tắt là Triều Tiên) có diện tích 120.540 km^2, miền Nam (ngày nay gọi là Đại Hàn Dân Quốc, gọi tắt là Hàn Quốc) có diện tích 101.614 km^2. Đường biên giới giữa Triều Tiên và Hàn Quốc chạy dài 238 km, cắt ngang bán đảo Triều Tiên, cách thủ đô Seoul của Hàn Quốc khoảng 40 km về phía bắc. Không kể diện tích đất khai hoang, diện tích đất canh tác là 99.617 km^2, chiếm 45% tổng diện tích lãnh thổ.

Bán đảo Triều Tiên có 3 mặt giáp biển: phía tây là biển Hoàng Hải (biển vàng), phía nam là eo Cao Ly, phía đông là biển Nhật Bản. Phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc và Nga. Ngoài bán đảo chính, Triều Tiên còn có hơn 3.200 hòn đảo.

Địa hình bán đảo Triều Tiên là địa hình núi. Núi chiếm khoảng 2/3 diện tích lãnh thổ. Núi chạy suốt sườn đông từ bắc xuống nam, núi cách ngăn bán đảo với Trung Quốc. Có hai ngọn núi nổi tiếng là núi Keumgang (nghĩa là kim cương) và núi Seorak (nghĩa là tuyết

bao phủ). Ngọn núi cao nhất nằm ở miền Bắc bán đảo là Baekdu, cao 2.744 m so với mực nước biển. Đây được coi là biểu tượng của tinh thần Hàn, có thể ví như Fuji của Nhật. Ở phía bắc có cao nguyên Kaema, với độ cao trung bình 990 m. Ngoài núi, phần lãnh thổ còn lại chủ yếu là các vùng đất thấp, bao gồm các bình nguyên ven biển và các thung lũng bám dọc theo các triền sông.

Tuyệt đại đa số các sông của bán đảo Triều Tiên đều ngắn, nước chảy xiết và đều đổ ra Hoàng Hải. Hai sông dài nhất là Yalu và Tumen đều bắt nguồn từ đỉnh núi Beakdu ở phía bắc. Sông Yalu dài 800 km đổ ra vịnh Cao Ly ở phía tây. Sông Tumen đổ ra biển Nhật Bản ở phía đông. Ở Hàn Quốc, sông dài nhất là Nakdong, dài 530 km. Ngoài ra, còn có sông Han (sông Hàn), sông Keum là những con sông cung cấp lượng nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp của Hàn Quốc. Sông Hàn chảy qua thủ đô Seoul của Hàn Quốc giống như sông Hồng của thủ đô Hà Nội – Việt Nam.

Khí hậu bán đảo Triều Tiên được hình thành do ảnh hưởng của sự thay đổi khí hậu từ trong lục địa châu Á, từ vùng Sibir và từ các biển bao quanh ba mặt đông, tây và nam. Bán đảo Triều Tiên có bốn mùa. Khí hậu đặc trưng là Đông Á gió mùa, nóng và ẩm ướt vào mùa hạ, lạnh và khô hanh vào mùa đông. Mùa hạ, lượng mưa chiếm tới 70% lượng mưa cả năm. Lượng mưa hằng năm ở miền Bắc thường thấp hơn miền Nam. Ở miền Bắc, lượng mưa vào khoảng 600 mm – 1.000 mm; trong khi ở miền Nam là 1.000 mm – 1.200 mm. Mùa đông ở miền Bắc lạnh hơn miền Nam vì chịu ảnh hưởng của khí lạnh từ Sibir. Ở miền Bắc nhiệt độ thấp nhất có thể xuống đến -10^0C. Về mùa đông, nhiều nơi có tuyết. Cuối thu đầu đông là mùa lá đỏ, tạo nên một vẻ đẹp có thể ví như mùa thu vàng của châu Âu.

So với các nước như Philippines, Nhật Bản và Trung Quốc thì CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc ít bị bão hơn. Các hiện tượng thiên nhiên như lụt lội, lở đất thường do mưa lớn gây ra hơn là do bão tố.

3.1.2. Con người và dân số

Dân tộc Hàn là một dân tộc thống nhất, nói một ngôn ngữ: tiếng Hàn. Với những đặc điểm riêng về thể chất, người Hàn được coi là con cháu của một vài bộ lạc di chuyển đến bán đảo từ vùng Trung Á.

Tổng dân số của bán đảo Triều Tiên đến năm 2005 là 71.222.040 người, trong đó CHDCND Triều Tiên là 22.928.040 người, Hàn Quốc là 48.294.000 người [*Hàn Quốc: Đất nước – con người*, 2006, tr. 13]. Trừ một số người Hoa, cư dân trên bán đảo đều là dân tộc Hàn. Dân số Hàn Quốc tăng mỗi năm khoảng 3% trong những năm 1960, và 2% mỗi năm trong các thập kỷ tiếp theo. Năm 2005, tỷ lệ gia tăng dân số chỉ còn ở mức 0,44%.

Một xu hướng đáng chú ý là dân số Hàn Quốc đang già đi theo từng năm: năm 1999 có 6,9% dân số ở độ tuổi 65 trở lên nhưng đến năm 2005, con số này là 9,1%.

Người Hàn cư trú chủ yếu trong các thung lũng và bình nguyên, lấy sản xuất nông nghiệp làm nghề chủ đạo. Cũng như Việt Nam, trước đây, 90% dân số Hàn Quốc là nông dân với nghề chính là sản xuất lúa gạo, rau màu và chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, hiện nay, do quá trình công nghiệp hoá diễn ra quá nhanh, tỷ lệ nông dân ở Hàn Quốc giảm đi rõ rệt: đến năm 1962 còn 57% và đến cuối những năm 2000 chỉ còn 9% tổng dân số.

Trước đây, cư dân Hàn từ Bắc đến Nam thường sống tụ họp thành các làng. Tuy nhiên từ những năm 1960 – 1970, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng đã kéo theo sự di chuyển liên tục của những người dân từ nông thôn ra thành phố, nhất là Seoul, làm cho dân số đô thị tăng nhanh.

3.1.3. Tình hình nghiên cứu địa lý – cư dân Hàn Quốc

a) Việc nghiên cứu địa lý – cư dân Hàn Quốc được thực hiện chủ yếu ở Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên

Khi xem xét địa lý – cư dân Hàn Quốc, một số vấn đề dưới đây thường được quan tâm:

– Điều kiện tự nhiên của Hàn Quốc. Đó là những yếu tố như vị trí địa lý, diện tích lãnh thổ, các vùng địa lý, những đặc điểm địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và hệ sinh thái của Hàn Quốc.

– Dân cư, dân số và những biến động về dân số của Hàn Quốc qua các thời kỳ.

– Sự phân vùng địa – kinh tế. Người ta thường đề cập đến 4 khu vực địa – kinh tế chủ yếu, đó là: khu vực Seoul và các thành phố vệ tinh, khu vực miền Trung, khu vực Đông Nam và khu vực Tây Nam.

– Những vấn đề liên quan đến môi trường của Hàn Quốc.

b) Một số tài liệu về địa lý – cư dân Hàn Quốc

– 제 29 차 세계지리학대회 조직위원회, "한국지리", 교학사, 2000.

– 權赫在, 韓國地理: 우리 國土의 自然과 人文, 法文社, 2003.

– 한국교육영상연구(주), 한국교육연구소, CD-ROM "우리 시-도의 미래" – 새 교육 과정에 따른 사회 과목, 8CD.

– 허재완외, 한국지역경제론 – 지방경제의 이해, 법문사, 1998.

– 최기엽-유지혜, 길라잡이-한국지리, 와이제이자격증전문, 1994.

– 정준금, 신연재, 최병철, 한상진, "환경과 사회", 대영문화사, 2007.

3.2. LỊCH SỬ

3.2.1. Sơ lược về tiến trình lịch sử

a) Thời tiền sử

Văn hoá thời đồ đá mới xuất hiện trên bán đảo Triều Tiên vào khoảng 6.000 năm trước Công nguyên. Vào thời kỳ này, người dân nơi đây đã biết trồng trọt, chăn nuôi và làm được một số dụng cụ từ đá.

Khoảng 3.000 năm trước Công nguyên, có những làn sóng di dân của các bộ lạc, thị tộc từ Trung Á qua Sibir sang Mãn Châu. Sau đó, một số người tiếp tục đi xuống bán đảo Triều Tiên, trong đó có tộc người Tungus sử dụng ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Altai.

Khoảng năm 1200 trước Công nguyên, nền văn hoá đồ đồng Sytho-Sibir qua Mãn Châu chuyển sang bán đảo Triều Tiên. Từ thời kỳ này, hàng loạt công cụ bằng đồng xuất hiện, kể cả các loại vũ khí.

Những bộ tộc cưỡi ngựa với vũ khí "hiện đại" bằng đồng từ phương Bắc ồ ạt đánh xuống phương Nam, chiếm lĩnh đất đai của người thời kỳ đồ đá mới trên bán đảo Triều Tiên. Sau đó, họ tạo dựng ở đây những kinh thành đồ sộ, tạo ra hình bóng của những quốc gia đô thị, trong đó tiêu biểu hơn cả là quốc gia có tên Joseon cổ.

b) Thời cổ đại

Mốc đánh dấu cho thời kỳ này là sự ra đời của quốc gia Joseon cổ. Đây là một quốc gia mạnh, có phạm vi rộng, bao hàm cả miền tây nam Mãn Châu và tây bắc bán đảo Triều Tiên. Đến cuối thế kỷ IV trước Công nguyên, Joseon cổ bị nước Yên (Trung Quốc) chiếm mất các vùng đất phía tây nên bước dần vào thời kỳ suy tàn. Một thế kỷ sau đó, nước này bị rơi vào ách thống trị của nhà Tần và nhà Hán.

Vào thời điểm giữa năm 194 và 180 trước Công nguyên, Wiman lật đổ vua của Nhà nước Joseon cổ, lập ra vương triều Wiman Joseon. Nhà nước Wiman Joseon lúc đầu cũng là một quốc gia mạnh, đầy quyền lực và tham vọng. Theo đuổi chính sách bành trướng, Wiman Joseon đánh chiếm, mở rộng lãnh thổ về cả 3 phía bắc, đông và nam. Tuy nhiên, đến năm 108 trước Công nguyên thì nhà nước này sụp đổ trước sự tấn công của nhà Hán.

Nhà Hán chia bán đảo Triều Tiên thành 4 quận: Lolang, Chenfan, Lintun và Hsuantu. Nhà Hán kiểm soát các quận trên trong vòng 400 năm.

Ngay sau khi Wiman Joseon sụp đổ, nhà Hán thiết lập các quận đã tạo ra những biến động lớn về chính trị, dẫn đến sự hình thành ba

vương quốc: *vương quốc Saro* (sau gọi là *Shilla*) gồm 6 thị tộc, được thành lập vào năm 57 TCN ở Chinhan; *vương quốc Koguryeo* được thành lập năm 37 TCN ở miền Bắc và *vương quốc Baekche* ở miền trung và tây nam bán đảo. Cả 3 vương quốc đều áp dụng hệ thống cai trị hành chính của Trung Quốc. Shilla có chế độ quan lại 17 phẩm bậc, Koguryeo là 12 bậc và Baekche là 16 bậc. Trong lịch sử bán đảo Triều Tiên, cả ba vương quốc đều có nền kinh tế phát triển, đặc biệt là Shilla và Baekche, những nhà nước bám theo các dòng sông lớn, có đất đai phì nhiêu, màu mỡ.

Tồn tại độc lập với nhau không được bao lâu thì giữa ba vương quốc nổ ra các cuộc chiến. Thế kỷ IV, đó là cuộc chiến giữa Baekche và Koguryeo; vào thế kỷ VII, đó là cuộc chiến giữa Baekche và Shilla. Đáng chú ý là sự liên minh giữa Shilla với nhà Đường (Trung Quốc) để tấn công Baekche và Koguryeo. Vào năm 660, Baekche thất thủ. Còn cuộc tấn công Koguryeo thì phải kéo dài 8 năm, bắt đầu từ năm 661. Đến năm 668, Koguryeo cũng hoàn toàn bị Shilla đánh bại.

Khi Koguryeo sụp đổ, một nhà nước mới là Chin đã được lập nên vào năm 698. Triều đình Chin cai trị phần lớn Mãn Châu và vùng đất CHDCND Triều Tiên ngày nay. Tuy nhiên, đến năm 926 thì nhà nước này cũng sụp đổ.

Sau khi đánh bại Baekche và Koguryeo, nhà Đường đối xử với Shilla như một nước chư hầu. Shilla không chấp nhận và tuyên chiến với nhà Đường. Trong cuộc chiến tàn khốc ấy, Shilla đã giành thắng lợi, lập quyền bá chủ của mình trên bán đảo Triều Tiên.

Sau khi thống nhất ba vương quốc, Shilla xây dựng bộ máy chính quyền và quân sự theo kiểu Trung Quốc, phát triển công thương nghiệp và giáo dục, phổ biến và đề cao Phật giáo,... Tuy nhiên, Nhà nước Shilla sau đó đã trở nên suy yếu về nhiều mặt do hàng loạt nguyên nhân: bạo loạn ở nhiều nơi, cạnh tranh quyền lực trong triều đình, thất bại trong các cuộc cạnh tranh thương mại với Trung Quốc,...

Các cuộc bạo loạn liên tiếp xảy ra vào cuối thế kỷ IX đã dẫn đến sự ra đời của hai nhà nước Hậu Baekche và Hậu Koguryeo, tái tạo

thời kỳ ba vương quốc mới trong lịch sử bán đảo Triều Tiên. Đến năm 935 – 936, dưới sự đứng đầu của Wang Geon, nhà nước Hậu Koguryeo đã thôn tính được Shilla và Hậu Baekche, lập ra *vương quốc Koryeo* (918 – 1392).

c) Thời trung đại

Wang Geon là vị hoàng đế đầu tiên của bán đảo Triều Tiên thống nhất với tên gọi Koryeo. Đây cũng chính là thời kỳ bán đảo Triều Tiên được biết đến và có tên tiếng Anh là *Korea*.

Vương quốc Koryeo do 34 đời vua cai trị. Đây là một trong những vương quốc phát triển nhất ở châu Á đương thời. Koryeo mở rộng lãnh thổ về phía bắc đến tận Yalu, về phía nam đến Hamgyeong. Lúc đầu vương quốc được chia thành 12 tỉnh. Đến thế kỷ XI, các đơn vị hành chính được sắp xếp lại: một kinh đô ở Songak, 5 miền cận đô, 2 vùng biên giới, 2 tiểu đô ở Pyeongyang và Gyeongju; các đơn vị hành chính thấp hơn là tỉnh, huyện, xã.

Với nhà nước Koryeo, nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu, là nguồn thu nhập chính yếu. Sau khi thống nhất ba vương quốc, nhà nước Koryeo thiết lập chế độ sở hữu quốc dân về ruộng đất và áp dụng các chính sách khác nhau để phân chia ruộng đất.

Giáo dục được phát triển mạnh, nhất là sau khi thành lập *Quốc tử giám* vào năm 992. Đến thế kỷ XII, thêm sáu học viện được thành lập, trong đó ba viện nghiên cứu Nho giáo, một viện nghiên cứu luật, một viện nghiên cứu nghệ thuật thư pháp và một viện chuyên về tính toán.

Cuộc xâm lược của Mông Cổ kéo dài suốt từ năm 1231 đến cuối thập niên 1380 đã làm cho Koryeo trở nên suy yếu.

Đến năm 1392, Yi Seong-gye (Lý Thành Quế) lật đổ triều Koryeo, lập ra quốc gia mới với tên gọi *Joseon*, vương triều Yi. Vương quốc Joseon được dòng họ Yi thay phiên nhau cai trị đến năm 1910.

Vương quốc Joseon dưới triều đại Yi được trị vì bởi 27 đời vua đã vượt qua giai đoạn tiền hiện đại để đến với kỷ nguyên hiện đại. Trong suốt thời kỳ lịch sử lâu dài này, bán đảo Triều Tiên bị ảnh

hưởng sâu sắc bởi văn hoá Trung Quốc nhưng đồng thời một truyền thống mới của nhân dân bán đảo Triều Tiên dần dần được hình thành.

Vương quốc Joseon dưới thời trị vì của dòng họ Yi, đồng thời với việc phát triển nông nghiệp, thương mại cũng được chú trọng. Việc in tiền giấy (1401), phát hành tiền đồng (1423) và tiền xu bằng kim loại (1464),... là những sự kiện đáng được ghi nhận, đánh dấu sự phát triển thương mại của Nhà nước Joseon.

Trong số các vị vua của Nhà nước Joseon, người có nhiều công lao to lớn là vua Sejong. Nhà vua đã cho người nghiên cứu và sáng tạo ra chữ Hangul, cho chế tạo ra đồng hồ mặt trời, đồng hồ nước, máy đo lượng nước mưa,...

Nhà nước Joseon đã có 7 năm kháng Nhật và hàng chục năm bảo vệ đất nước trước sự tấn công của nhà Thanh, với nhiều tổn thất về người và của.

Sau năm 1800, ngai vàng Joseon liên tục bị đổi chủ vì những vị vua trẻ thiếu khả năng lãnh dạo nhưng lại đầy tham vọng. Kinh tế đất nước sa sút về nhiều mặt.

d) Thời cận đại

Thời cận đại được tính từ những năm cuối thập niên 1800. Ban đầu, khó khăn chồng chất khó khăn: Vương triều Yi sụp đổ, bán đảo Triều Tiên rơi vào tay Nhật.

Năm 1864, ấu vương Kojong lên ngôi, dưới quyền nhiếp chính của cha là Daewongun. Trong thời gian 10 năm làm nhiếp chính (1864 – 1873), Daewongun đã làm được nhiều việc đáng ghi nhận như: tu sửa cung điện Kyeongbok bị người Nhật làm hỏng, cải cách chính trị và thuế khoá, sử dụng người tài vào chính quyền,... Tuy nhiên ông cũng mắc một số sai lầm như đóng cửa trường tư thục, đàn áp Kitô giáo,...

Năm 1882, Hiệp ước thương mại và ngoại giao giữa Joseon và Mỹ được ký kết. Sau đó là các hiệp định tương tự với các nước phương Tây khác.

Một sự kiện đáng chú ý khác là việc thành lập *Đảng Khai hoá* (Kaehwadang) với mục đích chính là tuyên truyền cho sự thay đổi văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị của đất nước trước sự du nhập của văn hoá phương Tây và ảnh hưởng đến từ nước Nhật duy tân (thời Meiji). Tuy nhiên cuộc nổi dậy của những người cấp tiến vào ngày 4 tháng 12 năm 1884 đã bị dìm trong biển máu.

Cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc diễn ra trên đất Joseon vào tháng 7 năm 1894 đã gây ra nhiều thiệt hại cho bán đảo Triều Tiên. Người Nhật sau đó bắt vương triều Joseon tách khỏi sự ràng buộc với Trung Quốc bằng cách áp dụng những cải cách xã hội mà họ đã vạch ra. Đây là lý do chính dẫn đến cuộc *cải cách Giáp Ngọ 1894 – 1895*. Với cuộc cải cách này, một chế độ nội các hiện đại được đặt ra và lực lượng cảnh sát đô thành được thành lập. Nhà nước thực hiện việc xoá bỏ sự phân biệt giai cấp giữa giới thượng lưu và người bình dân, xoá bỏ chế độ nô lệ, cho phép phụ nữ tái hôn,... Tuy nhiên sự kìm kẹp đối với người dân Joseon của người Nhật thì lại tăng lên.

Cuộc Chiến tranh Nga – Nhật để giành giật bán đảo Triều Tiên xảy ra vào tháng 2 năm 1904. Kết quả là Nhật thắng và nhà vua Joseon bị tước bỏ dần quyền hành.

Nhật thiết lập chế độ thuộc địa ở bán đảo Triều Tiên. Người Hàn liên tục tổ chức các cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt sự cai trị của Nhật và giành độc lập dân tộc. Có thể kể tên một số hoạt động tiêu biểu như sau:

– Phong trào 1–3–1919: Cuộc biểu tình ôn hoà của khoảng 2 triệu người bày tỏ niềm khát khao tự do. Trong cuộc biểu tình này, có đến 553 người bị chết, 1.409 người bị thương và trên 12.000 người bị bắt giữ.

– Từ năm 1924, nhiều tổ chức theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa được thành lập, trong đó có cả Đảng Cộng sản Triều Tiên.

– Thành lập *Liên hiệp những người yêu nước* hoạt động trong các hầm mỏ, nhà máy.

– Thành lập tổ chức *Đồng minh kiến quốc Triều Tiên* vào năm 1944 để chống lại chính sách đô hộ của Nhật,...

e) Thời hiện đại

Lịch sử bán đảo Triều Tiên thời hiện đại được tính từ năm 1945, đánh dấu bằng việc Nhật rút khỏi bán đảo Triều Tiên.

Tháng 10 năm 1945, các nguyên thủ Mỹ, Liên Xô, Anh gặp nhau ở Moskva đã quyết định đặt bán đảo Triều Tiên dưới chế độ thác quản (trusteeship) của họ để chuẩn bị cho sự thống nhất. Tuy nhiên, thoả thuận đó không thành hiện thực chủ yếu do Liên Xô và Mỹ bất đồng quan điểm. Sau một thời gian "nhùng nhằng", cuối cùng miền Nam đã "đi trước" bằng một cuộc bầu cử Quốc hội và tuyên bố thành lập nước *Đại Hàn Dân Quốc* vào ngày 15 tháng 8 năm 1948. Một thời gian sau đó, miền Bắc tuyên bố thành lập *Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.*

Cuộc chiến Nam – Bắc Hàn xảy ra vào ngày 25 tháng 6 năm 1950 và kết thúc vào ngày 27 tháng 7 năm 1953 bằng một hiệp định ngừng bắn. Từ đó, vĩ tuyến 38 vốn là ranh giới quân sự trở thành biên giới quốc gia của hai nước trên bán đảo Triều Tiên.

Sau khi chiến tranh kết thúc, cả CHDCND Triều Tiên lẫn Hàn Quốc đều đi vào khôi phục kinh tế, phát triển đất nước.

CHDCND Triều Tiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động, tiến hành công cuộc xây dựng đất nước, lấy công nghiệp nặng làm đòn bẩy, tiến theo đường lối xã hội chủ nghĩa.

Hàn Quốc đi theo chế độ cộng hoà, phát triển đất nước theo hướng tư bản chủ nghĩa. Hàn Quốc có nền kinh tế phát triển mạnh, trở thành một trong bốn con rồng của châu Á.

3.2.2. Tình hình nghiên cứu lịch sử bán đảo Triều Tiên

a) Các cơ sở nghiên cứu và nguồn tài liệu

Nghiên cứu về lịch sử bán đảo Triều Tiên là một trong những vấn đề trọng tâm của Hàn Quốc học. Việc nghiên cứu lịch sử bán đảo Triều Tiên được tiến hành thường xuyên không chỉ ở Hàn Quốc, Triều Tiên mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là Nga, Mỹ,

Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Hàn Quốc, những trung tâm lớn và mạnh trong nghiên cứu về lịch sử bán đảo Triều Tiên có thể kể đến là Đại học Quốc gia Seoul (Seoul National University), Viện nghiên cứu Hàn Quốc (The Academy of Korean Studies),... Ở Nga, Viện Đông phương học, Viện nghiên cứu Á – Phi và Khoa Lịch sử thuộc Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov,... là những nơi có nhiều nhà sử học chuyên về lịch sử Hàn Quốc. Tại Trung Quốc, những nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc được tiến hành tại Đại học Bắc Kinh và nhiều trường đại học ở Quảng Đông, Quảng Tây,... Với Nhật Bản, việc nghiên cứu về lịch sử bán đảo Triều Tiên được đặc biệt chú trọng ở Đại học Tokyo, Đại học Osaka,...

Tại các nước Đông Nam Á, việc nghiên cứu về Hàn Quốc nói chung, lịch sử Hàn Quốc nói riêng được tiến hành muộn hơn so với các nước như Nga, Trung Quốc, Nhật Bản. Tuy nhiên, vào những năm gần đây, khi quan hệ Hàn Quốc – Đông Nam Á trở nên mật thiết thì việc nghiên cứu về lịch sử, văn hoá Hàn Quốc đã được chú trọng ở nhiều quốc gia Đông Nam Á như Singapore (National University of Singapore), Thái Lan (Chulalongkorn University, Chiengmai University), Malaysia (University of Malaya, Malaysia National University), Indonesia (Indonesia University),...

Tại Việt Nam, nghiên cứu lịch sử bán đảo Triều Tiên được thực hiện tại các khoa Lịch sử (các bộ môn Lịch sử thế giới), Đông phương học, Quốc tế học,... thuộc các trường đại học (như Đại học Sư phạm, các Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh,...), các viện nghiên cứu (Viện Sử học Việt Nam, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á,...),... Tuy nhiên những công trình nghiên cứu về lịch sử bán đảo Triều Tiên còn rất khiêm tốn cả về số lượng lẫn chất lượng.

Dưới đây là một số tài liệu về lịch sử bán đảo Triều Tiên mà sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học có thể tìm đọc.

1) Nguyễn Văn Ánh – Đỗ Đình Hãng – Lê Đình Chinh, *Hàn Quốc: Lịch sử – Văn hoá* (Từ khởi thuỷ đến 1945), NXB Văn hoá, Hà Nội, 1996.

2) Andrew C. Nahm, *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên*, Biên dịch Nguyễn Kim Dân, NXB Văn hoá – Thông tin, 2005.

3) *Hàn Quốc: Lịch sử và Văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

4) *Hàn Quốc: Đất nước – Con người.* Cơ quan Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc xuất bản, 2006.

5) *Lịch sử Hàn Quốc*, Đại học Quốc gia Seoul và Đại học Quốc gia Hà Nội hợp tác xuất bản, 2006.

6) Lee Hyun-hee, Park Sung-so & Yoon Nae-hyun; *History of Korea*; translated by Centre for Information on Korean Culture the Academy of Korean Studies.

7) Peter H. Lee, *Sourcebook of Korean Civilization* – Volume 1&2, Columbia University Press, New York, 1993.

b) Một số vấn đề đang còn tranh luận

Trong việc nghiên cứu lịch sử bán đảo Triều Tiên, giữa các nhà nghiên cứu vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất hoặc còn bỏ ngỏ.

– Vấn đề gây tranh luận trước tiên là nguồn gốc của dân tộc Hàn. Đây là vấn đề tưởng chừng đơn giản nhưng hoá ra không dễ gì có tiếng nói chung. Có hai giả thuyết về vấn đề này. Theo thuyết Nam lên, dân tộc Hàn bắt nguồn từ miền Nam, tức vùng Nam Thái Bình Dương. Thuyết này dựa vào các yếu tố nhân chủng học, khảo cổ học và ngôn ngữ học. Theo thuyết Nam lên, người Hàn giống với người ở Nam Thái Bình Dương về "kỹ thuật trồng lúa, tục xăm mình, một hệ thống mẫu hệ, huyền thoại về một trái trứng như là gốc gác của hệ thống quân chủ và những khám phá mới đây nữa về các nền văn hoá đồ đá cũ hoặc tiền đồ gốm" [Kim Nam Kil, 881-882]. Theo thuyết Bắc xuống, dân tộc Hàn hiện nay chính là những người Tungus từ phương Bắc tràn xuống. Dựa vào kết quả khai quật khảo cổ học, các nhà khoa học đã khẳng định những bằng chứng về sự di cư của các tộc người từ phương Bắc xuống Mãn Châu, phía Bắc bán đảo Triều Tiên rồi phía Nam vào khoảng thời gian 4.000 năm trước Công nguyên. Hiện nay, thuyết Bắc xuống được nhiều người ủng hộ.

– Một vấn đề nhạy cảm liên quan đến hòn đảo mà Hàn Quốc gọi là Dokdo còn Nhật Bản thì gọi là Takeshima. Cho đến nay, mỗi bên đều coi hòn đảo nói trên thuộc chủ quyền của mình. Các nhà nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc và Nhật Bản trên thế giới, nói chung, đều làng tránh vấn đề vì không có cơ sở để khẳng định một cách dứt khoát chủ quyền cho bên nào.

– Quan hệ Bắc Kinh – Bình Nhưỡng là quan hệ khá tốt đẹp về mặt chính trị. Tuy nhiên giữa hai quốc gia không phải không có những tranh chấp lãnh thổ. Tranh chấp lãnh thổ giữa Triều Tiên và Trung Quốc chủ yếu ở vùng núi Baekdu. Về vấn đề này, giới sử học thế giới cũng chỉ có thể đưa ra các mốc lịch sử về sự tranh chấp chứ không thể (hoặc chưa thể) đưa ra những kết quả nghiên cứu khẳng định chủ quyền cho mỗi bên.

3.3. VĂN HOÁ

3.3.1. Các thành tố văn hoá

a) Ẩm thực, trang phục và nhà cửa

❖ *Ẩm thực*

Cũng như văn hoá phương Đông nói chung, văn hoá Hàn mang đậm tính chất nông nghiệp – nông thôn. Điều đó được thể hiện trước hết ở văn hoá ẩm thực.

Từ xa xưa và cho đến ngày nay, cơm vẫn là món ăn chính của người Hàn. Công thức một bữa ăn quen thuộc của người Hàn là cơm, rau, cá và các loại gia vị. Điều đáng nói nữa ở đây là vai trò của các "sản phẩm đồng quê" trong bữa ăn. Người Hàn rất thích ăn những thức ăn đồng quê tươi sống như gỏi cá (cá sống), tôm, cua, ốc,... và các loại rau dưa mà đặc trưng nhất là kim chi. Nếu xét về số lượng bát đĩa bày các món ăn thì mâm cơm của người Hàn chiếm vị trí số một. Người ta bày trên mâm đến mấy chục loại rau dưa và gia vị khác nhau. Thịt nướng là món ăn nổi tiếng của người Hàn nhưng người ăn ăn mãi không ngán là vì nó được ăn kèm với rất nhiều gia vị và rau dưa.

Bán đảo Triều Tiên, như trên đã nói, có bốn mùa trong năm. Do vậy, tuỳ theo từng mùa mà người Hàn có cách ăn uống thích hợp, khá đặc trưng. Vào mùa hè, người Hàn có những món ăn làm mát cơ thể; trái lại, vào mùa đông, người Hàn lại chuộng các món ăn cay và nóng. Khi mùa xuân đến, hoa màu phát triển, người Hàn ăn nhiều rau, đậu,...

Người Hàn có những món ăn nổi tiếng như: gỏi cá, kim chi (dưa muối với ớt bột và tỏi), doenjang (tương đỗ), soju (rượu gạo), miyok (rong biển), jeotkal (hải sản lên men), bulgogi (thịt bò), galbi (sườn bò hoặc sườn lợn),... Đó là những món ăn đã trở thành "quốc hồn quốc tuý" mà mỗi khi nhắc đến chúng, người ta lại trào dâng cảm xúc về linh hồn dân tộc Hàn,...

❖ *Trang phục*

Cách ăn mặc truyền thống của người Hàn nói chung giản dị, phù hợp với đời sống lao động nông nghiệp. Chất liệu phổ biến nhất của trang phục Hàn, cũng giống như của Việt Nam, Trung Quốc và các nước phương Đông, đó là vải bông. Người ta cho rằng cây bông được một người tên là Moon Ik-jeom mang từ Trung Quốc vào bán đảo Triều Tiên năm 1364. Ngoài ra, trước đây, người Hàn còn dệt vải bằng cây gai và cây dong, sau đó là nuôi tằm dệt lụa.

Từ thời kỳ ba vương quốc, đàn ông Hàn đã mặc Jeogori (áo khoác ngoài), Baji (quần dài) và Durumagi (áo choàng) cùng với mũ, dây lưng, giầy. Phụ nữ mặc Jeogori (áo khoác ngắn) với hai dải vải dài được buộc chặt vào nhau tạo thành Otgoreum (nơ) dài kín chân, mặc với Chima (váy thắt eo cao), Durumagi (áo khoác dài) cùng với Boseon (giày vải hình thuyền). Kiểu trang phục như vậy được gọi là Hanbok (Han là Hàn, Bok là phục trong y phục) – trang phục nổi bật nhất của người Hàn.

Như vậy, Hanbok gồm có áo lót, váy và áo khoác. Hanbok thể hiện vẻ đẹp kín đáo và sang trọng. Về mặt trang phục, có thể coi Hanbok là biểu tượng của dân tộc Hàn. Có thể ví Hanbok của người Hàn như hình ảnh áo dài của Việt Nam. Hanbok thường được mặc vào những ngày lễ đặc biệt như *Seollal* (Tết Nguyên đán), *Chuseok*

(Tết Trung thu) và các ngày lễ của gia đình như *Hwangap* (lễ mừng thọ 60 tuổi).

Trang phục châu Âu tràn vào Hàn Quốc từ thời kỳ chiến tranh Nam – Bắc (1950 – 1953). Trong thời kỳ công nghiệp hoá đất nước, nhất là giai đoạn 1960 – 1970, Hanbok bị coi là cách ăn mặc quá gò bó, khuôn mẫu, không phù hợp với cách ăn mặc thoải mái, do vậy không thông dụng như trước. Tuy nhiên, ngày nay, trở lại khuynh hướng đề cao giá trị truyền thống, người ta lại coi trọng Hanbok. Nhiều người đã nghĩ đến cách cải tiến Hanbok để trang phục truyền thống này mang thêm vẻ đẹp hiện đại và thuận lợi hơn trong cách ăn mặc.

❖ *Nhà cửa*

Ngôi nhà truyền thống của người Hàn cũng phù hợp với đời sống nông nghiệp – nông thôn: giản dị, mát mẻ vào mùa hạ, ấm cúng vào mùa đông. Từ thời Koryeo, căn nhà của người Hàn đã chỉ có một phòng và sự phân chia không gian trong phòng để tiện cho sinh hoạt được thực hiện bằng các tấm ngăn. Cấu tạo nhà như vậy rất tiện lợi vì chủ nhân có thể phân cách không gian một cách linh hoạt khi sử dụng theo những mục đích khác nhau.

Cũng như nhà truyền thống của người Việt, khung nhà của người Hàn được thiết kế theo hình thức gắn kết với nhau qua các mộng, có thể tháo lắp một cách dễ dàng.

Một đặc điểm nổi bật của nhà Hàn Quốc là nhà ngồi sàn. Mọi sinh hoạt như ăn, uống, tiếp khách đều được thực hiện trên sàn nhà. Về mùa hè, ngồi sàn cảm thấy mát mẻ và thoải mái. Về mùa đông ngồi sàn không cảm thấy lạnh vì trong nhà có hệ thống ondol – là hệ thống sưởi nằm dưới sàn nhà. Người Hàn thường làm bếp thông với hệ thống sưởi sàn, vì vậy về mùa đông ngôi nhà còn ấm lên nhờ nhiệt toả ra khi nấu cơm.

Vật liệu chủ đạo để xây dựng nên những ngôi nhà truyền thống của người Hàn là đất sét và gỗ. Giwa (ngói) thường được làm bằng

đất sét đỏ. Ngày nay, toà nhà làm việc của Tổng thống gọi là Cheongwadae hay Blue House vì ngói được lợp trên mái có màu xanh.

Từ cuối những năm 1960, kiến trúc phương Tây ồ ạt tràn vào Hàn Quốc. Các nhà chung cư mọc lên như nấm ở khắp nơi từ sau thập kỷ 70 của thế kỷ XX.

b) Tín ngưỡng và tôn giáo

Văn hoá Hàn Quốc là một bức tranh đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo. Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, xã hội Hàn Quốc tồn tại dưới sự ảnh hưởng sâu sắc của tín ngưỡng Shaman giáo, Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo. Rồi trong thời kỳ hiện đại, lòng tin vào Kitô giáo và đạo Tin Lành của hàng triệu con người đã làm thay đổi thế giới quan của họ.

Tốc độ công nghiệp hoá diễn ra quá nhanh trong vài thập kỷ qua, so với vài trăm năm ở châu Âu, đã gây ra nhiều biến đổi trong tâm hồn người Hàn. Và một cách tự nhiên, người ta bắt buộc phải đi tìm lại sự thanh thản trong niềm tin tôn giáo. Vì vậy, số người gia nhập vào các tôn giáo mỗi ngày một tăng và các tổ chức tôn giáo cũng càng ngày càng có ảnh hưởng lớn trong xã hội. Có thể hình dung về số người theo các tôn giáo ở Hàn Quốc qua bảng dưới đây.

Bảng 1. **Tình hình tôn giáo ở Hàn Quốc**

(Đơn vị: người)

Năm	Không theo tôn giáo	Đạo Tin Lành	Kitô giáo	Phật giáo	Nho giáo	Các tôn giáo khác
1985	23.216.356	6.489.282	1.865.397	8.059.624	483.366	305.627
1995	21.953.315	8.760.336	2.950.730	10.321.012	210.927	357.390
2005	21.865.160	8.616.438	5.146.147	10.726.463	104.575	582.625

Nguồn: *Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, tr. 190

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Hiến pháp Hàn Quốc đảm bảo. Theo một số liệu thống kê khác vào năm 1995, có đến 50,7% số người Hàn Quốc có niềm tin ở tôn giáo. Số người theo Phật giáo là 46%,

Tin Lành 39% và Kitô giáo là 13% trong tổng số người theo đạo [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 186].

❖ ***Shaman giáo***

Người Hàn có một tín ngưỡng rất nổi bật, tồn tại từ xa xưa cho đến tận ngày nay, đó là Shaman giáo.

Shaman giáo xuất phát từ quan niệm mọi vật (từ các vật vô tri vô giác đến mọi sinh vật, bao gồm cả thực vật, động vật lẫn con người) đều có linh hồn. Quan niệm này hoàn toàn giống với quan niệm "vạn vật hữu linh" của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á.

Người Hàn coi thần cũng là linh hồn và rất coi trọng việc thờ cúng các vị thần. Rất nhiều vị thần được tôn sùng, nhưng trước hết phải kể đến những vị thần bảo vệ nhà và bảo vệ làng.

Thuộc các vị thần trong nhà, người Hàn thường thờ cúng Tổ thần (Chosang), Hộ thần (Songju), Lửa thần (Chowang) và một số thần khác.

Tổ thần là một trong những vị thần được thờ phụng lâu đời nhất ở bán đảo Triều Tiên, từ thời hồng hoang của lịch sử. Tổ thần được thờ bằng một bình gạo nhỏ, được phủ bằng một tờ giấy trắng, đặt trên kệ ở góc phòng. Mục đích của việc thờ Tổ thần là nhớ ơn tổ tiên và cầu nguyện để tổ tiên phù hộ độ trì cho gia đình.

Hộ thần có nhiều hình thức thờ cúng tuỳ từng địa phương. Đó có thể là một bình đựng gạo hoặc lúa mạch đặt trên một chiếc kệ ở góc phòng, có thể chỉ là một tờ giấy trắng dán ở góc nhà hoặc treo trên cột, trên tường. Hộ thần sẽ bảo vệ cho gia chủ tránh được những điều bất hạnh.

Lửa thần được thờ ở bếp. Người ta thờ Lửa thần bằng một cái chén nhỏ đựng nước sạch, đặt trên giàn bếp. Lửa thần được gọi bằng Bà và được quan niệm là phù hộ cho phụ nữ.

Ngoài ba vị thần nêu trên, mỗi gia đình có thể thờ các vị thần khác nữa như thần *Mái hiên, thần Tài, thần Gác cửa*,...

Thần làng có chức phận bảo vệ dân làng. Ở phía nam bán đảo Triều Tiên, thần làng thường được thờ ở cây cổ thụ ở đầu làng hoặc

giữa làng. Ở miền trung, thần làng thường được thờ ở dưới những bóng cây cao trên đồi gần làng. Cũng có khi thần làng được thờ ở một tảng đá. Thần làng có thể là vị thần tự nhiên hoặc một nhân vật lịch sử. Rằm tháng Giêng hằng năm thường là dịp tế lễ thần làng. Người ta thường cúng lễ thần làng vào lúc nửa đêm khi vạn vật yên tĩnh.

Theo Shaman giáo, thế giới đang tồn tại là thế giới của các linh hồn. Linh hồn tồn tại ở mọi nơi, mọi lúc, mọi sự vật và hiện tượng. Và con người có thể tiếp xúc, giao tiếp được với các linh hồn. Nhưng không phải ai cũng làm được việc đó. Người làm được việc đó được gọi là pháp sư. Như vậy, pháp sư có vai trò như những người gọi hồn (qua hình thức lên đồng) giống như các thầy cúng ở Việt Nam. Ở Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên, pháp sư nữ được gọi là Mudang, pháp sư nam gọi là Baksu. Ngoài ra, các pháp sư còn được xem như có khả năng ngăn ngừa cái xấu, chữa lành bệnh tật, có thể giải quyết mọi mâu thuẫn, xung đột hay căng thẳng giữa sự sống và cái chết.

Thuộc phạm vi Shaman giáo của người Hàn không chỉ có các hoạt động liên quan đến linh hồn. Tất cả những việc như bói toán, xem đất cát, ngày giờ,... cũng được liệt vào phạm vi của Shaman giáo. Shaman giáo có từ thời cổ đại và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay. Nghi lễ Shaman giáo đậm chất phù thuỷ nhưng chứa đựng những giá trị nghệ thuật đa dạng và phong phú về âm nhạc và vũ điệu.

❖ *Phật giáo*

Phật giáo được đưa vào bán đảo Triều Tiên từ thế kỷ IV. Ở Hàn Quốc, như số liệu thống kê cho biết, Phật giáo là tôn giáo có số người đi theo nhiều nhất. Phật giáo, có thể nói, trở thành *một học thuyết tư tưởng thâm sâu trong xã hội Hàn*. Phật giáo góp phần không nhỏ vào việc xây dựng thế giới quan cho người Hàn. Phật giáo, vì vậy, trở thành *một thành tố văn hoá mang tính dân tộc sâu sắc*.

– Phật giáo trên bán đảo Triều Tiên có một đặc điểm rất nổi bật là ngay từ đầu đã gắn chặt với chính trị, cụ thể là với các vương triều. *Phật giáo trở thành một công cụ để củng cố quyền lực của vương triều*. Lúc đầu, Phật giáo chưa phải là tôn giáo của quần chúng nhân

dân. Từ sau năm 372 ở vương quốc Koguryeo, năm 384 ở Baekche và năm 572 ở Shilla, khi triều đình nghênh đón các nhà sư truyền đạo từ Trung Quốc và Trung Á thì Phật giáo mới dần dần đi vào đời sống người dân Hàn. Và cũng từ lúc đó, các chùa mới chính thức được xây dựng.

Trong lịch sử bán đảo Triều Tiên, một trong những giai đoạn mà Phật giáo giữ vai trò quan trọng là vào thế kỷ XIII khi quân Mông Cổ tiến đánh Koryeo. Với việc khắc bộ Đại Tạng kinh 81.000 trang, triều đình tin rằng Đức Phật sẽ phù hộ cho Koryeo đánh bại được quân xâm lược. Một ấn phẩm văn hoá khác nữa mang đậm dấu ấn Phật giáo là bộ Tam Quốc di sự (Samgukyusa). Đây là bộ sử ký cổ nhất còn sót lại về Hàn Quốc trong thời kỳ đầu dựng nước. Bộ sử ký này do nhà sư Il-yeon (1206 – 1289) biên soạn. Các bài thơ Hàn cổ ở đây chủ yếu mang chủ đề về Phật giáo.

Mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa Phật giáo và triều đình thể hiện trong suốt triều đại Koryeo. Triều đình đã mở nhiều khoa thi dành cho các nhà sư. Những người thi đỗ được thụ phong tước hiệu chính thức. Trái lại, trong suốt 500 năm tồn tại của triều đại Yi-Joseon, Phật giáo đã bị khinh rẻ: triều đình không cho xây dựng chùa chiền, không tổ chức các kỳ thi như trước đây, các sư sãi không được xuất hiện ở kinh đô,... Tuy nhiên, dù có như vậy, Phật giáo vẫn không bị huỷ diệt. Nó vẫn thâm nhập vào quần chúng nhân dân lao động, lực lượng đông đảo nhất của xã hội.

– Phật giáo trên bán đảo Triều Tiên *có nhiều đóng góp rất có giá trị về mặt văn hoá.* Ngày nay, người ta đã thừa nhận rằng chính các nhà sư ở thời kỳ ba vương quốc đã tạo ra các bút pháp điêu luyện và lối kiến trúc độc đáo theo kiểu Trung Hoa. Về mặt điêu khắc, có thể nói rằng, lịch sử điêu khắc Hàn Quốc chủ yếu là lịch sử điêu khắc Phật giáo. Có đến 1/3 các tác phẩm điêu khắc Phật giáo được Chính phủ Hàn Quốc công nhận như là những di tích lịch sử quốc gia. Thêm nữa, rất nhiều các tác phẩm văn học và triết học ra đời trong các triều

đại Shilla và Koryeo đều lấy cảm hứng từ Phật giáo và tác giả của chúng phần lớn cũng là các nhà sư.

Nói về những công trình Phật giáo có giá trị văn hoá cao ở Hàn Quốc ngày nay, người ta thường nhắc đến các tháp xá lị (nơi tưởng niệm hay lưu giữ các di thể của các vị Phật) như tháp đá năm tầng ở khu chùa Chongrim, Jinju (gọi là Chongrimsa) được xây dựng từ thời Baekche (thời ba vương quốc), tháp Thích Ca (Seokkatap), tháp Đa Bảo (Dabotap),... Ngoài các tháp, còn có thể kể đến các tượng Phật bằng đá có hình tròn hoặc chạm nổi trên vách đá như bức tượng Phật cao 7,5 m khắc trên vách đá sau chùa Haein, núi Gaya thuộc tỉnh Kyeongsang.

❖ *Kitô giáo*

So với các nước láng giềng như Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam thì ở bán đảo Triều Tiên, số người theo Kitô giáo chiếm một tỷ lệ đáng kể trong dân số. Một điều đặc biệt nữa là số người gia nhập Kitô giáo tăng lên rất nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây. Nếu như vào năm 1940, trên bán đảo Triều Tiên có khoảng nửa triệu giáo dân thì đến năm 2005, số người theo Kitô giáo chỉ riêng ở Hàn Quốc đã là 5.146.147 người [*Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, 2008, tr. 190].

Các hoạt động truyền giáo của Kitô giáo vào bán đảo Triều Tiên bắt đầu từ thế kỷ XVII khi các bản chép lại tài liệu truyền giáo của Matteo's Ricci viết bằng chữ Hán do chư hầu đi sứ sang Trung Quốc mang về. Năm 1794, Chu Văn Mạt, người Trung Quốc, là linh mục đầu tiên đến bán đảo Triều Tiên. Tuy việc truyền bá tôn giáo lúc đó bị coi là đi ngược lại luật pháp nhưng ảnh hưởng của Kitô giáo vẫn diễn ra ngấm ngầm. Đến năm 1865, khoảng hơn 10 linh mục đã thu hút được khoảng 23.000 tín đồ.

Số lượng các tổ chức Kitô giáo, nhà thờ Kitô giáo và các giáo đoàn Kitô không ngừng tăng lên từ sau thời kỳ nội chiến Nam – Bắc Hàn. Năm 1962, Giáo hội Hàn Quốc được thành lập. Một sự kiện đặc biệt đáng ghi nhớ là nhà thờ Kitô giáo Hàn Quốc vào năm 1984 đã tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm lịch sử Kitô bằng chuyến thăm Seoul của Giáo

hoàng John Paul II và lễ phong thánh cho 93 tín đồ tử vì đạo người Hàn cùng 10 tín đồ người Pháp. Đây là lần đầu tiên lễ phong thánh được tổ chức ở bên ngoài Vatican. Cũng nhờ sự kiện này mà số người theo Kitô giáo ở Hàn Quốc tăng lên nhanh chóng, đứng vào hàng thứ tư trên thế giới.

❖ *Đạo Tin Lành*

Nhà truyền giáo Tin Lành đầu tiên đến bán đảo Triều Tiên năm 1884 là bác sĩ người Mỹ Horace N. Allen (1852 – 1932), thuộc giáo hội Scotland. Sau đó là các nhà truyền giáo như Horace G. Underwood, Henry G. Appenzeller. Họ đã lập ra các trường học, các cơ sở y tế, cung cấp thuốc men cho người dân địa phương và tiến hành truyền đạo Tin Lành. Một trong những trường học còn tồn tại cho đến ngày nay là Đại học nữ Ehwa, một trường đại học nổi tiếng ở Hàn Quốc và là trường đại học nữ danh tiếng trên thế giới. Những tín đồ Tin Lành của Hàn Quốc như các giáo sư Seo Jaepil, Yi Sangjae, Yun Jiho đều là các nhà chính trị lãnh đạo phong trào độc lập dân tộc.

Trong khi Kitô giáo vẫn còn hoạt động ở các vùng miền xa xôi thì các nhà truyền giáo Tin Lành đã hoạt động công khai ở Hanseong. Sở dĩ như vậy là vì họ đến với xứ Hàn khi chính quyền Joseon đã thấy được nhu cầu văn minh khai hoá. Những người truyền giáo Tin Lành đến bán đảo Triều Tiên được nhìn nhận như là các nhà khai hoá tiên phong chứ không chỉ đơn thuần là những người truyền giáo. Có hai lý do chính khiến triều đình Joseon không ngăn cản các nhà truyền giáo Tin Lành: 1) Muốn lợi dụng các tri thức hiện đại và kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, 2) Bị sức ép khá mạnh từ Nhật Bản và Trung Quốc.

Vì sự ép buộc của các chính quyền phương Tây, triều đình Joseon bắt buộc phải cho các giáo sĩ Kitô và Tin Lành được phép truyền đạo trong phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên sức "lan toả" của Tin Lành càng ngày càng mạnh hơn Kitô, vì Tin Lành gắn liền với những vấn đề xã hội hiện đại, với khoa học kỹ thuật, với khai hoá trong khi

Kitô vẫn theo phương thức cũ, tức là chỉ quan tâm đến yếu tố tinh thần, không chú ý đến "việc đời", đến các hoạt động sôi động của xã hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của đạo Tin Lành được đánh dấu bằng các hội nghị nghiên cứu kinh thánh với quy mô lớn vào năm 1905 và phong trào "Triệu linh hồn hướng về Chúa" bốn năm sau đó. Các sự kiện nêu trên đã khuyến khích được hàng nghìn tín đồ chuyển sang đạo Tin Lành. Đạo Tin Lành được người Hàn "chào đón không chỉ như một tín ngưỡng mà còn vì ý nghĩa chính trị, xã hội, giáo dục và văn hoá cao của đạo" [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, 195].

❖ *Nho giáo*

Nho giáo không phải là một tôn giáo theo đúng ý nghĩa khoa học của từ này nhưng đã có ảnh hưởng rất sâu ở bán đảo Triều Tiên như một tôn giáo mạnh.

Có thể khẳng định rằng quy tắc ứng xử của xã hội Hàn Quốc là tuân theo những nguyên tắc của Nho giáo, cho dù từng người dân có thể theo các tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Kitô giáo hay Tin Lành. Không có những ngôi chùa được trang trí lộng lẫy như Phật giáo, không có các nhà thờ hoành tráng tồn tại ở mọi nơi như Kitô giáo hay Tin Lành, Nho giáo như mạch nước ngầm ngấm sâu vào xã hội Hàn Quốc. Nghi lễ Nho giáo đi vào đời sống của mọi người dân Hàn Quốc.

Nho giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên từ thời kỳ ba vương quốc (khoảng thế kỷ IV) nhưng có ảnh hưởng mạnh từ thời kỳ Koryeo. Vương triều Joseon của nhà Lý là vương triều chịu ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc nhất trong số các vương triều ở Hàn Quốc. Vào thời kỳ này, Tân Nho giáo ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Hàn. Nho giáo được xem như một hệ tư tưởng hoàn hảo cho việc xây dựng một thể chế nhà nước. Trên bán đảo Triều Tiên, từ thời kỳ trị vì của vương triều Joseon, Nho giáo đã có sự thay đổi theo dấu mốc 5 thế kỷ: thế kỷ XV là giai đoạn chuyển tiếp; thế kỷ XVI được đánh dấu bằng sự xuất hiện của các nhà triết học nổi tiếng như Lý Hoàng, Lý Nhĩ...; thế kỷ XVII có sự thay đổi lớn trong họ tộc và gia đình, đặc

biệt là vai trò của trưởng nam trong hệ thống gia đình phụ hệ; đến thế kỷ XVIII hầu hết các quan và vua trong triều đình đều là Nho gia; thế kỷ XIX đánh dấu sự bảo thủ của nhà Nho Hàn trước cục diện thay đổi nhanh chóng của thế giới bên ngoài. Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng, khi Hàn Quốc bị các nước phương Tây và Nhật Bản xâm chiếm, những người theo đạo Khổng đã đóng vai trò chủ lực trong việc tập hợp lực lượng đứng lên chống giặc ngoại xâm.

Khác với Phật giáo được coi là tôn giáo của "thế giới khác", Nho giáo được người xứ Hàn coi là tôn giáo của "thế giới này" vì nó quan tâm đến cuộc sống và thế giới mà con người đang sống. So với Nho giáo ở Trung Quốc, Nho giáo ở Hàn Quốc có phần thâm sâu hơn và có sức sống mãnh liệt hơn. Theo Nho giáo, xét về mặt tư tưởng, cội nguồn của cuộc sống được tìm thấy ở *lý* và *khí*. *Lý* là nguyên tắc và *khí* là "lực cấu thành vật chất" [Nguyễn Long Châu, 2000, tr. 112]. Mỗi sự vật có hình dạng và cấu tạo riêng nhờ vào *lý* và ra đời nhờ vào *khí*. Cũng theo Nho giáo, nguyên tắc trị vì quốc gia và chuẩn mực trong giao tiếp xã hội là nguyên lý *tam cương* (tức các mối quan hệ vua – tôi, cha – con, vợ – chồng) và *ngũ thường* (tức 5 phẩm chất: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín). Đối với người Hàn, ngũ thường có được là nhờ vào giáo dục, do đó xã hội Hàn Quốc là xã hội cực kỳ đề cao giáo dục. Đó là mặt tốt của Nho giáo mà không ai có thể phủ nhận.

c) Lễ hội, lễ tết

Hằng năm có hàng trăm lễ hội diễn ra trên bán đảo Triều Tiên. Tuy nhiên, cũng như các nền văn hoá châu Á khác, các lễ hội của người Hàn thường thuộc về hai loại hình chủ yếu là lễ hội nông nghiệp và lễ hội tôn giáo.

Thuộc về loại hình lễ hội nông nghiệp ở xứ Hàn có một loại lễ hội rất phổ biến là lễ tạ ơn Trời. Lễ hội tạ ơn Trời cho các vụ mùa bội thu được chính thức tổ chức với quy mô lớn từ thời các vương quốc thống nhất. Đó là những lễ hội như Yeonggo (múa trống gọi hồn) của Buyeo, Dongmaeng (nghi lễ cúng tổ tiên) của Koguryeo, Mucheon

(thiên vũ) của Dongye. Các lễ hội này thường được tổ chức vào mùa thu, sau kỳ thu hoạch.

Truyền thống vui chơi sau kỳ thu hoạch mùa thu và đón chào năm mới trong không khí vui vẻ, phấn khởi còn được kéo dài đến các triều đại sau này.

Cũng như ở Việt Nam, ở Hàn Quốc, trong lễ hội nông nghiệp, việc thờ cúng các vị thần thường kết hợp với việc thờ cúng gia tiên. Trong lễ hội, người ta vừa cảm tạ trời đất vừa cảm tạ gia tiên.

Dưới đây là một số lễ hội chủ yếu ở Hàn Quốc còn tồn tại cho đến ngày nay.

– *Seollal* (Ngày lễ tết đầu tiên của năm âm lịch, tức mùng 1 âm lịch, tương ứng với Tết Nguyên đán của Việt Nam). Cũng như ở Việt Nam và Trung Quốc, Seollal là dịp để các thành viên trong gia đình đoàn tụ. Vào ngày này, những người làm việc ở Seoul và các thành phố lớn đổ về thôn quê, về nơi quê cha đất tổ để sum họp gia đình, khấn vái gia tiên, đón mừng năm mới. Vào dịp Seollal, người dân mặc áo truyền thống hanbok, hoặc chọn mua những bộ quần áo đẹp nhất để trưng diện, nhất là giới trẻ. Trong dịp Seollal, các nghi thức truyền thống vẫn được duy trì, đặc biệt là tục tất cả mọi người trong đại gia đình đều cúng gia tiên, sau đó người ít tuổi cúi lạy người nhiều tuổi,...

– *Lễ Daeboreum* (Rằm tháng Giêng âm lịch). Đây là lễ nông nghiệp tiêu biểu, bởi vào ngày này, nông dân và ngư dân Hàn Quốc sẽ tiến hành các thủ tục cầu nguyện cho mùa màng bội thu, việc đánh bắt cá tôm được thuận lợi. Đây là lễ hội đầu năm nên người dân xứ Hàn cầu ước cho một năm mưa thuận gió hoà, làm ăn thuận lợi, phát đạt. Trong các thứ dâng cúng, người ta đặc biệt coi trọng những món ăn từ các loại hạt, ngũ cốc, nhằm biểu thị cho sự phát triển của cỏ cây, hoa lá,...

– *Lễ Dano* (Tết Đoan ngọ) tiến hành vào mùng 5 tháng 5 âm lịch. Lễ hội này được tổ chức vào dịp nông nhàn, nghĩa là sau khi việc gieo

trồng đã hoàn thành. Trong ngày lễ Dano, phụ nữ được gội đầu bằng nước lá thơm với mong muốn gọt rửa đi những điều không may mắn thường gặp trong cuộc sống. Đây cũng là một lễ hội nông nghiệp phổ biến ở các vùng nông thôn Hàn Quốc. Tuy nhiên, hiện nay, ở đô thị, lễ hội này ít được chú trọng.

– Trong số các lễ hội nông nghiệp ở bán đảo Triều Tiên, *Chuseok* (Tết Trung thu, tổ chức vào ngày 15 tháng 8 âm lịch) là lễ hội lớn nhất, có vai trò như Tết Nguyên đán ở Việt Nam. Đây là lễ hội mang tầm quốc gia ở Hàn Quốc. Vào dịp này, người Hàn Quốc được nghỉ làm việc chính thức 3 ngày. Người dân trở về quê hương bản quán để tế lễ gia tiên, đi thăm mộ, đoàn tụ gia đình. Cũng như ở Việt Nam, người nào muốn có vé tàu, vé máy bay để về quê trong dịp này phải đặt chỗ trước vài ba tháng.

Đối với Phật giáo, quan trọng nhất là Lễ Phật Đản, được tiến hành vào ngày mùng 8 tháng tư âm lịch hằng năm. Từ năm 1975, lễ Phật Đản trở thành quốc lễ, được tổ chức rất long trọng ở các chùa. Vào ngày này, đèn lồng được treo đầy các sân chùa và trên khắp đường phố của thủ đô Seoul. Những cuộc diễu hành lớn cũng được tổ chức ở nhiều nơi, đặc biệt là ở thủ đô.

Lễ Giáng sinh ngày nay không chỉ là lễ hội của những người theo Kitô hay Tin Lành mà còn là lễ hội của đông đảo giới trẻ Hàn Quốc. Lễ Giáng sinh, vì vậy, cũng trở thành một lễ hội văn hoá lớn.

***Bảng 2.* Các ngày Quốc lễ của Hàn Quốc**

Ngày tháng	Tết	Nội dung
1 – 1	Tết Dương lịch	Đây là ngày đầu tiên của năm và là ngày nghỉ đối với cả nước.
1 – 1 (âm lịch)	Seollal (Tết Nguyên đán)	Ngày Tết đầu năm âm lịch. Đây là ngày mọi người thực hiện các nghi thức cúng lễ gia tiên và chúc nhau sức khoẻ và may mắn cho cả năm.

3 – 1	Ngày Độc lập	Đánh dấu các phong trào giành độc lập trên quy mô rộng lớn đòi tự do từ áp bức của Nhật năm 1919.
8 – 4 (âm lịch)	Ngày Phật Đản	Các nghi lễ long trọng được tổ chức tại các chùa.
5 – 5	Tết Thiếu nhi	Có nhiều hoạt động vui chơi dành cho trẻ em.
6 – 6	Ngày kỷ niệm thương binh liệt sĩ	Cả nước hướng về các tử sĩ đã hy sinh trong chiến tranh bảo vệ đất nước. Buổi lễ tưởng niệm được tổ chức ở nghĩa trang quốc gia.
17 – 7	Ngày Lập pháp	Ngày kỷ niệm việc công bố chính thức Hiến pháp của Đại Hàn Dân Quốc năm 1948.
15 – 8	Ngày Giải phóng	Vào ngày này năm 1945, Hàn Quốc chính thức thoát khỏi 35 năm thống trị của Nhật. Ngày này cũng đánh dấu sự thiết lập Chính phủ Hàn Quốc năm 1948.
15 – 8 (âm lịch)	Chuseok (Tết Trung thu)	Một trong những lễ lớn nhất trong năm của Hàn Quốc. Các gia đình tổ chức các nghi thức tại nhà hoặc nghĩa trang gia đình. Họ cùng ngắm trăng tròn và cầu mong những điều tốt đẹp.
3 – 10 (âm lịch)	Ngày Lập quốc (Khai Thiên)	Ngày thành lập nhà nước đầu tiên do Dangun lập nên năm 2333 trước Công nguyên.
25 – 12	Giáng sinh	Kỷ niệm giống như ở châu Âu.

d) Hội hoạ

Hàn Quốc có một nền hội hoạ phát triển với truyền thống lâu đời. Người ta có thể tìm thấy các bức hoạ cổ nhất trong những khu lăng tẩm thuộc vương quốc Koguryeo (thế kỷ I – VII), phía nam Mãn Châu và bắc CHDCND Triều Tiên.

Hội hoạ thời kỳ Koguryeo có thể chia thành 3 giai đoạn:

– Giai đoạn đầu (thế kỷ I – V) mang đậm phong cách Trung Hoa cổ, các bức hoạ thường là thần mặt trời, mặt trăng, các vì sao, các động vật linh thiêng, gia đình và những cảnh sinh hoạt thường ngày,...

– Giai đoạn giữa (thế kỷ V – VI) mang đậm phong cách bình dân trong bút pháp thể hiện. Các đề tài của giai đoạn này thường là các chòm sao và các cảnh sinh hoạt như đấu vật, cưỡi ngựa, săn bắn,...

– Giai đoạn thứ ba (thế kỷ VI – VII) thể hiện sự phát triển chín muồi của hội hoạ Koguryeo. Với sự thống trị của Lão giáo, hội hoạ Koguryeo giai đoạn này mang đậm tính chất Á Đông, mà biểu hiện sinh động nhất là sự xuất hiện của tứ linh: Thanh Long (phía đông), Bạch Hổ (phía tây), Huyền Vũ (phía bắc), Chu Tước (phía nam).

Các phong cách của hội hoạ Koguryeo ảnh hưởng mạnh đến các quốc gia trên bán đảo Triều Tiên như Baekche, Shilla, Gaya. Thêm nữa, nó còn ảnh hưởng đến cả phong cách Asuka và Hakuho của Nhật Bản.

Hội hoạ Phật giáo được đánh dấu đậm nét từ thời Shilla thống nhất (năm 668). Chân dung Bồ Tát được vẽ trên giấy lụa thời kỳ này cho đến nay vẫn còn dược nhiều cuốn sách về văn hoá Hàn nhắc đến.

Kế thừa truyền thống của hội hoạ Shilla thống nhất, vào thời kỳ Koryo (918 – 1392), hội hoạ Phật giáo Hàn bước vào thế kỷ "vàng son". Các nghệ sĩ của thời kỳ này đã tạo nên những bức tranh tường và tranh cuốn lớn trong các đền, chùa, đánh dấu thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Hàn.

Trong thời kỳ Joseon, theo yêu cầu của các gia đình quý tộc Hàn, nhiều *tranh phong cảnh* đã được vẽ bởi các hoạ sĩ chuyên nghiệp. Cuối thế kỷ XVIII, do ảnh hưởng của phong trào Silhak, các hoạ sĩ lại chuyển đề tài sang cuộc sống thường ngày của con người, tạo nên một *dòng tranh lớn mang tính chất thế tục*. Hoạ sĩ tiêu biểu cho dòng tranh thế tục là Kim Hong-do, người đã để lại nhiều bức tranh quý giá phản ánh cuộc sống thường ngày của mọi tầng lớp nhân dân, từ quý tộc, nghệ sĩ, nông dân đến cả những người buôn bán nhỏ. Những bức

tranh của các nghệ sĩ vô danh thì chủ yếu nói về cuộc sống thường nhật, những khát vọng và ước mơ của những người dân thường. Tuy kém tinh vi về bút pháp so với các hoạ sĩ chuyên nghiệp nhưng các bức tranh của các hoạ sĩ không chuyên lại mang đậm tính chất dân dã và thoát khỏi những ràng buộc có tính quy phạm, trường quy.

Từ sau năm 1910, tức là sau khi Nhật Bản đô hộ bán đảo Triều Tiên, *tranh sơn dầu* từ phương Tây đưa vào đã làm lu mờ dòng tranh truyền thống. Dòng tranh mới này đã "ngự trị" suốt thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên và dần dần trở thành một phong cách phổ biến. Sau khi bán đảo Triều Tiên thoát khỏi ách thống trị của Nhật (năm 1945), một số hoạ sĩ kiệt xuất đã làm sống lại nền hội hoạ truyền thống Hàn. Đồng thời một số hoạ sĩ Hàn được đào tạo từ Mỹ và châu Âu trở về đã mang đến cho hội hoạ Hàn một luồng sinh khí mới, làm cho nền hội hoạ Hàn Quốc tiếp cận phong cách hiện đại, hoà nhập được vào dòng chảy của hội hoạ thế giới.

Vào những năm 50 của thế kỷ trước, Trung tâm Triển lãm Quốc gia Hàn Quốc đã có những đóng góp vô cùng quan trọng cho sự phát triển của hội hoạ Hàn Quốc. Theo định hướng của Trung tâm, nhiều tác phẩm hội hoạ mang *tính kinh viện và hiện thực* của các hoạ sĩ trẻ đã ra đời.

Từ những năm 1960, một xu hướng mới trong sáng tác đã xuất hiện ở Hàn Quốc, đó là *dòng tranh trừu tượng*. Cũng trong thời gian này, chủ đề về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên được các hoạ sĩ quan tâm thể hiện.

Trong những năm 1980, các hoạ sĩ Hàn Quốc quay lưng lại với chủ nghĩa tân thời của những năm 1970. Nhận thức mới trong thời kỳ này là hội hoạ nói riêng, nghệ thuật nói chung phải truyền đi bức thông điệp về những vấn đề của xã hội [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, 155–157].

Ngày nay, xu hướng chung của hội hoạ Hàn Quốc là kết hợp truyền thống với hiện đại, làm cho nền hội hoạ của đất nước thêm đa dạng về bút pháp thể hiện.

e) Điêu khắc – gốm sứ – kiến trúc

Điêu khắc Hàn Quốc được biết đến đầu tiên là những hình chạm khắc trên các vách đá, mà tiêu biểu là hình chạm khắc ở hai bên bờ sông Bangudae tại Ulsan.

Những bức tượng người và động vật bằng xương, đá và đất sét được tìm thấy ở nhiều nơi trên bán đảo Triều Tiên. Vào thời kỳ đồ đá mới, hình thức nghệ thuật phổ biến hơn cả là những đồ gốm có hình lỗ tổ ong, sau đó là những hình dáng cong.

Vào thời kỳ ba vương quốc, điêu khắc Phật giáo cực kỳ phát triển. Rất nhiều tượng Phật được chế tác công phu. Có thể kể đến tượng Tathagata Buddha với tư thế đứng và tượng Maitreya trong tư thế nửa ngồi với nụ cười hiền hậu. Cả hai bức tượng đều được mạ đồng rất đẹp. Còn tượng Phật trên vách đá ở Seosan thì mang đậm phong cách của vương quốc Baekche với nụ cười thanh nhã và gương mặt rạng rỡ.

Vào thời Shilla, nghệ thuật Phật giáo được thể hiện rõ nét qua những chiếc chuông chùa bằng đồng cỡ lớn, với thiết kế thanh nhã, sự chạm khắc tinh tế và tiếng chuông vang xa. Hiện vật lớn nhất còn được lưu giữ cho đến ngày nay là chiếc chuông thiêng cuối thế kỷ VIII của vua Seongdeok. Thêm nữa, từ những ngôi mộ lớn của tầng lớp quý tộc Shilla, người ta đã tìm thấy khá nhiều đồ trang sức của gia đình hoàng tộc như vương miện, vòng cổ, vòng đeo tai, thắt lưng,... Đặc biệt vương miện bằng vàng cho thấy trình độ nghệ thuật thời Shilla rất tinh tế, sang trọng.

Vào thời kỳ Koryeo (918 – 1392), bán đảo Triều Tiên nổi tiếng với các đồ gốm sứ như: bình, hũ rượu, đĩa, tách, lư hương, lọ hoa,... Những dụng cụ này nổi bật bởi màu xanh ngọc bích, thể hiện niềm khát vọng về một thế giới tâm linh, vượt lên khỏi cuộc sống trần tục [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 149]. Cũng phải nói rằng kỹ nghệ xanh ngọc bích đã được nhập từ Trung Quốc vào thời Tống (960 – 1279). Tuy nhiên, từ thế kỷ XII, người Hàn đã có nhiều sáng tạo trong kỹ thuật dát, chạm khắc hình trang trí vào đất sét trước khi

nung, do đó sản phẩm tạo ra có một vẻ đẹp tinh tế và cao quý hơn hẳn. Nhiều người cho rằng sáng tạo ra đồ sứ tráng men ngọc bích là một cống hiến to lớn của các nghệ nhân Koryeo cho nền nghệ thuật gốm sứ thế giới.

Nếu như gốm xanh ngọc bích là biểu tượng cho mỹ nghệ thời Koryeo thì gốm trắng là biểu tượng cho mỹ nghệ Hàn Quốc thời Joseon. Gốm trắng với lớp nền tráng men màu xanh thường được dùng để thể hiện ý tưởng thẩm mỹ của đạo Khổng vốn có ảnh hưởng rộng lớn trong suốt thời kỳ Joseon. Những hình vẽ trên gốm sứ thời kỳ này thường là hoa cúc, hoa mận, hoa sen, phong lan, cây tre,...

Xét về mặt kiến trúc, nhà của Hàn Quốc được chia thành 2 loại: Kiến trúc cung đình, điện thờ và kiến trúc nhà thường dân. Với loại thứ nhất, người ta dùng hệ thống côngxon, còn nhà thường dân thì lợp rạ và dùng hệ thống sưởi ondol. Riêng với giới quý tộc thì nhà thường to và được lợp ngói mái cong.

Điều đặc biệt cần nói là người Hàn luôn chú trọng cảnh quan thiên nhiên quanh ngôi nhà. Nguyên tắc chung ở đây là ngôi nhà phải hài hoà với thiên nhiên. Ngày nay, người ta vẫn còn giữ được những ngôi nhà bằng gỗ có kiến trúc cổ, hài hoà với thiên nhiên, và đó đã trở thành những điểm du lịch rất hấp dẫn. Một trong những công trình kiến trúc cổ còn lại là kiến trúc gỗ Muryangsujeon của thời Koryeo ở đền Buseoksa, thuộc Yeongju, tỉnh Gyeongsanbuk-do [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 147–152].

Kiến trúc phương Tây du nhập vào Hàn Quốc từ thế kỷ XIX khi người ta xây nhà thờ và văn phòng cho các toà công sứ nước ngoài. Từ những năm 1960, với tốc độ đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, hàng loạt toà nhà cao tầng đã mọc lên ở khắp nơi. Riêng với Thủ đô Seoul, phía nam bờ sông Hàn đã trở thành một thành phố hiện đại với gần như toàn bộ đều rập theo kiến trúc phương Tây.

g) Âm nhạc và múa

Từ xa xưa, trên bán đảo Triều Tiên, âm nhạc và múa đã gắn liền với tôn giáo, chúng trở thành phương tiện quan trọng trong các buổi hành lễ.

Khi thời đại đồ đồng bắt đầu và nền văn hoá lúa nước hình thành vào thế kỷ IV trước Công nguyên, các vũ điệu và âm nhạc c[illegible] Shaman giáo bắt đầu phát triển [Nguyễn Long Châu, 2000, tr. 250[illegible]

Trong suốt thời kỳ ba vương quốc, chức năng tôn giáo của âm nhạc và múa vẫn được duy trì, phát triển. Vào thời kỳ này, có tớ[illegible] nhạc cụ được sử dụng, trong đó có những nhạc cụ rất nổi tiếng [illegible] đàn Hyeonhakgeum do Wang San-ak tạo ra bằng cách cải tiến đàn 7 dây của Trung Hoa thời nhà Tấn, hay đàn Gayageum được sử dụng từ triều Gaya, sau đó truyền đến thời Shilla và điều đặc biệt là cho đến tận ngày nay, loại đàn này vẫn được người dân Hàn Quốc sử dụng.

Đến thời kỳ Koryeo, vào giai đoạn đầu, nghệ thuật âm nhạc truyền thống thời Shilla vẫn được duy trì. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, càng về sau, nền âm nhạc càng phát triển theo hướng da phong cách. Người ta thường nói đến 3 phong cách âm nhạc tiêu biểu cho thời kỳ này, đó là: 1) Dangak (Nhạc thời nhà Đường của Trung Quốc), 2) Hyangak (Nhạc đồng quê) và 3) Aak (Nhạc cung đình). Một số loại hình âm nhạc thời Koryeo và Joseon vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, đặc biệt là những loại hình âm nhạc gắn liền với các nghi lễ thờ cúng.

Vào thời kỳ Joseon, một sự kiện quan trọng liên quan đến sự phát triển của âm nhạc Hàn Quốc là việc thành lập hai viện âm nhạc quốc gia. Năm 1493, bộ quy tắc âm nhạc có tên Akhakgwebeom đã ra đời. Theo bộ sách này, nhạc chơi tại cung đình có ba loại: nhạc tế lễ, nhạc Trung Hoa và nhạc bản địa. Cũng vào thời kỳ này, nhiều loại nhạc cụ mới đã ra đời.

Những điệu múa của thời ba vương quốc vẫn được duy trì và củng cố trong thời kỳ Koryeo. Tuy nhiên, cũng như âm nhạc, vào các giai đoạn sau của thời kỳ này, người dân xứ kim chi đã làm phong phú thêm các điệu múa bằng âm hưởng của nhạc cung đình và nhạc tôn giáo từ Tống triều xứ Trung Hoa.

Đến thời Joseon, các điệu múa trở nên hết sức đa dạng. Phổ biến hơn cả là múa dân gian, trong đó nổi bật nhất là múa nông dân; sau đó

là múa pháp sư, múa tu sĩ. Múa rối và múa mặt nạ cũng thu hút nhiều ...ng lớp nhân dân lao động vì có nhiều yếu tố hài, châm chọc, chế ...giới quý tộc.

...hần lớn các điệu múa Hàn truyền thống đã bị mai một trong thời ...Nhật chiếm đóng bán đảo Triều Tiên. Sau đó, vào những năm ...) – 1970, tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá "chóng mặt" của ...an Quốc đã lại một lần nữa làm biến mất không ít các điệu múa truyền thống. Phải đến những năm 1980, người ta mới có ý thức rõ rệt trong việc giữ gìn, bảo lưu các giá trị truyền thống, trong đó có việc khôi phục các điệu múa cổ truyền. Tuy nhiên, cho đến nay, trong số ...6 điệu múa cung đình, người ta chỉ mới khôi phục được một số điệu mà thôi. Hiện tại, có 3 điệu múa truyền thống được nhận danh hiệu "Di sản văn hoá phi vật thể", đó là: 1) Cheoyongmu (Múa mặt nạ) thời Shilla, 2) Hakchum (Múa hạc) thời Koryeo, 3) Chunaengjeon (Múa chim sơn ca mùa xuân) thời Joseon.

Múa hiện đại của Hàn Quốc được bắt đầu từ thời kháng Nhật với những nghệ sĩ tài ba và mang tính chất tiên phong như Choi Seung-hui và Jo Taek-won. Đến năm 1950, với sự ra đời của Công ty Ba lê Hàn Quốc, múa hiện đại đã được chính thức công diễn ở đất nước này.

Âm nhạc phương Tây đến Hàn Quốc cùng với các bài thánh ca của Kitô giáo vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Từ đó, dựa vào các giai điệu mới tiếp thu từ phương Tây, một thể loại âm nhạc mới hiện đại đã ra đời: Changga. Nhờ tính hiện đại của nó, Changga đã nhanh chóng chiếm được sự cổ vũ của đông đảo người xem khắp nơi trên cả nước, nhất là ở các đô thị. Sức lôi cuốn của Changga còn nằm ở nội dung biểu hiện: nâng cao tinh thần yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, cổ vũ cho nền văn hoá mới, cho hệ thống giáo dục mới,...

Hàn Quốc chính thức có được các dàn nhạc theo kiểu phương Tây từ sau khi đất nước thoát khỏi sự đô hộ của Nhật năm 1945, với tổ chức đầu tiên là *Hội dàn nhạc yêu nhạc Hàn Quốc*. Từ sự ra đời của các dàn nhạc, hàng loạt nhà hát được xây dựng.

Âm nhạc Hàn Quốc cũng hội nhập nhanh chóng vào âm nhạc thế giới. Trong các cuộc thi âm nhạc quốc tế, các nghệ sĩ Hàn Quốc đã để lại ấn tượng sâu sắc cho khán giả nước ngoài. Nhiều nghệ sĩ đã đạt giải cao. Hàn Quốc có những nghệ sĩ "tên tuổi" nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà còn ở nhiều nước khác trên thế giới như: nghệ sĩ violin Chung Kyung-wha, nghệ sĩ violoncello Chung Myung-wha, nghệ sĩ piano Chung Myung-hun, nhà chỉ huy dàn nhạc kiêm nghệ sĩ piano Chung Trio, các ca sĩ như Jo Su-mi, Shin Young-ok, Hong Hye-gyung,...

Thuộc lĩnh vực âm nhạc và múa, về các cơ quan nghiên cứu và đào tạo, Hàn Quốc có *Trung tâm Quốc gia Nghệ thuật biểu diễn truyền thống* (thành lập năm 1951) với chức năng giữ gìn và phát triển nghệ thuật âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn truyền thống, *Trường Đại học Nghệ thuật Quốc gia* (thành lập năm 1993) với nhiệm vụ dạy các ngành nghệ thuật theo tiêu chuẩn và thứ hạng quốc tế, bồi dưỡng nghệ sĩ chuyên nghiệp,... [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 159–163].

h) Kịch và điện ảnh

– Kịch:

Cũng như âm nhạc và múa, kịch của Hàn Quốc bắt nguồn và gắn liền với các lễ nghi tôn giáo từ thời tiền sử.

Một trong những loại kịch cổ điển của Hàn Quốc là Sandaenori hay Talchum (Múa mặt nạ). Đây là loại hình kết hợp múa, hát, kể chuyện với lối diễn xuất mang tính châm biếm, hài hước.

Những loại hình kịch truyền thống khác có thể kể đến là Pansori, Kkokdugaksinoreum và Gut. Pansori (Kịch truyện) là loại hình kịch kể chuyện dựa trên những tích phổ biến. Kkokdugaksinoreum (Kịch rối) do các nghệ sĩ dân gian đi biểu diễn lang thang. Gut (Kịch Pháp sư) là một nghi lễ của pháp sư, một hình thức sân khấu tôn giáo. Tất cả 3 loại hình kịch này đều có sức hấp dẫn quần chúng và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay. Ngay tại Nhà hát Jeong-dong ở trung tâm thủ

đô Seoul, hằng năm 3 loại kịch trên vẫn có chương trình biểu diễn. Và các "gánh hát rong" cũng vẫn biểu diễn quanh năm trên mọi miền đất nước.

Kịch mới của Hàn Quốc có tên *Singeuk* được biểu diễn lần đầu tiên vào tháng 12 – 1902. Tuy nhiên kịch hiện đại chỉ thực sự có chỗ đứng ở Hàn Quốc khi một nhà hát mang phong cách phương Tây được khánh thành tại Seoul vào năm 1908 và chính thức hoạt động từ tháng 11 – 1909, đó là Nhà hát Wongaksa.

Một hướng phát triển khác của sân khấu Hàn Quốc là tiếp nhận kịch Nhật Bản do những người du học tại Nhật Bản đưa về, đó là kịch *Sinpa* (Làn sóng mới) với các chủ đề về chính trị, quân sự, trinh thám,...

– Điện ảnh:

Điện ảnh phương Tây lần đầu tiên được giới thiệu tại Hàn Quốc là vào năm 1903. Tuy nhiên mốc đánh dấu cho sự ra đời của điện ảnh Hàn Quốc là bộ phim *Chính nghĩa* của đạo diễn Kim To-san, ra mắt vào năm 1919. Đó là bộ phim đầu tiên do Hàn Quốc sản xuất. Sau đó, các bộ phim *Lời thề dưới ánh trăng* của đạo diễn Yun Paek-nam (1923), *Arirang* của đạo diễn Na Un-gyu (1926) đã gây được sự chú ý đặc biệt của dư luận. Bộ phim *Arirang* được công chúng hưởng ứng nhiệt tình vì nó đề cập đến cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Hàn Quốc.

Sau chiến tranh Triều Tiên 1953, ngành nghệ thuật thứ bảy của Hàn Quốc có điều kiện phát triển. Nhiều bộ phim nhựa được công chiếu rộng khắp và có doanh thu cao. Trong những thập niên 70 của thế kỷ XX, do sự bùng phát của truyền hình, điện ảnh Hàn Quốc bị lâm vào tình trạng ngừng trệ. Tuy nhiên từ đầu thập niên 1980, điện ảnh Hàn Quốc lại khởi sắc nhờ sức sáng tạo của những đạo diễn trẻ có tài năng. Nhiều bộ phim của Hàn Quốc đã được vinh danh tại các liên hoan phim quốc tế Chicago, Berlin, Cannes, Venice, London, Tokyo, Moskva,... Gần đây, các bộ phim như *Câu chuyện của Chunhyang* của đạo diễn Im Kwon-taek (2000), *Khu vực an ninh chung*,

Địa chỉ vô danh của đạo diễn Kim Ki-duk (2001),... là những phim rất được chú ý trong các liên hoan phim thế giới. Đặc biệt, đạo diễn Park Chan-wook đã giành giải thưởng lớn nhất của ban giám khảo tại Liên hoan phim Cannes năm 2004 cho bộ phim *Old Boy*. Ông cũng giành được giải thưởng đạo diễn xuất sắc nhất cho bộ phim này và cho phim *Sự thương cảm quý bà Vengeance* tại Liên hoan phim quốc tế Bangkok các năm 2005, 2006.

Hiện nay, hoà nhập cùng xu hướng của thế giới, ở Hàn Quốc, công nghiệp phim hoạt hình và phim biếm hoạ cực kỳ phát triển. Hiện đã có đến hơn 200 công ty Hàn Quốc đi vào lĩnh vực này. Các ngành công nghiệp phim nhựa, băng hình, phim hoạt hình và các nội dung truyền trên mạng, được các dịch vụ truy cập internet tốc độ cao thúc đẩy, đang bùng nổ tại Hàn Quốc. Một điều đáng mừng là vào năm 2003, thị phần của các phim trong nước đã vượt trên 53,5% nhờ những bộ phim đạt doanh thu khổng lồ như *Những người bạn, Cô gái yêu kiều của tôi, Đá mặt trăng*,... Riêng năm 2003, Hàn Quốc đã sản xuất tới 240 bộ phim với tổng giá trị sản xuất khoảng 11,2 triệu USD [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 164–168].

i) Bảo tàng, nhà hát

Hàn Quốc có tất cả 358 bảo tàng, trong đó có 31 bảo tàng do Chính phủ đầu tư xây dựng và điều hành mọi hoạt động. Hai bảo tàng lớn nhất là *Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc* và *Bảo tàng Dân gian Quốc gia* ở thủ đô Seoul. Các bảo tàng còn lại được đặt tại thủ phủ của các tỉnh, một số trong đó là thủ đô của các vương quốc cổ đại. Đặc biệt, Gyeongju và Buyeo là hai nơi lưu giữ những báu vật lịch sử phản ánh những hào quang văn hoá của hai khu vực này. Có thể nói, ở Hàn Quốc, mỗi bảo tàng đều có một hương vị lịch sử riêng biệt [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 169].

Ngoài các bảo tàng quốc gia, bảo tàng công và các bảo tàng của các trường đại học, cao đẳng, còn có hơn 150 bảo tàng tư nhân do các cá nhân, các tổ chức tôn giáo và doanh nghiệp lập ra.

Được lưu giữ trong bảo tàng là những hiện vật thuộc về đủ các lĩnh vực: hội hoạ dân gian, sách vở, quần áo, dụng cụ sản xuất, các sản phẩm thêu thùa, các hiện vật tôn giáo,... Thậm chí, trong những năm gần đây, người ta còn trưng bày cả những bộ sưu tập "lạ" nhưng mang đặc trưng và thương hiệu Hàn Quốc như kim chi, cải thảo, củ cải muối,...

Hàn Quốc có hơn 80 nhà hát đa năng. Lớn nhất là *Nhà hát Quốc gia* được xây dựng từ năm 1950 ngay tại chân núi Namsan ở thủ đô Seoul. Đây là nhà hát có chức năng bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống và nghệ thuật biểu diễn đương đại. Hiện nay, nhà hát có 4 công ty trực thuộc, mỗi năm thường biểu diễn khoảng 34 – 35 chương trình văn hoá đặc sắc. Ngoài việc biểu diễn tại chỗ, các công ty của nhà hát còn biểu diễn ở các tỉnh và nước ngoài.

Tại *Trung tâm Nghệ thuật Seoul*, từ năm 2000 có 3 công ty biểu diễn, đó là Công ty Nhà hát Quốc gia, Công ty Ba lê Quốc gia và Đoàn hợp xướng Quốc gia.

Bảo tàng Quốc gia Nghệ thuật đương đại Hàn Quốc được xây dựng ở phía nam Seoul, trong khuôn viên của một công viên lớn. Tại đây đang trưng bày bộ sưu tập các tác phẩm nghệ thuật của Hàn Quốc và phương Tây thế kỷ XX.

Các phòng trưng bày nghệ thuật đã xuất hiện rất nhiều ở thủ đô Seoul, nhất là ở các khu vực như Insa-dong, Sagan-dong, Cheongdam-dong,...

Một trong những nhà hát đa năng lớn của Hàn Quốc là *Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn Sejong*, nằm ở trung tâm thủ đô Seoul. Tại đây, hội trường chính của Trung tâm có đến 3.800 chỗ ngồi, với dàn đàn organ thuộc loại tốt và hiện đại nhất thế giới. Được khánh thành từ năm 1978, đến nay *Trung tâm nghệ thuật biểu diễn Sejong* có rất nhiều đơn vị trực thuộc: Dàn nhạc trẻ thủ đô Seoul, Dàn nhạc truyền thống Hàn Quốc của thủ đô Seoul, Dàn hợp xướng thủ đô Seoul, Dàn nhạc những người yêu nhạc của thủ đô Seoul, Công ty Nhà hát Seoul, Công ty Nhạc Seoul, Công ty Múa Seoul, Công ty Opera Seoul.

Trung tâm Nghệ thuật Seoul là trung tâm đa ngành đầu tiên và là trung tâm văn hoá của Hàn Quốc. Nằm ở phía nam Seoul. Trung tâm có diện tích lên tới 234.385 m^2. *Nhà hát thành phố* nằm trong Trung tâm này có tới 3 nhà hát riêng rẽ: Nhà hát Opera với 2.278 chỗ ngồi, Nhà hát Towol với 669 chỗ và Nhà hát Jayu với 350 chỗ.

Tại *Trung tâm Nghệ thuật Seoul* còn có phòng hoà nhạc (2.600 chỗ), phòng độc tấu (380 chỗ), phòng trưng bày tranh, phòng thư pháp, thư viện nghệ thuật, nhà hát ngoài trời, phòng lưu giữ phim,... Đây là Trung tâm mang tầm cỡ quốc tế, đảm nhận vai trò dẫn dắt văn hoá Hàn Quốc tiến vào thế kỷ sau [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 169–172].

k) Những di sản văn hoá của Hàn Quốc

– Am Seokgul và chùa Bulguk (1995):

Chùa Bulguk và am Seokgul nằm ở tỉnh Gyeongsangbuk, được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới năm 1995.

Hình 1. **Am Seokgul và chùa Bulguk**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/736

Chùa Bulguk là một kiệt tác kiến trúc đá tiêu biểu cho thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Hàn Quốc. Ngôi chùa này được xây dựng vào năm 528 dưới thời vua Beopheung triều Shilla. Sau này được Tể tướng Kim Dae-seong phục dựng lại cùng với quá trình xây dựng am

Seokgul. Trong lịch sử, ngôi chùa này cũng đã trải qua nhiều lần bị tổn hại và đã được tôn tạo nhiều lần. Lần tu sửa cuối cùng là vào năm 1973.

Trong chùa hiện còn nhiều di sản văn hoá được bảo tồn như: tháp Seokga, tháp Dabo, Cheongungyo,... Trong đó, nổi bật nhất là hai tháp đá: tháp Seokga cao 8,3 m với phong cách giản dị nhưng sang trọng và tháp Dabo cao 10,5 m được trang trí với nhiều hoạ tiết cầu kỳ, lộng lẫy hơn. Hai ngọn tháp này được xây dựng vào năm 756 và đến nay vẫn được coi là hai tháp đá đẹp nhất Hàn Quốc.

Am Seokgul là một hang đá nhân tạo trần vòm được xây dựng dưới sự giám sát của Tể tướng Kim Dae-seong từ năm 751 đến năm 774 dưới thời vua Hyegong triều Shilla. Theo các tài liệu lịch sử thì công trình này được Tể tướng Kim Dae-seong xây dựng nhằm thể hiện lòng biết ơn của ông đối với cha mẹ đời trước. Trong am có 28 bức tượng Phật nhỏ được bài trí trong các hốc đục vào vách hang. Chính giữa là tượng Đức Phật được làm từ một khối đá granit cao 3,5 m trong tư thế ngồi thiền trên một đài sen. Tượng Phật được đặt quay về hướng đông, hai mắt khép hờ với vẻ mặt bình thản, trầm tĩnh. Người ta nói rằng khi Mặt Trời ngày hạ chí lên, ánh nắng đầu tiên sẽ rọi thẳng vào viên ngọc gắn trên trán tượng Phật tạo nên một vầng hào quang trùm lên toàn bộ am. Am Seokgul được đánh giá cao về tính triết lý và mỹ học Phật giáo. Đồng thời đây cũng là công trình đang thách thức những nhà kiến trúc hiện đại bởi những bí ẩn trong kỹ thuật xây dựng, những tri thức toán học, hình học và địa lý.

– Tông miếu (Jongmyo) (1995), Tế lễ Tông miếu (Jongmyo Jerye) và Nhạc tế lễ Tông miếu (Jongmyo Jeryeak) (2005):

Là nơi thờ và lưu giữ các di vật của các vị vua và hoàng hậu triều Joseon. Jongmyo được hoàn thành vào năm 1395, sau khi triều đại Joseon (1392 – 1910) thành lập được ba năm. Vào chủ nhật đầu tiên của tháng năm hằng năm, dòng họ Lý Jeonju thường tổ chức lễ thờ cúng tổ tiên của dòng họ đã xây dựng nên vương triều Joseon tại đây. Năm 1995, Jongmyo được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Hình 2. **Tông miếu**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/738/gallery/

Nghi lễ Jongmyo mặc dù đã được đơn giản hoá đi nhiều nhưng vẫn đảm bảo được tiến hành theo 3 bước: nghi lễ chào đón linh hồn được tiến hành bởi các nhà sư, quốc vương và gia đình hoàng gia, nghi lễ xoa dịu linh hồn và nghi lễ đưa tiễn các linh hồn.

Cùng với nghi lễ tế lễ, âm nhạc cử hành trong nghi lễ này (còn được gọi là Jeryeak) cũng được UNESCO công nhận là di sản văn hoá truyền miệng và phi vật thể của nhân loại. Người ta nói nhạc tế lễ có nguồn gốc từ nhạc cung đình Trung Hoa được truyền vào Hàn Quốc thời Koryeo. Sau này, vua Sejong đã cho biên soạn nhạc mới cho nghi lễ này, gồm 11 bài ca ngợi những thành tích của các vị liệt tổ được gọi là Botaepyeong và 15 bài hát ca ngợi chiến công của họ được gọi là Jeongdaeeop. Âm nhạc và những điệu múa được các quan lại, nhạc công, vũ công tham gia biểu diễn với sự trang trọng của nghi lễ Khổng giáo.

– Bản khắc gỗ bộ kinh Phật Bát vạn Đại tạng kinh (1995):

Palman Daejangggyeong (Bát vạn Đại tạng kinh), hoặc Koryeo Daejanggyeong (Cao Ly Đại tạng kinh), hay còn gọi là Tripitaka Koreana, là bản khắc kinh Phật bằng chữ Hán nguyên vẹn, đầy đủ và

chính xác nhất theo đúng phong cách thư pháp và điêu khắc. Đây là bộ tập hợp các bản khắc kinh Phật được thực hiện dưới thời Goryeo, thế kỷ XIII với hy vọng sẽ được Đức Phật che chở trước sự xâm lược của quân Mông Cổ. Bộ kinh Phật Bát vạn Đại tạng kinh gồm 81.258 phiến in bằng gỗ có kích thước 10 × 24 cm hiện đang được lưu giữ tại chùa Hacin, tỉnh Gyeongsangnam của Hàn Quốc. Chiều dày của mỗi tấm gỗ khoảng 2,6 – 4 cm, mỗi tấm nặng khoảng 3 – 4 kg. Giá trị của bộ kinh Phật này không chỉ ở khía cạnh tôn giáo và giá trị lưu trữ mà trong nó còn chứa đựng nhiều bí ẩn vẫn còn là thách thức đối với khoa học bảo tồn hiện đại.

Hình 3. **Bản khắc gỗ bộ kinh Phật Bát vạn Đại tạng kinh**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/737/gallery/

– Pháo đài Hwaseong (1997):

Pháo đài Hwaseong được xây dựng trong vòng 2 năm rưỡi, từ năm 1794 đến năm 1796, theo bản thiết kế của Jeong Yak-yong – một học giả đi đầu trong phong trào Silhak (Thực học) của Hàn Quốc thời kỳ đó. Công trình này được xây dựng nhằm thể hiện sự kính trọng và lòng hiếu kính của nhà vua Jeongjo với người cha bất hạnh của mình. Cách thủ đô Seoul 30 km, nằm ôm lấy thành phố Suwon hiện nay – thủ phủ của tỉnh Gyeonggi, pháo đài Hwaseong còn là biểu tượng của

ý tưởng mới về một chính quyền hiện đại với một hệ thống phòng thủ vững chắc. Toàn bộ tường thành dài 5,74 km, trải dài trên nhiều dạng địa hình từ khu vực đồi núi đến khu dân cư với nhiều lỗ châu mai và tháp canh cao sừng sững. Tháp Hwaseong được đánh giá là toà thành không chỉ có giá trị về mặt quân sự mà còn là một công trình có tính nghệ thuật với sự kết hợp hài hoà của kỹ thuật kiến trúc hiện đại phương Tây và vẻ đẹp u buồn, bi tráng của phương Đông.

Hình 4. **Pháo đài Hwaseong**

Nguồn:Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/817

– Cung Changdeok (1997):

Cung Changdeok được xây dựng vào năm 1405, sau đó đã từng bị phá huỷ nhiều lần và được phục hồi lại. Cung Changdeok có tổng diện tích 405.636 m^2, nổi tiếng vì vẻ đẹp thuần dân tộc Hàn. Trong đó, đáng chú ý nhất là khu hậu viên rộng trên 300.000 m^2 với những toà nhà, lạch nước, hồ sen được sắp xếp một cách sáng tạo và hài hoà với môi trường xung quanh. Đây là công trình được ca ngợi là có phong cảnh tươi đẹp và mang phong cách dân tộc nhất trong các cung ở Hàn Quốc.

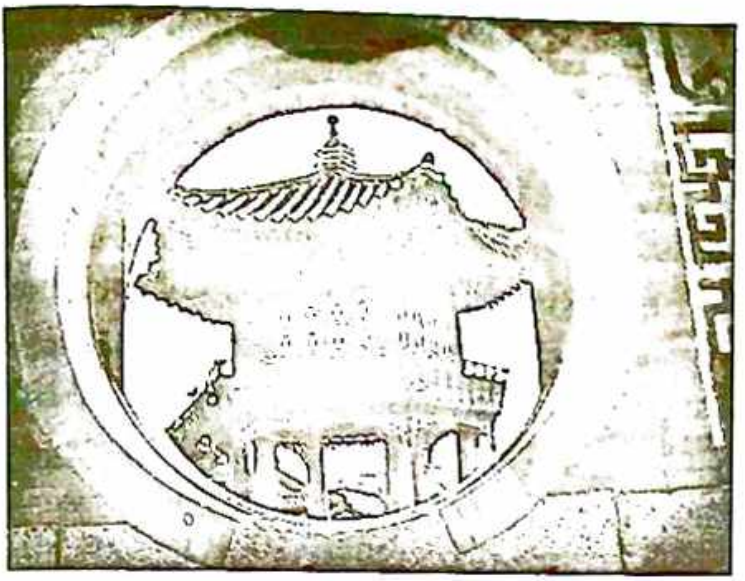

Hình 5. Cung Changdeok

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/816

– Mộ đá thời tiền sử ở Gochang, Hwasun và Ganghwa (2000):

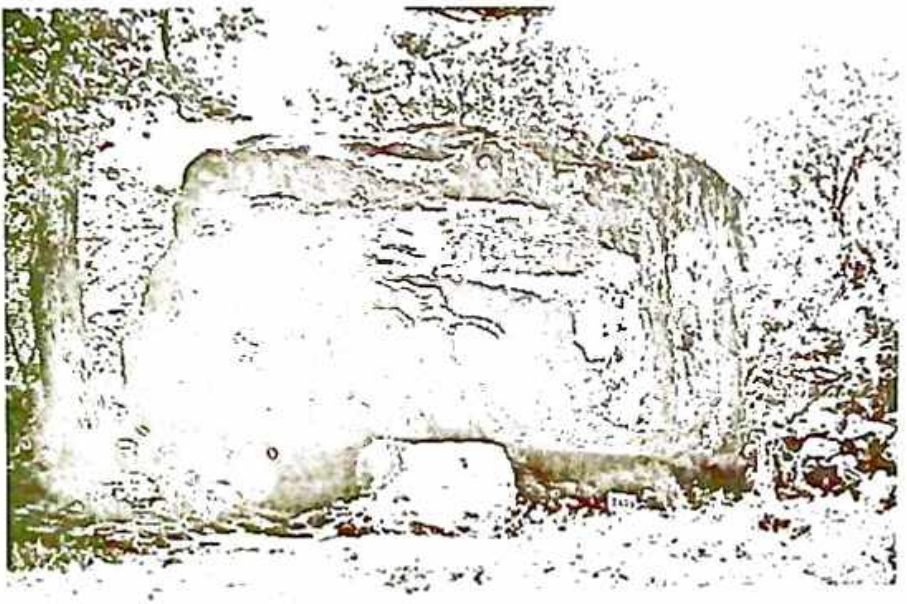

Hình 6. Mộ đá thời tiền sử

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/977

Nằm ở khu vực phía tây của Hàn Quốc, tổ hợp hàng trăm ngôi mộ đá được hình thành từ thế kỷ I trước Công nguyên này là chứng tích tiêu biểu cho sự phát triển cực thịnh của nền văn hoá cự thạch tại Hàn Quốc. Loại hình mộ đá này rất phổ biến tại châu Á, châu Âu, châu Phi và có số lượng lớn nhất tại Hàn Quốc. Đây là khu mộ đá được đánh giá là có giá trị khảo cổ học cao với mật độ các ngôi mộ dày đặc và nhiều chủng loại nhất thế giới. Các ngôi mộ ở đây được xếp với nhiều hình dạng khác nhau và chủ yếu được phân bố dọc theo các sườn đồi. Khu mộ đá Gochang có 442 mộ đá với những ngôi mộ có chiều cao đến đỉnh từ 1 đến 5,8 m. Khu mộ đá Hwasun có 158 ngôi mộ thuộc nhóm Hyosan-ri và 129 ngôi mộ thuộc nhóm Daesin-ri. Năm 2000, tổ hợp mộ đá này đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

– *Tổ hợp di tích lịch sử Gyeongju:*

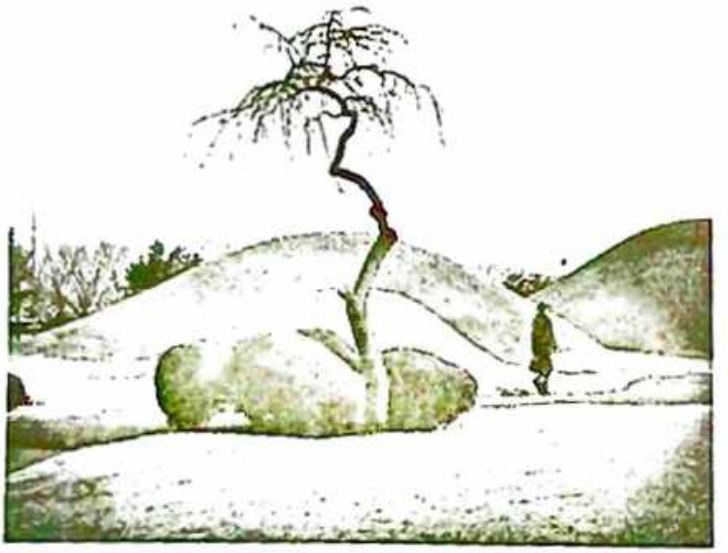

Hình 7. **Di tích lịch sử Gyeongju**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/976

Gyeongju là cố đô của vương triều Shilla. Hiện nay, vẫn còn rất nhiều các di chỉ lịch sử đang được bảo tồn và khai thác trong khu vực này. Ngoài chùa Bulguk và am Seokgul, Gyeongju còn nổi tiếng bởi

quần thể những ngôi mộ hoàng gia. Hầu hết các ngôi mộ đều có hình vòm tròn. Một số ngôi mộ đã được khai quật và khảo sát. Bên trong các ngôi mộ đều có một quan tài bằng gỗ chứa thi hài của một người được chôn cùng với nhiều đồ dùng quý giá. Kết quả khảo cổ cho thấy trình độ mỹ nghệ của cư dân thời Shilla đã phát triển cao cùng với sự phát triển cực thịnh của đạo Phật. Bên cạnh đó, còn có tàn tích của cung điện Wolsong đã đổ nát, hồ Anapchi và đài quan sát thiên văn Cheomseongdae.

– *Khu mộ hoàng gia Joseon (2009):*

Khu lăng mộ này được tạo bởi 40 ngôi mộ nằm rải rác trên 18 địa điểm. Được xây dựng từ năm 1408 đến năm 1996, đây là nơi tôn vinh, tưởng nhớ tổ tiên và khẳng định quyền lực quốc gia.

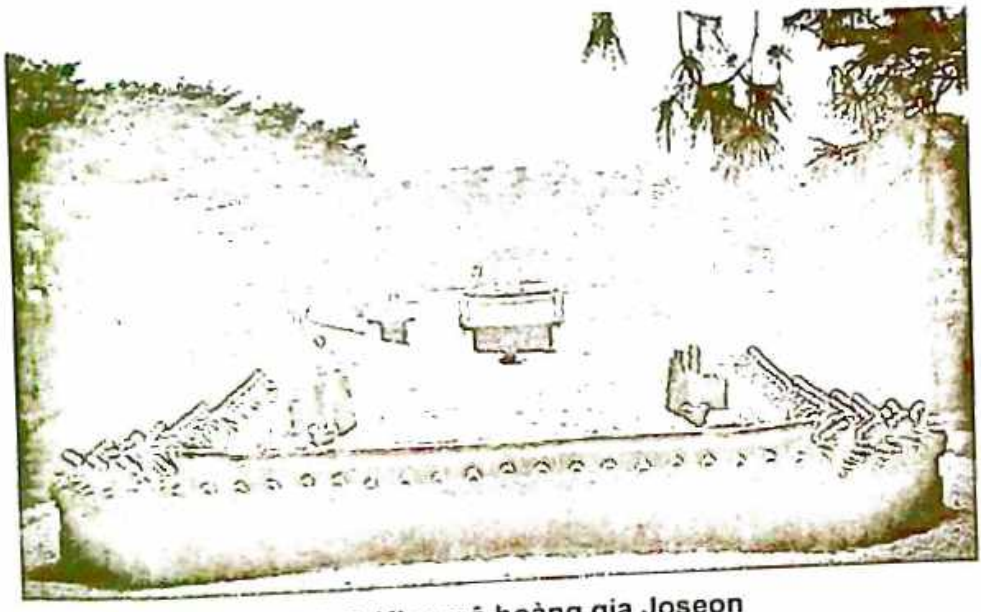

Hình 8. **Khu mộ hoàng gia Joseon**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/1319

Xuyên qua con đường với hai bên là bảo tàng ngoài trời trưng bày những thành tựu khoa học thời Joseon như máy đo lượng mưa, đồng hồ nước, đồng hồ mặt trời,... và nhà lễ của dòng họ Lee, điện thờ bằng gỗ hình chữ T là nơi tiến hành các nghi thức cúng tế. Cúi người

thấp xuống và nhìn lên, phía sau là ngôi mộ hợp táng của vua Sejong và hoàng hậu. Đây là khu vực chính của khu mộ hoàng gia. Công trình này được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới năm 2009.

– Làng truyền thống Hahoe và Yangdong (2010):

Được thành lập vào thế kỷ XIV – XV dưới thời Joseon, hai làng Hahoe và Yangdong được coi là những ngôi làng gia tộc đậm chất Hàn Quốc. Nằm ở phía đông nam bán đảo Hàn, gần với kinh đô triều đại Joseon, hai làng cách nhau 90 km. Đây vốn là nơi ở của các gia đình trưởng tộc và các thành viên khác trong gia tộc. Điểm nổi bật của làng này là các ngôi nhà cổ với phong cách xây dựng truyền thống thể hiện rõ nét văn hoá độc đáo của giới quý tộc Nho giáo giai đoạn đầu thời kỳ Joseon.

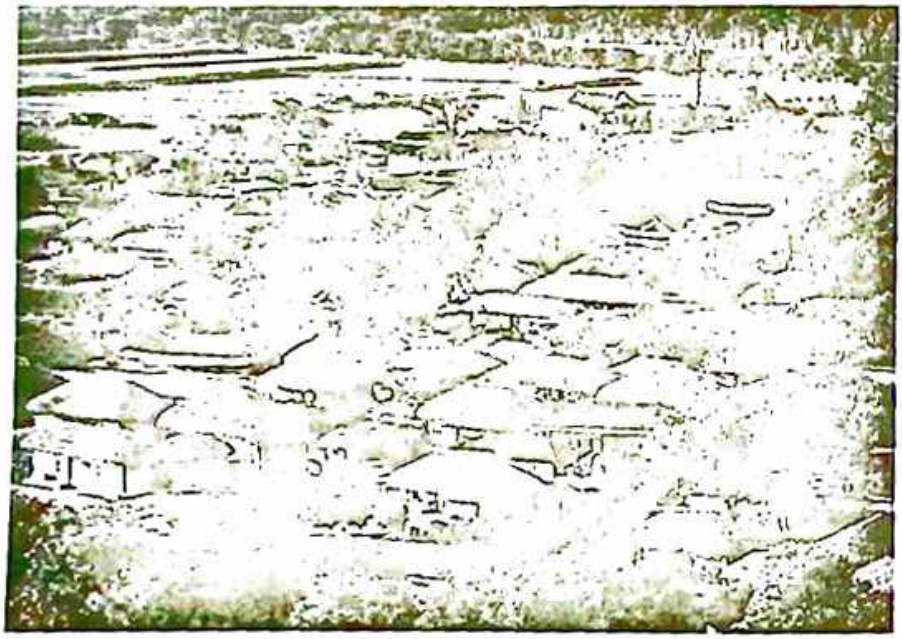

Hình 9. **Làng truyền thống của Hàn Quốc**

Nguồn: Trang web của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc, http://whc.unesco.org/en/list/1324

– Pansori (2001):

Pansori là thể loại nhạc kịch được biểu diễn bởi một người hát và một người chơi trống giữ nhịp. Nội dung của các bài hát Pansori

thường là các câu chuyện cổ. Đặc trưng của Pansori là cách hát với giọng hát truyền cảm rất đặc trưng, được biểu diễn ở sân làng và người nghe cũng có thể tham gia vào quá trình biểu diễn bằng cách nói chêm vào những lời tán dương. Hiện nay, Pansori chỉ còn lại 16 bài và là di sản truyền miệng cần được bảo vệ.

Hình 10. **Biểu diễn Pansori**

– *Hunminjeongeum (Huấn dân chính âm):*

Hình 11. **Huấn dân chính âm**

Hunminjeongeum vốn là tên của cuốn sách hướng dẫn cách học hệ thống chữ viết mới do vua Sejong – vị vua đời thứ tư triều Joseon – cùng các học giả vương triều Joseon sáng tạo ra. Hunminjeongeum có

nghĩa là những âm chuẩn để dạy cho người dân. Người ta cũng dùng luôn tên này để gọi hệ thống chữ viết đó. Chữ Hunminjeongeum được sáng tạo năm 1443 và được công bố vào năm 1446. (Tham khảo 2.2. Ngôn ngữ và văn học)

– Lễ hội Dano (Lễ Tết Đoan Ngọ – 2005):

Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) là một trong ba lễ tiết quan trọng nhất của người Hàn Quốc. Lễ hội Dano của vùng Gangneung là lễ hội Dano được tổ chức lớn nhất ở Hàn Quốc. Lễ hội này vốn bắt nguồn từ Trung Quốc, sau đó được du nhập vào các nước Đông Bắc Á, trong đó có Hàn Quốc và được phát triển thành một lễ hội tổng hợp hết sức độc đáo tại Gangneung, Gangwon, Hàn Quốc.

Hình 12. **Tranh Dano của Kim Hong-do (1745 – ?)**

Lễ hội Dano được tổ chức nhằm bày tỏ sự kính trọng đối với các vị thần giám hộ và cầu nguyện cho vụ mùa bội thu. Lễ hội thường kéo dài trong vòng một tháng, từ tháng 4 đến đầu tháng 5. Lễ hội Dano ở Gangneung được đánh giá cao bởi lịch sử dài gần 1.000 năm của nó. Đồng thời, trong lễ hội, người ta có thể tiếp xúc với nhiều di sản văn hoá có giá trị cao như: Nongak (âm nhạc nhà nông), kịch mặt mạ, nghi lễ Gut,... Năm 2005, lễ hội Dano của Gangneung đã được

UNESCO công nhận là kiệt tác di sản văn hoá truyền miệng và di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

– Joseonwangjosillok (Triều Tiên vương triều thực lục):

Là bộ biên niên sử ghi chép các sự việc diễn ra hằng ngày của 25 đời vua vương triều Joseon kéo dài trong 472 năm (1392 – 1863). Đây là biên niên sử được ghi chép liên tục và có dung lượng đồ sộ nhất trên thế giới. Bộ sử ghi chép toàn diện các mặt từ chính trị đến ngoại giao, xã hội, kinh tế,... của vương triều Joseon nên có giá trị lịch sử cao. Hiện nay, bộ sử này đang được bảo quản ở nhiều địa điểm khác nhau ở Hàn Quốc.

Hình 13. **Joseonwangjosillok – Triều Tiên vương triều thực lục**

– Buljo Jikji simche yojeol (Phật tổ trực chỉ tâm thể yếu tiết – 2001):

Cuốn sách được biên soạn vào năm 1372 bởi nhà sư Baegun (1298 – 1374) với nội dung là những lời giáo huấn Phật giáo, những đoạn đối thoại của các nhà sư. Giá trị lớn nhất của nó nằm ở chỗ đây là bản khắc in kim loại cổ xưa nhất thế giới. Nó được in ấn vào năm 1377 tại chùa Heungdeok, Cheongju, Hàn Quốc. Hiện cuốn sách này đang được bảo quản tại Bảo tàng Quốc gia Pháp. Năm 2001, cuốn sách được UNESCO công nhận là di sản tư liệu của nhân loại.

Hình 14. **Phật tổ trực chỉ tâm thể yếu tiết**

– *Seungjeongwon Ilgi (Nhật ký Thừa chính viện):*

Được đánh giá là bộ tư liệu lịch sử lớn nhất và bí mật của triều đình Joseon[3], Nhật ký thừa chính viện là bản ghi chép chi tiết về các sự kiện hằng ngày cũng như lịch trình làm việc của triều đình dưới 27 đời vua, từ thời vua Taejo (1392 – 1398) đến đời vua Sunjong (1907 – 1910). Về giá trị lịch sử, bộ nhật ký này còn được đánh giá cao hơn cả bộ *Triều Tiên vương triều thực lục* bởi nó chính là nguồn chủ yếu cho cuốn biên niên sử đó. Nếu cuốn biên niên sử chỉ ghi lại các sự kiện một cách sơ sài, mang tính chất ghi lại sự kiện thì *Nhật ký Thừa chính viện* còn ghi tỉ mỉ đến cả tình hình thời tiết, thời gian, nội dung công việc,...

Hình 15. **Nhật ký Thừa chính viện**

[3] *Hàn Quốc: Đất nước, Con người*, Cơ quan Thông tin hải ngoại Hàn Quốc, 2006, tr. 145

3.3.2. Tình hình nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc

a) Tình hình chung

Cũng như ở nhiều quốc gia khác trên thế giới, văn hoá Hàn Quốc là lĩnh vực đã được chú ý xem xét, nghiên cứu từ rất lâu. Những thành tựu trong việc nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc ở cả Hàn Quốc lẫn nước ngoài (như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Singapore, Thái Lan, Australia,...) đều tập trung vào hai trục chính là: 1) Tiến trình lịch sử của văn hoá Hàn Quốc; 2) Các thành tố của văn hoá Hàn Quốc. Và một điều cần chú ý là mặc dù dùng tên gọi "văn hoá Hàn Quốc" nhưng các nhà nghiên cứu đều "ngầm" hiểu rằng đó là văn hoá của dân tộc Hàn trên bán đảo Triều Tiên, nghĩa là cả Triều Tiên lẫn Hàn Quốc.

Về tiến trình lịch sử của văn hoá Hàn Quốc, trên đại thể, các nhà nghiên cứu thường phân ra thành 5 thời kỳ phát triển như sau:

– Thời tiền sử;

– Thời cổ đại;

– Thời trung đại;

– Thời cận đại;

– Thời hiện đại.

Về các thành tố của văn hoá Hàn, người ta thường đi sâu vào:

– Các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại;

– Các phong tục về cưới xin, ma chay;

– Các lễ hội, lễ tết;

– Tín ngưỡng – tôn giáo;

– Các loại hình nghệ thuật (như hội hoạ, âm nhạc, mỹ thuật,...).

Những thành tựu trong nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc thường được công bố dưới dạng các sách chuyên khảo, giáo trình đại học, từ điển,...

Dưới đây là một số cuốn sách về văn hoá Hàn được xuất bản bằng tiếng Anh, tiếng Hàn và tiếng Việt để bạn đọc Việt Nam tham khảo:

1) Nguyễn Văn Ánh – Đỗ Đình Hãng – Lê Đình Chỉnh, *Hàn Quốc: Lịch sử – Văn hoá* (Từ khởi thuỷ đến 1945), NXB Văn hoá, Hà Nội, 1996.

2) Nguyễn Long Châu, *Tìm hiểu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Giáo dục, H., 2000.

3) *Hàn Quốc: Lịch sử và Văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, H., 1995.

4) *Hàn Quốc: Đất nước – Con người*. Cơ quan Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc xuất bản, 2006.

5) Lê Quang Thiêm, *Khái niệm văn hoá văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

6) Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

7) *Những vấn đề văn hoá, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2002.

8) *Tương đồng văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc*, NXB Văn hoá – Thông tin, H., 1994.

9) Andrew C. Nahm, *Introduction to Korean History and Culture*, Hollym International Corp. Seoul, 1997.

10) Lee Kwang-kyu, *Korean Traditional Culture*, Jimoondang Publisher, Seoul, 2003.

11) Tae-Hung Ha, *Guide to Korean Culture*, Jonsey University Press, Seoul, 1997.

12) Peter H. Lee, *Sourcebook of Korean Civilization* – Volume 1&2, Columbia University Press, New York, 1993.

b) Một số vấn đề đang còn tranh luận

– Trước hết, ai cũng biết rằng, không chỉ ngày xưa mà ngay cả ngày nay, Shaman giáo vẫn đang có sức sống khá mãnh liệt trong xã hội Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong khi phần đông các nhà nghiên cứu

cho rằng Shaman giáo chỉ là một tín ngưỡng thì không phải không có người lại quan niệm nó thuộc phạm trù tôn giáo. Thêm nữa, nội hàm của khái niệm này cũng được hiểu một cách khác nhau: Theo cách hiểu rộng, Shaman bao hàm cả những việc như xem bói, tướng số, xem vận may rủi, xem đất cát, ngày giờ tốt xấu,... Theo cách hiểu hẹp thì Shaman giáo chỉ liên quan đến việc lên đồng, gọi hồn.

– Xung quanh vấn đề Nho giáo cũng đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi: Người thì phê phán, chỉ trích, người thì tán dương, ủng hộ.

Với ý kiến phê phán, người ta đã chỉ trích Nho giáo là bảo thủ, nông cạn nên Hàn Quốc mới bị rơi vào tay Nhật Bản trong những năm 1910 – 1945. Sau này, vào thời kỳ kinh tế Hàn Quốc chưa phát triển, những năm 60 – 70 của thế kỷ trước, không ít người cho rằng chính Nho giáo là yếu tố cản trở mạnh mẽ.

Theo quan điểm ngợi ca, người ta dựa vào sự vững bền của triều đại Yi Joseon (một trong những triều đại trị vì lâu nhất trên thế giới) để chứng minh cho tính ưu việt của Nho giáo. Gần đây, khi Hàn Quốc trở thành một trong những con rồng của châu Á (cùng với Hong Kong, Đài Loan, Singapore) trong phát triển kinh tế, người ta lại cắt nghĩa nguyên do bằng những ưu thế của Nho giáo.

Sự vật bao giờ cũng có tính hai mặt, chẳng có gì hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu. Nho giáo có thể không có tính dân chủ theo cách nhìn của phương Tây, tuy nhiên phải thừa nhận rằng "nếp sống tôn ti trật tự và kính trên nhường dưới đã khiến cho người Hàn Quốc làm việc cật lực và tôn trọng kỷ cương, luật pháp" [Nguyễn Long Châu, 2000, tr. 133]. Hơn nữa, với tư tưởng triết học của Nho giáo là đề cao giáo dục, khuyến khích sự học hành, Hàn Quốc đã có được một truyền thống giáo dục tốt, tạo ra sự phát triển mạnh về khoa học công nghệ, về trình độ quản lý, góp phần đưa đất nước tiến lên, trở thành một quốc gia công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với một cách nhìn như vậy thì rõ ràng Nho giáo đã, đang và sẽ vẫn có vai trò quan trọng trong xã hội Hàn Quốc.

– Liên quan đến việc nghiên cứu Phật giáo, ý kiến chưa hoàn toàn thống nhất ở số lượng người đi theo tôn giáo này. Theo khảo sát của Chính phủ Hàn Quốc vào năm 1991, số lượng Phật tử vào khoảng 12 triệu người. Tuy nhiên theo số liệu được báo cáo bởi các tông phái Phật giáo vào năm 1990, thì con số cao hơn nhiều: khoảng 20 triệu. Tình hình này cũng giống như ở Việt Nam, vì khác với những người theo Kitô giáo luôn đi nhà thờ, không hẳn những người đi chùa đã là Phật tử, do vậy các con số thống kê thường khác nhau.

3.4. NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC

3.4.1. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ quốc gia của Hàn Quốc là tiếng Hàn. So với các quốc gia khác như Việt Nam, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc,... thì ở Hàn Quốc, hầu như không có tình trạng đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Hàn Quốc gần như chỉ có một tiếng nói chung, đó là tiếng Hàn.

Tiếng Hàn là một trong 20 ngôn ngữ được nhiều người sử dụng. Ngoài bán đảo Triều Tiên, tiếng Hàn còn được sử dụng ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Canada, một số nước ở châu Âu, Trung và Nam Mỹ, Trung Đông và châu Phi.

Tiếng Hàn có nhiều đặc điểm ngữ pháp giống tiếng Nhật và cùng với tiếng Nhật thường được nhiều nhà ngôn ngữ xếp vào nhánh Tungus thuộc ngữ hệ Altai. Nét giống nhau cơ bản giữa tiếng Hàn và tiếng Nhật chính là ở chỗ cả hai ngôn ngữ đều thuộc loại hình chắp dính, tức là có phụ tố chắp dính vào thân từ, có trật tự từ tương tự, nhất là vị ngữ động từ đứng ở cuối câu. Thêm nữa, cả tiếng Nhật và tiếng Hàn đều có hình thức kính ngữ.

Kính ngữ và lối nói lịch sự trong tiếng Hàn rất phát triển và cũng rất phức tạp. Kính ngữ là một trong những phương tiện quan trọng để người nói thể hiện mối quan hệ của mình đối với người nghe: đó có thể là mối quan hệ về quyền lực hoặc sự phụ thuộc lẫn nhau. Các phương tiện thể hiện kính ngữ có thể thuộc phạm vi từ vựng hoặc ngữ pháp. Hình thức kính ngữ thường được sử dụng khi người nói và

người nghe không có quan hệ cân xứng. Thông thường người có địa vị cao có thể sử dụng hình thức thông thường hay trang trọng đều được, trong khi người có địa vị thấp thì bắt buộc phải sử dụng hình thức trang trọng, tức kính ngữ.

Kính ngữ gắn liền với văn hoá Hàn Quốc. Người ta cho rằng việc sử dụng kính ngữ gắn liền với thái độ ứng xử một cách có văn hoá của người nói. Không biết sử dụng kính ngữ, lời nói của người nói có thể bị đánh giá như là một sự xúc phạm hoặc một cử chỉ thô lỗ, thiếu văn hoá.

Nói đến ngôn ngữ Hàn, không thể không nhắc đến chữ Hangul. Chữ Hangul ra đời từ thế kỷ XV, là sáng tạo của Hoàng đế Sejong. Nét đặc sắc của chữ Hangul chính là ở chỗ nó vừa là chữ ghi âm, tức một loại chữ rất hiện đại và tiện dụng xét về mặt khoa học, lại vừa là chữ ghi ý, thể hiện nét đặc sắc của văn hoá phương Đông. Hệ thống ký hiệu của chữ Hangul dựa trên các biểu tượng của trời, đất và con người. Thêm nữa, các ký tự của hệ thống chữ viết này còn mô phỏng các cơ quan cấu âm như môi, răng, lưỡi, họng,... Với 28 ký tự gồm 19 ký tự ghi phụ âm và 9 ký tự ghi nguyên âm, hệ thống chữ viết Hangul thực sự đơn giản và dễ sử dụng. Nó ghi đầy đủ và khá chuẩn xác ngữ âm tiếng Hàn.

Cũng như tiếng Nhật và tiếng Việt, trong tiếng Hàn hiện nay có một số lượng không nhỏ các từ mượn từ tiếng Hán, tạo thành lớp từ Hán – Hàn. Các từ Hán – Hàn thường được sử dụng nhiều hơn trong các sắc thái trang trọng, tôn kính.

3.4.2. Văn học

Nền văn học Hàn Quốc có thể tạm thời phân thành 2 thời kỳ lớn theo thời gian lịch đại, đó là văn học cổ điển và văn học hiện đại. Văn học cổ điển được hiểu bao gồm cả văn học dân gian (như thần thoại, ca dao – dân ca) và văn học viết chữ Hán. Đó là một nền văn học "phát triển trên bối cảnh tín ngưỡng dân gian của người Hàn Quốc, nó cũng chịu ảnh hưởng của đạo Lão, đạo Khổng và Phật giáo"

[*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 153]. Văn học hiện đại gắn liền với sự giao lưu văn hoá với phương Tây và với quá trình hiện đại hoá đất nước. Nó ra đời cùng với nền giáo dục mới, trong đó có việc đề cao tiếng Hàn và văn học quốc gia. Ngoài ra, nó cũng chịu ảnh hưởng của một tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo.

Cũng như thần thoại của nhiều quốc gia, một mảng lớn của thần thoại Hàn Quốc gắn liền với việc dựng nước. Người ta thường nhắc đến những thần thoại dựng nước nổi tiếng như *Tangun* của Joseon cổ, *Jumong* của Koryeo, *Onjo* của Baekche, *Park Hyuk Keose* của Shilla,... Về ca dao – dân ca, có thể kể đến những bài ca như *Đầu rùa* (thể hiện nguyện vọng của người dân muốn đất nước có được một người cai trị xứng tầm), *Chàng đừng qua sông* (khẳng định con người cá nhân, tách riêng tập thể và cá nhân), *Chim hoàng anh* (một bài ca trữ tình thể hiện rõ tình cảm cá nhân). Dưới đây là một vài ví dụ về ca dao – dân ca của Hàn Quốc [Komisook, Jungmin, Jung Byung Sul, 2006, tr. 43–45]:

"Chàng ơi! Chớ qua sông!
Chàng nếu cứ vượt sông,
Sóng sông sẽ dìm chết,
Bao giờ gặp lại chồng?"

(*Chàng đừng qua sông*)

"Hoàng anh bay lượn,
Dập dìu sóng đôi,
Mình ta đơn lẻ,
Biết về cùng ai?"

(*Chim hoàng anh*)

Nói về văn học cổ điển Hàn Quốc, người ta không thể không nhắc đến thơ ca *Hyangga* của thời kỳ Shilla. *Hyangga* được ghi chép bằng chữ Hyangchal, trong đó mượn âm (eum) và nghĩa (hun) của Hán tự để ghi lại tiếng Hàn. Có đến 14 bài thơ theo phong cách *Hyangga* của thời Shilla được lưu giữ trong *Samguk Yusa* (Tam quốc

lưu sử). Với hình thức 4 câu, 8 câu, thậm chí lên đến 10 câu, *Hyangga* chủ yếu tập trung thể hiện sự lãng mạn và bi ai của người dân Shilla.

Sang thời Koryeo, Hán tự rất phổ biến. Đáng chú ý trong thời kỳ này là sự "gặp gỡ" giữa văn học và lịch sử. Về cuộc gặp gỡ này, có thể kể đến phần *Liệt truyện* trong *Tam quốc sử ký*. Phần này có từ quyển 41 đến quyển 50, chiếm 1/5 *Tam quốc sử ký*. Ngoài ra, *Đông Minh vương thiên* và *Đế Vương vận ký* cũng là những tác phẩm mà lịch sử được thể hiện rõ nét qua văn học.

Về ca dao – dân ca, vào thời kỳ này, Hyangga không còn phổ biến nữa. Thay vào đó là *Koryogayo*, tức là những bài ca của thời Koryeo, phản ánh sâu đậm những ước mơ và tình yêu của người dân Koryeo. Chủ đề của những bài ca *Koryogayo* thường là nỗi đau ly biệt và niềm hạnh phúc của tình yêu. Ngoài ra, cũng có không ít những bài nói về cuộc sống vất vả trong thời chiến loạn (loạn võ quan và sự xâm lược của Mông Cổ).

Đến thời Joseon, việc sáng tạo ra chữ Hangul là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc. Về thơ ca, tiêu biểu cho cho thời kỳ này là hai thể loại thơ quốc ngữ có tên là *Sijo* và *Kasa*. Vượt ra khỏi việc biểu hiện tình cảm cá nhân, những bài thơ thuộc hai thể nêu trên còn đề cao giá trị đạo đức và ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên, đặc biệt là trong những bài thơ về sông hồ. Có thể kể tên một số tác phẩm tiêu biểu như: *Thường xuân khúc, Miễn ngưỡng đình ca*,...

Năm 1511, *Triều Tiên vương triều thực lục* viết bằng chữ Hàn (Hangul) ra đời. Cũng trong thời gian này, tiểu thuyết truyền kỳ *Tiết Công Toán truyện* của Thái Thọ (1449 – 1515) viết bằng chữ Hán đã được dịch sang chữ Hàn và lưu hành rộng rãi. Càng về sau càng có nhiều tác phẩm được dịch sang chữ Hangul. Có thể nói, nhờ sự ra đời của Hangul, tiểu thuyết Hàn đã có sự phát triển vượt bậc. Người ta tìm thấy trong kho tàng tiểu thuyết Hàn Quốc hàng loạt những tác phẩm nói về người phụ nữ và khuê phòng (như *Cửu vân mộng*), về những người anh hùng (như *Jo Hyung Jeon, Im Kyung Eopjeon*),...

Văn học hiện đại Hàn Quốc được hình thành trong bối cảnh của một xã hội phong kiến suy tàn thời kỳ Joseon và sự ảnh hưởng của văn hoá phương Tây với việc du nhập nhiều yếu tố mới khác lạ. Văn học Hàn Quốc đã có những thay đổi lớn về cả nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Đại diện cho sự hiện đại hoá của văn học Hàn Quốc có thể kể đến *Changga* và *Sinchesi*, đây là những phong cách thơ mới được xã hội thừa nhận và tán thưởng. Cũng như Thơ Mới của Việt Nam, Thơ Mới Hàn Quốc đã vượt ra khỏi khuôn phép gò bó của thơ ca truyền thống, cách tân hình thức thể hiện, và "mạnh dạn" chuyển tải những tư tưởng mới (như đề cao "cái tôi") hoặc "làm mới" những vấn đề muôn thuở của truyền thống (như tình yêu đôi lứa). Bởi vậy mà Thơ Mới Hàn Quốc, cũng như Thơ Mới Việt Nam, đã làm rung động hàng triệu con tim và khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong dòng văn học hiện đại Hàn Quốc.

3.4.3. Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc

a) Các cơ sở nghiên cứu và tài liệu

Việc nghiên cứu tiếng Hàn và văn học Hàn Quốc đã được tiến hành ở Hàn Quốc từ lâu. Hiện nay, có một số cơ sở "mạnh" về nghiên cứu tiếng Hàn và văn học Hàn Quốc, trong đó trước hết phải kể đến Đại học Quốc gia Seoul (Seoul National University) và Viện Biên dịch văn học Hàn Quốc.

Tại Việt Nam, Viện Văn học (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), Khoa Văn học, Khoa Đông phương học, Khoa Ngôn ngữ học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), Khoa Ngữ Văn (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), Khoa Ngữ Văn, Bộ môn Hàn Quốc học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh), Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá phương Đông (Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học TP. Hồ Chí Minh) là những trung tâm nghiên cứu về tiếng Hàn và văn học Hàn.

Đối với độc giả Việt Nam, những công trình nghiên cứu sau đây bằng tiếng Việt về ngôn ngữ và văn học Hàn là những tài liệu cần thiết:

1) Lưu Tuấn Anh, *Tiếng Hàn* (Trong sách "*Các ngôn ngữ phương Đông*", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001).

2) Nguyễn Long Châu, *Nhập môn văn học Hàn Quốc*, NXB Giáo dục, H., 2003.

3) Komisook, Jungmin, Jung Byung Sul, *Văn học sử Hàn Quốc* (Jeon Hye Kyung và Lý Xuân Chung biên dịch và chú giải), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

b) Một số vấn đề đáng quan tâm hoặc đang còn tranh luận

– Trong việc nghiên cứu ngôn ngữ Hàn, điều trước tiên mà các nhà nghiên cứu muốn làm sáng tỏ nhưng vẫn chưa có sự thống nhất đó là *nguồn gốc của tiếng Hàn*. Vấn đề này gắn liền với vấn đề nguồn gốc dân tộc Hàn đã trình bày ở trên. Theo thuyết Nam lên, tiếng Hàn có nguồn gốc phương Nam, có quan hệ họ hàng với các ngôn ngữ Mã Lai – Đa đảo (Malayopolynesia). Bằng chứng mà các nhà khoa học nêu ra là cả hai đều có cấu trúc âm tiết mở, hệ thống các từ xưng hô kính trọng, giống nhau ở số từ và tên gọi một số bộ phận của cơ thể. Theo thuyết Bắc xuống, tiếng Hàn có nguồn gốc từ ngữ hệ Altai mà biểu hiện rõ nhất là sự giống nhau ở phương thức chắp dính. Ngoài ra, tiếng Hàn cũng không có các phạm trù giống, số, quán từ,... Hiện nay, Thuyết Bắc xuống được nhiều người chấp nhận do sự giống nhau về mặt loại hình giữa tiếng Hàn và các ngôn ngữ Altai.

– Xét về mặt văn hoá – ngôn ngữ, tiếng Hàn có một đặc điểm rất nổi bật đó là *kính ngữ*. Đây cũng là vấn đề đã được rất nhiều nhà nghiên cứu Hàn Quốc và nước ngoài quan tâm. Tại Việt Nam, những năm trước đây, kính ngữ trong tiếng Hàn đã được trình bày sơ lược trong những giáo trình dạy tiếng. Những năm gần đây, kính ngữ được nghiên cứu sâu hơn trong các đề tài khoa học và khoá luận, luận văn (chẳng hạn, Kính ngữ trong tiếng Hàn – Luận văn cao học của Lê Thị Thu Giang, 2003). Đây vẫn là "mảnh đất" màu mỡ có thể tiếp tục khai thác.

– Để phục vụ cho việc dạy tiếng Hàn cho người Việt và tiếng Việt cho người Hàn Quốc, hiện nay, việc nghiên cứu đối chiếu tiếng

Hàn và tiếng Việt trên các bình diện (ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa, ngữ pháp) đang được coi trọng. Xét về mặt khoa học, việc nghiên cứu đối chiếu Hàn – Việt còn góp phần làm sáng tỏ sự khác biệt về mặt loại hình giữa hai ngôn ngữ (tiếng Việt – đơn lập, tiếng Hàn – chắp dính).

– Trong lĩnh vực văn học, việc nghiên cứu đối chiếu văn học Hàn Quốc và văn học Việt Nam được triển khai khá "rầm rộ" trong những năm gần đây. Những nghiên cứu đối chiếu thường gặp là:

+ Đối chiếu truyện cổ tích Việt Nam và truyện cổ tích Hàn Quốc;

+ Đối chiếu thể loại truyền kỳ của Việt Nam và truyền kỳ của Hàn Quốc;

+ Đối chiếu giữa văn học hiện thực phê phán của Việt Nam và văn học hiện thực của Hàn Quốc;

+ Đối chiếu giữa Thơ Mới của Việt Nam và Thơ Mới của Hàn Quốc;

+ Đối chiếu giữa *Truyện Kiều* của Việt Nam và *Truyện Xuân Hương* của Hàn Quốc,...

Những đối chiếu như trên đã làm sáng tỏ được những điểm tương đồng và dị biệt giữa văn học Việt Nam và văn học Hàn Quốc.

Trong việc nghiên cứu, xem xét các tác phẩm văn học Hàn Quốc không phải không có những ý kiến khác nhau. Xin lấy tác phẩm *Truyện Xuân Hương* làm ví dụ. Theo các tác giả Hàn Quốc, đây là câu chuyện đơn thuần về tình yêu đôi lứa. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì cho rằng *Truyện Xuân Hương* biểu hiện thái độ tố cáo, phản kháng, đấu tranh mang tính giai cấp. Trong khi đó, quan điểm của các nhà nghiên cứu Việt Nam lại giữ vị trí "trung hoà", nghĩa là không đẩy lên thành đấu tranh giai cấp nhưng cũng không cho đó chỉ thuần tuý là câu chuyện tình yêu. Tất nhiên, trong khoa học, những ý kiến chưa thống nhất như trên cũng là điều bình thường.

Tóm lại, trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn học, những nghiên cứu đối chiếu Hàn – Việt là rất hữu ích và cần thiết. Đó là một trong những nhiệm vụ mà ngành Hàn Quốc học Việt Nam có thể tiếp tục trong tương lai.

3.5. KINH TẾ

3.5.1. Sự tăng trưởng vượt bậc

Vào những năm 60 của thế kỷ trước, cũng như Việt Nam, Hàn Quốc là một trong những nước nông nghiệp nghèo nhất thế giới. Nhưng chỉ sau khoảng bốn thập kỷ, Hàn Quốc đã làm cho thế giới phải ngạc nhiên về sự phát triển vượt bậc của mình. Những cụm từ ngợi ca Hàn Quốc được nhắc đến ở khắp nơi trên thế giới: "Kỳ tích sông Hàn", "Con rồng châu Á",...

Trước hết, sự phát triển ngoạn mục của Hàn Quốc bắt nguồn từ một chiến lược rất đúng đắn, đó là *phát triển kinh tế hướng ngoại, lấy xuất khẩu làm động lực tăng trưởng*. Nhằm vào chiến lược này, rất nhiều chương trình phát triển công nghiệp, nông nghiệp,... đã được thực hiện thành công. Những con số về tổng thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân tính theo đầu người liên tục tăng là minh chứng sinh động nhất về sự phát triển thần kỳ của Hàn Quốc.

Bảng 3. **Tổng thu nhập quốc dân qua các năm**

Đơn vị tính: tỷ đô la Mỹ

1962	1990	1994	1998	2002	2005
2,3	263,5	422,3	340,4	547,5	786,8

Bảng 4. **Thu nhập bình quân tính theo đầu người qua các năm**

Đơn vị tính: đô la Mỹ

1962	1990	1994	1998	2002	2005	2008
87	6.419	9.459	7.355	11.499	16.291	19.296

Nguồn: Hàn Quốc: Đất nước – Con người, 2006, tr. 72 và hanquocngaynay.com

Bảng trên cho thấy chỉ trừ năm 1998 là năm khủng hoảng kinh tế, các năm còn lại kinh tế Hàn Quốc đều phát triển theo hướng tăng trưởng mạnh.

Dưới đây là một vài con số cụ thể về kinh tế Hàn Quốc tính đến năm 2005:

– Hàn Quốc hiện có 11.224.016 xe ô tô, bình quân 4 người/1 xe.

– 24 đường cao tốc với chiều dài 2.968 km; 79 tuyến đường sắt với chiều dài 3.389 km, 3.935 đầu máy xe lửa và 15.062 toa.

– Dịch vụ hàng không với 85 quốc gia, mỗi tuần có trên 1.700 chuyến bay từ Hàn Quốc đi tới 95 thành phố trên thế giới. Hãng Korean Air Lines có hơn 180 máy bay.

– Đứng đầu thế giới về công nghệ thông tin (IT), xuất khẩu trong lĩnh vực IT đạt 93,7 tỷ USD.

Hàn Quốc là một trong những thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới. Kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc đã vượt qua Trung Quốc năm 1995 và bằng kim ngạch nhập khẩu của 3 nước Indonesia, Philippines và Malaysia cộng lại.

Năm 1996, Hàn Quốc trở thành nước thành viên thứ 29 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Đến năm 2006, Hàn Quốc đã là nền kinh tế lớn thứ 12 trên thế giới.

Các thị trường tài chính quốc tế đã có những đánh giá tích cực về thành tựu kinh tế của Hàn Quốc: tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong thời gian dài, lạm phát ở mức vừa phải, có lượng dự trữ quốc gia cao, thâm hụt cán cân ngoại thương không đáng kể và có số dư ngân sách lớn.

Hàn Quốc đang phấn đấu trở thành đầu mối của khối kinh tế hùng mạnh châu Á trong thế kỷ XXI [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 73–82].

3.5.2. Các chính sách và lĩnh vực kinh tế

Sự tăng trưởng vượt bậc của Hàn Quốc có nguyên nhân sâu xa từ các chính sách và biện pháp kinh tế của Chính phủ đối với các lĩnh vực kinh tế. Theo cách đánh giá của *Cơ quan Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc*, có thể nêu ra một số chính sách và biện pháp như sau [Chi tiết xin xem *Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 74–97].

a) Phát triển mạnh các ngành then chốt và có chính sách hợp lý cho từng thời kỳ

– Hàn Quốc *tập trung duy trì và phát triển mạnh những ngành công nghiệp then chốt*. Đó là những ngành được xếp hạng trên thế giới như: ngành đóng tàu – đứng số 1 thế giới, chất bán dẫn – thứ 3, điện tử kỹ thuật số – thứ 4, may mặc, sắt thép và các sản phẩm hoá dầu – thứ 5, ô tô – thứ 6. Trong năm 2005, Hàn Quốc đảm nhận đến 40% đơn đặt hàng đóng tàu của cả thế giới. Mỗi năm Hàn Quốc sản xuất trên 3 triệu ô tô. Kể từ năm đầu tiên xuất khẩu ô tô (1976) đến nay, ngành công nghiệp ô tô Hàn Quốc không ngừng phát triển, càng ngày càng tạo được uy tín lớn trên thế giới. Với tư cách là một ngành mũi nhọn, ngành sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc chiếm tới 11% thị phần toàn cầu, riêng thanh DRAM đứng đầu thế giới với thị phần lên tới 47,1% (vào năm 2004).

– *Chính phủ Hàn Quốc có những chính sách kinh tế phù hợp cho từng thập kỷ.*

+ Những năm 1960, Hàn Quốc kịp thời đưa ra những chương trình phát triển hướng tới xuất khẩu (ban hành luật và các quy định khuyến khích xuất khẩu). Và đây là một chủ trương đúng để vực dậy một trong những nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu của thế giới lúc đó.

+ Những năm 1970, trung tâm của chính sách công nghiệp quốc gia nhằm vào ngành công nghiệp nặng và hoá chất.

+ Những năm 1980, chính sách tái cơ cấu công nghiệp nhằm vào việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Những năm 1990, điểm nhấn của chính sách kinh tế là sự mở cửa và tự do hoá thị trường. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, Nhà nước đã thực hiện một loạt chính sách hỗ trợ các công ty liên doanh, còn các doanh nghiệp Hàn Quốc thì đi đầu trong việc tăng cường sự minh bạch và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Nhờ những biện pháp trên, kinh tế Hàn Quốc được phục hồi nhanh chóng.

+ Từ năm 2000, trọng tâm của chính sách kinh tế quốc gia nhằm vào sự đổi mới các ngành công nghiệp, trong đó thân thiện với doanh nghiệp và củng cố sự hợp tác giữa các công ty lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ là những biện pháp được đặc biệt coi trọng.

Những chính sách nêu trên của Hàn Quốc nói chung đều nhằm vào công nghiệp. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp, Hàn Quốc cũng đã có những chính sách mang lại hiệu quả cao:

+ Chính sách cơ giới hoá nông nghiệp nhằm giải quyết vấn đề lao động khi tỷ lệ nông dân từ 57% năm 1962 xuống chỉ còn 9% vào cuối những năm 2000.

+ Chương trình tái trồng rừng trên toàn quốc và gìn giữ tài nguyên rừng từ những năm đầu của thập niên 1970.

+ Các biện pháp để mở rộng và hiện đại hoá công nghiệp đánh bắt cá, làm cho ngành này trở thành một ngành tạo ra nguồn thu ngoại tệ quan trọng.

b) Thúc đẩy khoa học và công nghệ

Một trong những thành công của Hàn Quốc là coi khoa học và công nghệ chính là nhân tố quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

Ngay từ năm 1966, Chính phủ đã cho thành lập *Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc* (KIST). Một năm sau, *Bộ Khoa học và Công nghệ* cũng được thành lập.

Nếu như ban đầu nhiệm vụ của các cơ quan khoa học và công nghệ Hàn Quốc chỉ là giới thiệu, tiếp thu và áp dụng công nghệ nước ngoài thì đến những năm 1980 đã chuyển trọng tâm vào việc *quy hoạch và thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển quốc gia*, nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ. Sự chuyển hướng như trên đã hướng khoa học và công nghệ Hàn Quốc vào việc nâng cao khả năng cạnh tranh về công nghệ, phát triển kinh tế ở cả khu vực nhà nước lẫn tư nhân.

Đặc biệt từ năm 2003, Chính phủ Hàn Quốc đã đặt *khoa học và công nghệ là trọng tâm của chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh*

tế. Hệ thống quản trị cho khoa học và công nghệ về cơ bản đã được tái cơ cấu. Vị trí Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được đưa lên ở hàng Phó Thủ tướng. Tháng 10 năm 2004, *Văn phòng Đổi mới Khoa học và Công nghệ* được sáng lập. Cuối năm 2004, tổng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển đạt 19 tỷ đô la, chiếm 2,85% GDP.

Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của Hàn Quốc đã thực sự mang lại hiệu quả cho việc phát triển kinh tế – xã hội.

c) Cải cách tài chính

Cải cách tài chính là một hành động "mạnh tay" của Chính phủ Hàn Quốc trong việc nâng cao hiệu quả của các tổ chức tài chính. Ở Hàn Quốc, Uỷ ban Giám sát Tài chính được coi là tổ chức giữ vai trò điều hành, thiết lập các thông lệ ngân hàng chung. Đồng thời với việc ban hành hàng loạt các quy chế mới, Uỷ ban Giám sát Tài chính đã đưa ra một đề án thực hiện cải cách một cách triệt để và toàn diện.

Trong quá trình thực hiện đề án nêu trên, Chính phủ Hàn Quốc đã buộc đóng cửa một số tổ chức tài chính không có hiệu quả, không có khả năng tồn tại. Từ năm 1997 đã có tới 867 quỹ tiết kiệm và các tổ chức tín dụng bị giải thể. Đến cuối năm 2005, nước này có 1.136 định chế tài chính hoạt động. Tính đến ngày 31–12–2005, Chính phủ Hàn Quốc đã huy động các nguồn tài chính với tổng giá trị khoảng 171 tỷ đô la Mỹ để hỗ trợ các tổ chức tài chính có thể tồn tại trong quá trình cơ cấu lại vốn, thanh toán các khoản vay không trả được và xử lý những cơ sở tài chính không có khả năng tồn tại [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 84].

d) Cải tổ công ty

Cải tổ công ty cũng là một biện pháp mạnh của Chính phủ Hàn Quốc. Đến năm 2005, đã có 83 công ty hoàn tất chương trình cải tổ, trong đó 60 công ty đã cải tổ thành công. Cũng trong thời gian này, 19 công ty đã bị giải thể.

Sự quản lý minh bạch và có trách nhiệm của người lãnh đạo là một trong những nội dung của việc cải tổ. Nhà nước đã thực hiện những biện pháp rất thành công như: bổ nhiệm các giám đốc ngoài

công ty, đưa các ủy ban kiểm toán vào và bắt buộc công khai hoá các báo cáo tài chính tổng hợp,...

Cải tổ công ty bắt đầu được thực hiện mạnh từ năm 2001. Trong năm này, Đạo luật Đẩy mạnh việc cơ cấu lại công ty được ban hành nhằm thúc đẩy việc cơ cấu lại công ty một cách nhanh chóng và minh bạch. Tháng 3 năm 2005, Luật Thanh toán tài phán tổng hợp cũng được ban hành và một năm sau thì có hiệu lực thi hành.

Những biện pháp nêu trên có vai trò rất tích cực trong việc xây dựng một thị trường hiệu quả và lành mạnh, góp phần nâng cao năng suất và tiềm năng tăng trưởng cho nền kinh tế Hàn Quốc.

e) Các biện pháp khác

– *Coi trọng thị trường lao động.* Ngay từ năm 1998, một Ủy ban ba bên gồm đại diện của người lao động, người sử dụng lao động và Chính phủ đã được thành lập. Hoạt động của Ủy ban đã góp phần làm tăng trợ cấp thất nghiệp và nâng cao tính linh hoạt của thị trường lao động. Cũng nhờ sự nỗ lực của Ủy ban này, Đạo luật về tiêu chuẩn lao động (LSA) đã được sửa đổi nhằm tạo ra sự linh hoạt hơn về quản lý trong việc giải quyết những vấn đề lao động.

– *Hỗ trợ các công ty nước ngoài.* Ở Hàn Quốc, vào năm 2005, tổng doanh thu của các công ty đầu tư nước ngoài chỉ chiếm khoảng 14% GDP của cả nước. Chính vì vậy hỗ trợ các công ty nước ngoài là một chính sách nhằm phát triển FDI của nước này. Chính phủ Hàn Quốc đã và đang thực thi hàng loạt biện pháp nhằm vào hai mục tiêu: trợ giúp các điều kiện thị trường (bằng việc tự do hoá thị trường) và thực hiện các cam kết của mình nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tốt ở Hàn Quốc.

3.5.3. Tình hình nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc

a) Các cơ sở nghiên cứu và nguồn tài liệu

Tại Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) là những cơ sở chính tiến hành các nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc.

Dưới đây là một số tài liệu về kinh tế Hàn Quốc:

1) Dương Phú Hiệp – Ngô Xuân Bình, *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1999.

2) Hoa Hữu Lân, *Hàn Quốc – câu chuyện kinh tế về một con rồng*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

3) Ngô Xuân Bình – Phạm Quý Long, *Hàn Quốc trên đường phát triển*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000.

4) Hyung Koo Lee, *The Korean Economy*, State University of New York Press, 1996.

5) An Chung Yong, 동북아 경제 협력: 통합의 첫걸음, 박영사, 2003.

6) Choe Yong IL, 한국 경제 성장 및 정책, 박영사, 2002.

7) Je Sung Ho, 남북경제 교류의 법적 문제, 집문당, 2003.

8) Kang Man Su, 현장에서 본 한국경제 30 년, 삼성경제 연구소, 2005.

9) Lee Dea Kun (Chủ biên), 새로운 한국경제발전사 - 나남출판, 2005.

10) Nam Duk U, 경제 특구 - 한국경제 생존 프로젝트, 삼성경제연구소, 2003.

11) Park Yon Song, 현대 노사관계, 효성, 1999.

12) Yun Yong Man – Yo Tek Dong, 한국의 경제 정책 – 박영사, 2005.

b) Những vấn đề được quan tâm

Việc nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc trong những năm qua ở cả Hàn Quốc lẫn nước ngoài, trong đó có Việt Nam, tập trung vào một số mảng đề tài chủ yếu như sau:

– *Những chính sách kinh tế của Chính phủ Hàn Quốc*. Đây là vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm hàng đầu. Những nội dung thường được đề cập đến là:

+ Chính sách cải cách kinh tế (như cải cách hệ thống tài chính, cải cách công ty,...);

+ Chính sách phát triển nguồn nhân lực;

+ Chính sách tín dụng;

+ Chính sách phát triển việc làm;

+ Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI);

+ Chính sách phát triển công nghiệp;

+ Chính sách phát triển nông nghiệp – nông thôn;

+ Chính sách phát triển địa phương;

+ Chính sách chống lạm phát,...

– *Sự liên kết, hợp tác kinh tế:*

+ Hợp tác kinh tế giữa Hàn Quốc với các nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản);

+ Hợp tác kinh tế giữa Hàn Quốc với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN (Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Malaysia,...);

+ Hợp tác kinh tế giữa Hàn Quốc với các nước lớn (như Mỹ, Ấn Độ,...);

– *Tiến trình phát triển của kinh tế Hàn Quốc qua từng thời kỳ* (từng thập kỷ, từng đời tổng thống,...);

– *Các ngành, các lĩnh vực kinh tế của Hàn Quốc* (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, giao thông vận tải,...).

Đối với giới nghiên cứu Việt Nam, ngoài những nội dung trên, các nhà nghiên cứu còn đi sâu tìm hiểu con đường phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc và những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo. Đây là một hướng nghiên cứu có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn cao.

3.6. CHÍNH TRỊ VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

3.6.1. Đặc điểm chính trị Hàn Quốc

Sau thất bại của phe phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản đầu hàng, bán đảo Triều Tiên độc lập. Trong ba năm sau đó, trên bán đảo này hình thành hai chính quyền với hai hướng đi khác nhau. Hàn Quốc thành lập nên chính quyền Đại Hàn Dân Quốc vào ngày 10 tháng 5 năm 1948 với Tổng thống đầu tiên là Rhee Sung-man (Lý Thừa Vãn). Cho đến thời Tổng thống Lee Myung-bak, Hàn Quốc đã trải qua 10 đời Tổng thống với 3 giai đoạn phát triển chính trị và ba chế độ khác nhau: chế độ dân chủ đại nghị, chế độ độc tài quân sự và chế độ dân chủ tự do.

Bảng 5. **Các đời Tổng thống Hàn Quốc**

Stt	Tên tiếng Hàn	Phiên âm Latinh	Phiên âm Hán - Việt	Thời gian tại vị
1	이승만	Sungman Rhee	Lý Thừa Vãn	15–8–1948 → 22–3–1960
2	윤보선	Yun Bo-sun	Doãn Phổ Thiện	12–8–1960 → 22–3–1962
3	박정희	Park Chung-hee	Phác Chính Hỷ	17–12–1963 → 26–10–1979
4	최규하	Choi Kyu-ha	Thôi Khuê Hạ	8–12–1979 → 16–8–1980
5	전두환	Chun Doo-hwan	Toàn Đẩu Hoán	1–9–1980 → 25–2–1988
6	노태우	Roh Tae-woo	Lô Thái Ngu	25–2–1988 → 25–2–1993
7	김영삼	Kim Young-sam	Kim Vịnh Tam	25–2–1993 → 25–2–1998
8	김대중	Kim Dae-jung	Kim Đại Trung	25–2–1998 → 25–2–2003

Stt	Tên tiếng Hàn	Phiên âm Latinh	Phiên âm Hán - Việt	Thời gian tại vị
9	노무현	Roh Moo-hyun	Lô Vũ Huyễn	25–2–2003 → 25–2–2008
10	이명박	Lee Myung-bak	Lý Minh Bác	25–2–2008 → 2013

Tác giả Hoàng Văn Việt, trong cuốn *Các quan hệ chính trị ở phương Đông – Lịch sử và hiện tại*, đã chỉ ra ba đặc điểm của nền chính trị Hàn Quốc trong các giai đoạn phát triển của nó như sau: 1) Thể hiện tính độc đoán cá nhân, chuyên quyền và dựa vào sức mạnh (quân đội) để quản lý xã hội; 2) Nguyên tắc thoả hiệp chi phối mạnh mẽ đến hoạt động chính trị trong tầng lớp "bên trên" đã ít tạo ra những xáo trộn xã hội; 3) Sự thích nghi với các giá trị dân chủ – đặc trưng của văn hoá chính trị hiện đại Hàn Quốc. [*Các quan hệ chính trị ở phương Đông – Lịch sử và hiện tại*, Hoàng Văn Việt, tr. 14–18]

Hiện nay, mô hình chính trị và quản lý xã hội của Hàn Quốc là mô hình dân chủ đại nghị theo thể chế tam quyền phân lập, chế độ nhà nước là chế độ cộng hoà tổng thống. Về cơ bản, quyền lực nhà nước Hàn Quốc được chia sẻ giữa 3 nhánh: lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Toà án).

Tổng thống là người đứng đầu Nhà nước, đứng đầu cơ quan hành pháp, đồng thời là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống do dân trực tiếp bầu ra mỗi năm năm một lần và không được phép tái ứng cử. Tổng thống là biểu tượng và là đại diện quốc gia cao nhất ký kết các hiệp định quốc tế. Tổng thống có nghĩa vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ và duy trì Hiến pháp. Đặc biệt, Tổng thống Hàn Quốc còn có nhiệm vụ theo đuổi sự nghiệp thống nhất bán đảo Triều Tiên bằng biện pháp hoà bình. Mặc dù hiện nay, quyền lực của Tổng thống đã bị hạn chế khá nhiều theo Hiến pháp mới nhưng Tổng thống vẫn là người có quyền hành lớn nhất trong bộ máy chính trị của Hàn Quốc.

Quốc hội Hàn Quốc là quốc hội một viện, có tất cả 299 đại biểu. Đại biểu quốc hội được bầu mỗi bốn năm một lần. Trong đó, 2/3 thành viên được chọn do bầu cử trực tiếp toàn dân, 1/3 số thành viên còn lại phân cho các đảng chính trị có từ 5 ghế trở lên trong bầu cử trực tiếp. Đứng đầu Quốc hội là Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch do các đại biểu quốc hội bầu ra. Hằng năm, Quốc hội Hàn Quốc họp định kỳ một lần. Ngoài ra, Quốc hội cũng có các kỳ họp bất thường theo yêu cầu triệu tập của Tổng thống và 1/4 số nghị sĩ quốc hội đương chức. Chức năng chủ yếu của Quốc hội là soạn thảo và thông qua các đạo luật theo nguyên tắc quá bán. Ngoài ra, Quốc hội cũng có chức năng thảo luận và hoạch định dự thảo chi tiêu ngân sách của quốc gia, xem xét và phê chuẩn các hiệp ước quốc tế liên quan tới chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và quan hệ với các nước khác.

Nội các Chính phủ Hàn Quốc có từ 15 đến 30 thành viên do Tổng thống làm Chủ tịch và Thủ tướng làm Phó Chủ tịch. Thủ tướng và các Bộ trưởng do Tổng thống chỉ định và Quốc hội thông qua. Thành viên Chính phủ do Thủ tướng đề cử và Tổng thống bổ nhiệm. Hiện nay, nội các chính phủ Hàn Quốc có 17 bộ và 17 cục, vụ tương đương bộ. Nhiệm vụ của nội các chính phủ là xử lý các vấn đề liên quan đến công việc đối nội và đối ngoại của đất nước như: các chính sách an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục,... Chính phủ còn soạn thảo các điều sửa đổi Hiến pháp, dự thảo bầu cử toàn dân, soạn thảo các sắc lệnh của Tổng thống, điều ước, pháp luật,... thảo luận việc tố tụng, về việc giải tán các đảng phái chính trị, bổ nhiệm đại sứ,...

Cơ quan tư pháp của Hàn Quốc – nhánh quyền lực thứ ba với chức năng bảo đảm sự tuân thủ pháp luật, ổn định xã hội, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, duy trì quyền lực nhà nước – bao gồm Viện kiểm sát và hệ thống toà án. Viện kiểm sát có chức năng theo dõi và kiểm sát hoạt động của các cá nhân, cơ quan nhà nước, các đoàn thể theo luật định, kiểm tra việc quyết toán thuế,... và báo cáo lên Quốc hội. Cơ quan cao nhất của viện kiểm sát là Viện kiểm

sát tối cao, có từ 5 đến 11 thành viên, đứng đầu là Viện trưởng do Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội thông qua.

Hệ thống toà án của Hàn Quốc được chia làm 3 cấp: Toà án tối cao, toà án thượng thẩm và toà án địa phương. Toà án tối cao gồm một chánh án và 13 thẩm phán. Chánh án và các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội thông qua. Chánh án toà án tối cao có nhiệm kỳ 6 năm, không được tái nhiệm. Toà án tối cao theo dõi hoạt động của Chính phủ và ra các phán quyết cuối cùng. Toà án thượng thẩm giải quyết các đơn chống án của các toà án cấp dưới về vấn đề dân sự, hình sự và hành chính. Các toà án dân sự được lập ở các thành phố, có nhiệm vụ xét xử lại các quyết định của toà án sơ thẩm về các vấn đề dân sự và hình sự. Ngoài ra, Hàn Quốc còn có toà án gia đình, toà án quân sự, toà án hiến pháp, toà án hành chính,...

3.6.2. Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong Chiến tranh Lạnh mà đứng đầu 2 phe là Nga và Mỹ, Hàn Quốc theo đuổi quan hệ đối ngoại với các nước phương Tây. Bắt đầu từ năm 1962, Hàn Quốc áp dụng chính sách phát triển kinh tế theo định hướng xuất khẩu và tham gia tích cực vào thương mại quốc tế trên toàn thế giới. Cũng từ đây, ngoài việc trở thành thành viên của khối phương Tây, Hàn Quốc còn tăng cường các hoạt động đối ngoại với các nước thuộc thế giới thứ ba và giữ vững quan hệ với các nước đồng minh truyền thống. Kể từ những năm 1970, hoạt động ngoại giao của Hàn Quốc hướng vào việc giữ gìn độc lập và hoà bình trên bán đảo Triều Tiên, đồng thời củng cố quan hệ với các đồng minh và tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế. Trong thập kỷ 1980, Hàn Quốc vẫn duy trì quan hệ đối tác hợp tác với tất cả các nước trên tất cả các lĩnh vực. Sau sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Chiến tranh Lạnh chấm dứt, Hàn Quốc nhanh chóng đẩy mạnh "quan hệ ngoại giao với phương Bắc". Cũng từ đây, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc thực sự mang tính toàn cầu.

Hàn Quốc đặc biệt coi trọng mối quan hệ với các quốc gia Đông Bắc Á. Trong con mắt của Chính phủ Hàn Quốc, ngày nay, Đông Bắc Á

đang đóng vai trò đầu tàu cho nền kinh tế thế giới vì vốn, công nghệ, sản xuất và tiếp vận đều tập trung ở khu vực này. Hàn Quốc chủ trương đưa Đông Bắc Á vào kỷ nguyên của hoà bình và thịnh vượng, đồng thời cũng không giấu giếm mục tiêu xây dựng Hàn Quốc trở thành trung tâm kinh tế Đông Bắc Á [*Hàn Quốc: Đất nước – Con người*, 2006, tr. 69].

Quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc được phân thành 2 mảng lớn: quan hệ kinh tế đối ngoại và các hoạt động ngoại giao vì hoà bình và hợp tác quốc tế.

– Quan hệ kinh tế đối ngoại:

Như trên đã nói, sau Chiến tranh Lạnh, Hàn Quốc theo đuổi mục đích tăng trưởng kinh tế lấy xuất khẩu làm động lực. Chính vì vậy đối tác kinh tế hàng đầu của Hàn Quốc được xác định là những "người khổng lồ" như Mỹ, Nhật và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên việc quá thiên về các nền kinh tế lớn đã dẫn đến sự mất cân bằng trong cán cân thương mại. Do vậy Hàn Quốc đã nhanh chóng điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại bằng cách tăng dần hoạt động thương mại với các nước đang phát triển.

Giao dịch thương mại của Hàn Quốc với các nước đang phát triển và các nước Đông Âu tập trung vào các hoạt động sử dụng nhiều công nghệ, chú trọng các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Trong những vấn đề mang tính quốc tế, Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến vấn đề môi trường như nạn phá rừng, sự ấm lên của Trái Đất, sự suy yếu tầng ozon,... Hàn Quốc có vai trò rất tích cực trong việc thông qua *Tuyên ngôn Rio* và *Chương trình nghị sự 21* với mục đích tạo ra sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Hàn Quốc cũng là nước đi đầu trong việc thực hiện mở cửa thị trường, ủng hộ hệ thống tự do thương mại toàn cầu, theo tinh thần của Hội nghị bàn tròn tổ chức tại Urugoay.

– Các hoạt động ngoại giao vì hoà bình và hợp tác khu vực:

Năm 1991, Hàn Quốc gia nhập Liên Hợp Quốc. Trước đó, Hàn Quốc đã hoạt động tích cực trong các tổ chức của Liên Hợp Quốc như

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá (UNESCO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Ngân hàng Tài chính và Phát triển Quốc tế (IBRD), Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT),...

Trong Thập kỷ chống tệ nạn ma tuý do Liên Hợp Quốc phát động, Hàn Quốc rất tích cực hưởng ứng. Hàn Quốc là nước chủ nhà của phiên họp lần thứ 18 giữa những người đứng đầu các cơ quan thực thi luật quốc gia về ma tuý ở châu Á – Thái Bình Dương.

Năm 1992, Hàn Quốc trở thành thành viên của một số tổ chức của Liên Hợp Quốc như Ủy ban Phòng chống và Xét xử tội phạm, Hội đồng quản trị Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc, Uỷ ban Nhân quyền và Ủy ban Chương trình và Phối hợp. Năm 2005, Hàn Quốc đóng góp vào ngân sách Liên Hợp Quốc 32 triệu USD, đứng thứ 10 trong các nước thành viên.

Là thành viên của Liên Hợp Quốc, Hàn Quốc tham gia tích cực vào các hoạt động do tổ chức thế giới này đề xuất như: ngăn chặn xung đột và gìn giữ hoà bình, giải trừ quân bị, bảo vệ môi trường, bảo vệ nhân quyền,...

Hàn Quốc cung cấp viện trợ cho các nước đang phát triển thông qua các tổ chức đa phương như IMF, IBRD, ADB và gần 10 tổ chức tài chính quốc tế khác.

Năm 1991, *Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc* (KOICA) thuộc Bộ Ngoại giao được thành lập. Qua cơ quan này, Hàn Quốc đã có rất nhiều viện trợ cho các nước đang phát triển thông qua hàng loạt các chương trình như cử bác sĩ, chuyên gia kỹ thuật và kinh tế, huấn luyện viên, giáo viên,... sang giúp đỡ các nước đang phát triển, cấp học bổng cho sinh viên đến học tập và nghiên cứu tại Hàn Quốc, phát triển Hàn Quốc học ở nước ngoài,...

Cũng trong năm 1991, *Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc* (Korea Foundation) được thành lập. Thông qua Quỹ này, Hàn Quốc đã thực hiện rất nhiều chương trình giao lưu, trao đổi văn hoá với nước ngoài.

3.6.3. Quan hệ liên Triều

Chiến tranh Triều Tiên kết thúc, tạo ra một vành đai ngừng bắn 155 dặm chia cắt bán đảo Triều Tiên thành CHDCND Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc.

Thời gian đầu sau khi chiến tranh kết thúc, sự đối đầu giữa hai bên càng trở nên quyết liệt khi Triều Tiên nêu quyết tâm cộng sản hoá phía Nam, còn Hàn Quốc thì quyết tâm đánh bại chủ nghĩa cộng sản ở phía Bắc.

Bước sang thập kỷ 1970, sự đối đầu giảm dần thông qua các sự kiện: Cả Seoul lẫn Bình Nhưỡng đều công bố đồng đối thoại Nam – Bắc (4–7–1972), Đối thoại giữa hai Hội Chữ thập đỏ Nam – Bắc, các cuộc gặp gỡ của Uỷ ban Điều phối Nam – Bắc,...

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quan hệ liên Triều có những bước thay đổi quan trọng. Một trong những mốc đánh dấu sự thay đổi đó là cuộc đối thoại cấp cao giữa hai Thủ tướng năm 1990. Một năm sau, tại vòng đàm phán cấp cao thứ năm, Hiệp ước về hoà giải, không khiêu khích, trao đổi và hợp tác giữa Nam và Bắc đã được hai Thủ tướng ký kết.

Những năm sau đó, quan hệ liên Triều lại bị thử thách vì chương trình hạt nhân của Triều Tiên. Cho đến những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, quan hệ liên Triều trở nên khả quan hơn với Chính sách Ánh dương do Chính phủ Kim Dae Jung đề xuất nhằm đạt tới sự hoà giải và hợp tác giữa hai miền. Trên tinh thần đó, Tuyên bố chung Nam – Bắc đã được đưa ra vào ngày 15–6–2000.

Trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, quan hệ liên Triều thay đổi "thất thường". Điểm mới mang tính tích cực là các cuộc đối thoại đã được mở ra trên nhiều lĩnh vực, sự hội ngộ của những người thân ở hai miền Nam – Bắc sau mấy chục năm xa cách và các hội nghị 6 bên liên quan đến bán đảo Triều Tiên. Tuy nhiên, ngay vào năm cuối cùng của thập niên đầu tiên, những mâu thuẫn và xung đột vẫn xảy ra. Tuy nhiên, theo giới lãnh đạo Hàn Quốc, cánh cửa ngoại giao với Triều Tiên vẫn được mở.

Nhìn chung các chính sách của Chính phủ Hàn Quốc liên quan đến quan hệ liên Triều gồm 3 mảng chính như sau:

– *Kiên trì theo đuổi chính sách hoà bình và thịnh vượng.* Chính sách Ánh dương đã nêu ở trên là một ví dụ. Đây là chính sách nhằm vào mục tiêu hoà bình không chỉ cho bán đảo Triều Tiên mà còn cho toàn bộ vùng Đông Bắc Á.

– *Nỗ lực tiến tới giải pháp hoà bình về vấn đề hạt nhân của Triều Tiên thông qua tiến bộ trong quan hệ liên Triều.* Một trong những hành động thiết thực và cụ thể của Chính phủ Hàn Quốc là tích cực xúc tiến đàm phán 6 bên. Thêm nữa, Hàn Quốc sẵn sàng cung cấp điện cho Triều Tiên để đổi lại việc Triều Tiên hủy bỏ việc theo đuổi chương trình phát triển vũ khí hạt nhân.

– *Tăng cường trao đổi và hợp tác kinh tế liên Triều.* Chính phủ Hàn Quốc tập trung vào 3 dự án kinh tế nhằm vào mục tiêu này. Đó là: 1) Nối lại đường sắt và đường bộ liên Triều, 2) Xây dựng cụm công nghiệp Gaeseong, 3) Xây dựng khu du lịch núi Geumgang.

Trao đổi và hợp tác liên Triều là một trong những trụ cột của Chính sách hoà bình và thịnh vượng, đem lại lợi ích kinh tế cho cả hai miền Nam – Bắc.

3.6.4. Tình hình nghiên cứu chính trị và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc

a) Các cơ sở nghiên cứu và nguồn tài liệu

Hiện nay, các nghiên cứu về chính trị và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc được tiến hành chủ yếu bởi các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc và các quốc gia có quan hệ về mặt chính trị, quân sự với Hàn Quốc. Ở Hàn Quốc, việc nghiên cứu về hệ thống chính trị và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc được thực hiện nhiều và có nhiều công trình được xuất bản. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này chưa nhiều và còn ít được quan tâm, chủ yếu được thực hiện ở một số trường đại học và các viện nghiên cứu như Viện nghiên cứu Đông Bắc Á (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam). Một số công trình nghiên cứu về vấn đề này như sau:

– Hoàng Văn Việt, *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

– Hoàng Văn Việt, *Các quan hệ chính trị ở phương Đông – Lịch sử và hiện tại*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

– Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh, *Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*, NXB Lao động xã hội, 2007.

– Nguyễn Hoàn Giáp (Chủ biên), *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh Lạnh và quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, 2009.

– Trần Anh Phương (Chủ biên), *Chính trị khu vực Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh Lạnh*, NXB Khoa học xã hội, 2007.

b) Các vấn đề được quan tâm

Một số mảng đề tài chủ yếu liên quan đến hệ thống chính trị và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc hiện đang được quan tâm như sau:

– *Hệ thống chính trị Hàn Quốc:*

+ Văn hoá chính trị Hàn Quốc.

+ Đặc điểm hệ thống chính trị của Hàn Quốc.

+ Vấn đề bầu cử của Hàn Quốc.

– *Lịch sử chính trị Hàn Quốc:*

+ Những biến đổi trong hệ thống chính trị Hàn Quốc.

+ Chính sách của các Chính phủ Hàn Quốc.

– *Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc:*

+ Chính sách ngoại giao của Hàn Quốc với khu vực và các nước riêng lẻ.

+ Quan hệ liên Triều và vấn đề thống nhất.

+ Hàn Quốc trong khu vực Đông Á.

+ Quan hệ Hàn Quốc – ASEAN.

+ Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đối với các quốc gia lớn.

+ Các vấn đề tranh chấp giữa Hàn Quốc với các nước trong khu vực.

Chương 4:

HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM

4.1. LỊCH SỬ VÀ TÌNH HÌNH HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM

Thành lập năm 1993, sau khi Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992), ngành Hàn Quốc học Việt Nam được đánh giá là ngành có tốc độ phát triển nhanh chóng không chỉ so với các ngành nghiên cứu khác trong nước mà với cả các ngành nghiên cứu Hàn Quốc ở các nước khác trong khu vực. Trong phát biểu bên lề Hội thảo quốc tế "Hàn Quốc học: Khía cạnh mới trong hợp tác ở Đông Nam Á", GS. Suh Chung Sok, Viện trưởng Viện nghiên cứu Hàn Quốc, Đại học New South Wales, Australia, đã đánh giá: "Việt Nam là trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học ở Đông Nam Á". Sự phát triển nhanh chóng này gắn kết rất chặt chẽ với sự giao lưu hợp tác ngày càng tốt đẹp giữa hai nước. Trong giai đoạn hiện nay, cùng với những vận động không ngừng trong bối cảnh thế giới và khu vực nói chung, trong quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc nói riêng, ngành Hàn Quốc Việt Nam cần phải có những thay đổi gì trong định hướng phát triển để phù hợp với nhu cầu của xã hội, với tình hình trong nước và quốc tế là vấn đề đang được rất nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách của Việt Nam quan tâm.

Giáo sư Paik Young Seo trong bài nghiên cứu của mình đã xếp nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam vào nhóm có xu hướng nghiên cứu gắn với nhu cầu xã hội [Paik Young Seo, 2008, tr. 4][4]. Lý do là

[4] Tác giả đã phân chia hai xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài trên thế giới hiện nay là: nghiên cứu thực dụng để đáp ứng nhu cầu của xã hội và nghiên cứu không liên quan đến nhu cầu thực tế. Điển hình cho hai xu hướng nghiên cứu này được tác giả đưa ra là trường hợp của ngành Hàn Quốc học Việt Nam và Hàn Quốc học Mỹ.

trong giai đoạn mới thành lập, Hàn Quốc học Việt Nam chủ yếu tập trung vào đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp thông biên dịch cho các công ty Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam. Nói cách khác, ngành Hàn Quốc học Việt Nam đang hoạt động theo hướng thực dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Điều này cũng đồng nghĩa với việc định hướng của Hàn Quốc học mang tính ngắn hạn và nặng về chuyển giao tri thức hơn là sáng tạo tri thức.

Hiện nay, ngành Hàn Quốc học Việt Nam đã có sự chuyển biến về định hướng nghiên cứu. Sau khoảng 15 năm hầu như chỉ tập trung nghiên cứu và đào tạo về ngôn ngữ, hiện nay, Hàn Quốc học Việt Nam đã bước sang giai đoạn nghiên cứu đa dạng hơn với sự mở rộng nghiên cứu sang các lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị,... Sự đa dạng hóa trong nghiên cứu về Hàn Quốc học hiện nay đang góp phần làm cho ngành Hàn Quốc học Việt Nam có được một diện mạo mới, toàn diện hơn và có tính dài hạn hơn.

Với cơ sở đào tạo đầu tiên là ngành Hàn Quốc học của Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp được thành lập năm 1993 thì cho đến nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã có 12 trường đại học đào tạo về tiếng Hàn và Hàn Quốc học, 3 trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học[5]. Trong đó, xét về tên gọi, có 6 trường đại học là: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hồng Bàng, Đại học Đà Lạt, Đại học Vũng Tàu và Đại học Văn Hiến là xác định đào tạo theo hướng Hàn Quốc học; còn lại 6 trường đại học tập trung đào tạo tiếng Hàn. Điều này cho thấy định hướng đào tạo tiếng Hàn đáp ứng nhu cầu thực dụng và ngắn hạn ở Việt Nam vẫn khá rõ nét, nhưng bên cạnh đó, xu thế nghiên cứu Hàn Quốc học cũng đã tăng lên.

---

[5] Thống kê này không tính các trường đại học có trung tâm đào tạo tiếng Hàn hệ không chính quy. Các trường này bao gồm: Đại học Văn hoá, Đại học Ngoại thương, Đại học Thái Nguyên.

Bảng 6. **Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam**

Stt	Tên trường	Tên khoa	Năm thành lập
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Khoa Đông phương học	1993
		Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc	2006
		Trung tâm Sejong	2010
2	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	Khoa Hàn Quốc học[6]	1994
		Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc	2008
		Trung tâm Sejong	2011
3	Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học TP. Hồ Chí Minh	Khoa Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc	1995
4	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội	Khoa ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc[7]	1996
		Trung tâm Hàn ngữ Sejong	2011
5	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc	1998
6	Đại học Hồng Bàng	Khoa Đông phương học	1999
7	Trường Đại học Hà Nội (Trước là Đại học Ngoại ngữ Hà Nội)	Khoa Tiếng Hàn	2002
8	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng	Khoa Tiếng Hàn	2004

[6] Thành lập năm 1994, bộ môn Hàn Quốc học là một bộ môn trong Khoa Đông phương học. Năm 2012, bộ môn Hàn Quốc học tách ra thành Khoa Hàn Quốc học.

[7] Trước năm 2012, là một bộ môn thuộc Khoa Ngôn ngữ và văn hoá Nhật – Hàn. Năm 2012, tách thành Khoa Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc.

Stt	Tên trường	Tên khoa	Năm thành lập
9	Đại học Đà Lạt	Khoa Đông phương học	2004
10	Đại học Lạc Hồng	Khoa Tiếng Hàn	2004
11	Đại học Huế	Khoa Tiếng Nhật – Hàn – Thái	2006
12	Đại học Vũng Tàu	Khoa Hàn Quốc học	2013
13	Đại học Văn Hiến	Bộ môn Đông phương học, Khoa Khoa học Xã hội Nhân văn[8]	2013

Sự phân bố của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam là tương đối đồng đều. Ở miền Bắc có 3 cơ sở đào tạo và 2 trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc, ở miền Trung có 3 cơ sở đào tạo và miền Nam có 6 cơ sở đào tạo và 1 trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc. Sự phân bố này là điều kiện tốt để có thể cung cấp một cách hiệu quả nguồn nhân lực biết tiếng Hàn và có vốn tri thức chung về Hàn Quốc, đáp ứng nhu cầu của các tổ chức và công ty Hàn Quốc đã và đang gia nhập và phát triển tại thị trường Việt Nam.

Tính tới thời điểm hiện tại, việc các sơ sở đào tạo tiếng Hàn vẫn chiếm tỷ lệ cao, trong đó các trung tâm tiếng Hàn vẫn không ngừng được thành lập đã cho thấy nhu cầu của xã hội đối với lực lượng biết tiếng Hàn vẫn cao và đào tạo tiếng Hàn vẫn là một hướng đi chủ yếu của ngành Hàn Quốc học Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, sự gia tăng các cơ sở đào tạo và nghiên cứu theo hướng Hàn Quốc học đã cho thấy Hàn Quốc học Việt Nam đang có những bước chuyển tích cực theo hướng đa dạng hơn và toàn diện hơn. Với việc một loạt các cơ sở đào tạo tiếng Hàn đổi tên theo hướng đào tạo hay nghiên cứu tổng hợp về Hàn Quốc như Khoa ngôn ngữ và văn hoá Nhật – Hàn,

[8] Trước đây, ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học hoạt động độc lập. Từ năm 2013, Khoa Đông phương học sáp nhập thành một bộ phận của Khoa Khoa học Xã hội Nhân văn.

Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội vốn tập trung vào giảng dạy tiếng Hàn đã tách ra thành Khoa Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc để chuẩn bị cho sự chuyển mình sang đào tạo về Hàn Quốc với các kiến thức tổng hợp; Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh còn có sự chuẩn bị xa hơn là tiến hành xây dựng và xin cấp mã ngành riêng cho ngành Hàn Quốc học; hay việc thành lập của Khoa Hàn Quốc học, Đại học Vũng Tàu; việc thành lập Khoa Xã hội nhân văn, Đại học Văn Hiến,... là những ví dụ nổi bật cho hướng vận động mới này. Cụ thể, đó là sự chuyển đổi từ mục tiêu đào tạo ra các phiên dịch, biên dịch viên đáp ứng nhu cầu của các công ty Hàn Quốc sang đào tạo các nhà chuyên môn ở các lĩnh vực khác liên quan tới Hàn Quốc học. Đây có thể coi là những bước đi có tính định hướng mới của Hàn Quốc học Việt Nam hướng tới nghiên cứu và đào tạo tổng hợp các kiến thức về Hàn Quốc với tính chất đất nước học, khu vực học.

Bên cạnh đó, bản thân các nhà tuyển dụng lao động cũng có sự thay đổi trong nhận thức khi cho rằng dù là sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn nhưng để làm việc ở vị trí thông – biên dịch tại các công ty Hàn Quốc trong một lĩnh vực cụ thể thì đều phải trải qua quá trình đào tạo lại. Hơn nữa, các nhà tuyển dụng cũng nhận thấy làm việc với một nhân viên thông hiểu văn hoá và cách suy nghĩ của người Hàn Quốc sẽ dễ dàng hơn nhiều so với làm việc với người giỏi tiếng nhưng không có những hiểu biết chung, nền tảng về Hàn Quốc. Điều này cho thấy những kiến thức cơ bản liên quan đến lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội,... của Hàn Quốc mới chính là những nền tảng tốt cho việc xây dựng quan hệ với người Hàn Quốc, làm cơ sở vững chắc cho sinh viên trong việc tiếp nhận các tri thức mới. Chính sự phản tỉnh này đã giúp các cơ sở đào tạo cũng như nghiên cứu về Hàn Quốc nhận ra được tầm quan trọng của việc cần phải đẩy mạnh nghiên cứu Hàn Quốc học theo hướng đa dạng, toàn diện và dài hạn hơn.

Xét về cơ cấu của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, có thể nói cho đến nay và có lẽ trong một thời gian dài

nữa, định hướng nghiên cứu thực dụng, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong ngành Hàn Quốc học Việt Nam có thể vẫn chưa thay đổi. Nhưng cũng phải khẳng định rằng hướng phát triển này của Hàn Quốc học Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của Việt Nam cũng như của quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc hiện nay. Đây là cơ sở định hình cho ngành Hàn Quốc học Việt Nam phát triển mô hình kết hợp giữa nghiên cứu và đào tạo tiếng Hàn với nghiên cứu Hàn Quốc học theo hướng đất nước học, khu vực học.

Xét về mục tiêu đào tạo, hiện nay, ở Việt Nam có hai xu hướng đào tạo chủ yếu là đào tạo những người thông – biên dịch và đào tạo những người nghiên cứu về Hàn Quốc. Hình thức đào tạo thông – biên dịch hiện nay đang là xu thế chính và được tiến hành chủ yếu ở các khoa, trường đào tạo ngoại ngữ. Hình thức đào tạo người nghiên cứu về Hàn Quốc là hình thức đào tạo của các trường nghiên cứu khoa học xã hội với đặc điểm là số lượng tuyển sinh không nhiều và tỷ trọng các môn chuyên đề tập trung truyền thụ những tri thức về Hàn Quốc lớn hơn nhiều so với thực hành tiếng.Về mặt lý thuyết, những học viên được đào tạo theo hình thức này sau khi tốt nghiệp có thể đảm đương các nhiệm vụ ở các viện nghiên cứu hoặc giảng dạy những vấn đề có liên quan đến Hàn Quốc. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, hiện nay, phần đông những người được đào tạo theo hướng nghiên cứu đều đang làm việc ở vị trí thông – biên dịch cho các công ty Hàn Quốc.

Bên cạnh các cơ sở đào tạo là các trường đại học, còn có hệ thống các trường cao đẳng và các trung tâm ngoại ngữ do các tổ chức hoặc cá nhân lập ra đang đóng vai trò tương đối lớn trong việc truyền thụ các tri thức về Hàn Quốc và tiếng Hàn cho những người Việt Nam quan tâm đến Hàn Quốc, đặc biệt là những người có nguyện vọng được làm việc tại các công ty Hàn Quốc. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện nay, vẫn chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về số lượng và quy mô của các trung tâm, cũng như số học viên đã và đang theo học tại các cơ sở này.

Về lực lượng nghiên cứu và đào tạo Hàn Quốc học Việt Nam, chủ yếu tập trung trong đội ngũ giảng viên các trường đại học có đào tạo tiếng Hàn và một số học giả tại các viện nghiên cứu liên quan đến Hàn Quốc và khu vực Đông Bắc Á. Về cơ bản, nguồn lực nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam có thể phân ra thành hai bộ phận chủ yếu là: bộ phận biết tiếng Hàn và bộ phận không biết tiếng Hàn.

Bộ phận biết tiếng Hàn chủ yếu làm nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn tại các trường đại học. Bộ phận biết tiếng Hàn được cấu thành từ hai nhóm nhỏ: 1) Nhóm những người đi du học tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên những năm 1950 – 1960; và 2) nhóm những người trẻ học về Hàn Quốc học tại Việt Nam từ năm 1993 đến nay. Nhóm những người từng học ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên đóng vai trò to lớn trong việc đặt nền móng cho ngành Hàn Quốc học Việt Nam. Nhóm những người trẻ học về Hàn Quốc học tại Việt Nam từ năm 1993 đến nay là nhóm đang đóng vai trò chủ đạo trong việc nghiên cứu và đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam. Đại đa số những người này đều là những người đã tốt nghiệp các khoá học tại Hàn Quốc nên ngoài việc nghiên cứu họ cũng là lực lượng chính trong đào tạo tiếng Hàn. Đây là lực lượng có ưu thế về ngoại ngữ chuyên ngành. Do yêu cầu công việc là giảng dạy tiếng Hàn nên hầu hết các nghiên cứu của nhóm này đều thiên về nghiên cứu ngôn ngữ để phục vụ quá trình giảng dạy. Một số người đã hoàn thành chương trình tiến sĩ, nhưng số lượng chưa nhiều và lại chủ yếu tập trung học tập, nghiên cứu ở các lĩnh vực ngôn ngữ, văn học, giáo dục tiếng Hàn nên chưa tạo thành một động lực thúc đẩy ngành Hàn Quốc học Việt Nam có những bước phát triển đa dạng hơn.

Bộ phận thứ hai là bộ phận những người không biết tiếng Hàn. Đây là những giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ có chuyên môn sâu ở các ngành như ngôn ngữ, lịch sử, triết học, dân tộc học,... Họ đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam. Mặc dù không biết tiếng Hàn, nhưng với kinh nghiệm và chuyên môn của mình, cho đến nay, đây vẫn được coi là nhóm có khả

năng nghiên cứu hiệu quả nhất với số lượng bài nghiên cứu nhiều nhất thông qua ngôn ngữ thứ ba (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hán, tiếng Nhật,...).

Hiện nay, lực lượng nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam đang có sự chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng trẻ hoá và chuyên môn hoá. Thế hệ những nhà nghiên cứu được đào tạo một cách hệ thống về Hàn Quốc đang từng bước nắm giữ các công việc chuyên môn và đảm nhiệm vai trò là lực lượng nghiên cứu chính về Hàn Quốc học tại Việt Nam. Đây là đội ngũ có khả năng sử dụng được tiếng Hàn thành thạo nên sẽ có nhiều lợi thế trong nghiên cứu về Hàn Quốc. Sự thay đổi này phản ánh những chuyển biến tích cực của đào tạo Hàn Quốc học Việt Nam sau 20 năm hình thành và phát triển. Đồng thời, nó cũng là bước chuyển tạo ra động lực lớn cho sự phát triển của ngành Hàn Quốc học Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, điểm yếu của đội ngũ này là hầu hết họ còn đang trong giai đoạn trau dồi kiến thức và học tập để hoàn thành các học vị nên số lượng các công trình nghiên cứu còn hạn chế. Theo thống kê của Hội nghiên cứu Hàn Quốc học của Việt Nam năm 2011 thì số giảng viên Việt Nam đạt trình độ tiến sĩ mới chỉ đạt 9/123 người, chiếm 7,3%. Bên cạnh đó, việc không có sự liên kết giữa các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học trẻ cũng là một cản trở cho sự phát triển của ngành Hàn Quốc học Việt Nam. Năm 2011, Hội nghiên cứu Hàn Quốc của Việt Nam được thành lập với mục tiêu tập hợp và tạo ra một mạng lưới liên kết giữa các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam. Mặc dù vẫn trong giai đoạn khởi đầu nhưng đây sẽ là mạng lưới liên kết hiệu quả những người nghiên cứu Hàn Quốc học của Việt Nam.

Như vậy, với sự chuyển đổi mạnh mẽ của lực lượng nghiên cứu, có thể nói Hàn Quốc học Việt Nam hiện nay vẫn đang trong giai đoạn chuyển từ tích luỹ về lượng sang chuyển đổi về chất. Do đó, lực lượng nghiên cứu mặc dù đã có được những ưu thế nhất định nhưng để tạo được sự đột phá trong nghiên cứu Hàn Quốc học thì cần thiết phải có thêm một khoảng thời gian nữa.

Xét về cơ cấu nội dung và số lượng các bài nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam, có thể nói nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng đa dạng hơn về lĩnh vực và nhiều hơn về số lượng. Trên cơ sở khảo sát những bài nghiên cứu đăng trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á – tạp chí nghiên cứu của Viện nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, chuyên công bố các bài nghiên cứu có liên quan đến nghiên cứu Hàn Quốc và các nước Đông Bắc Á từ số 1 năm 2011 đến số 10 năm 2013 – và dựa trên số liệu điều tra từ năm 1998 đến năm 2009 của tác giả Phạm Hồng Thái, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, cơ cấu nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam được thể hiện như sau:

Biểu đồ 1. **Cơ cấu bài viết trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á từ tháng 1 – 2011 đến tháng 1 – 2013**

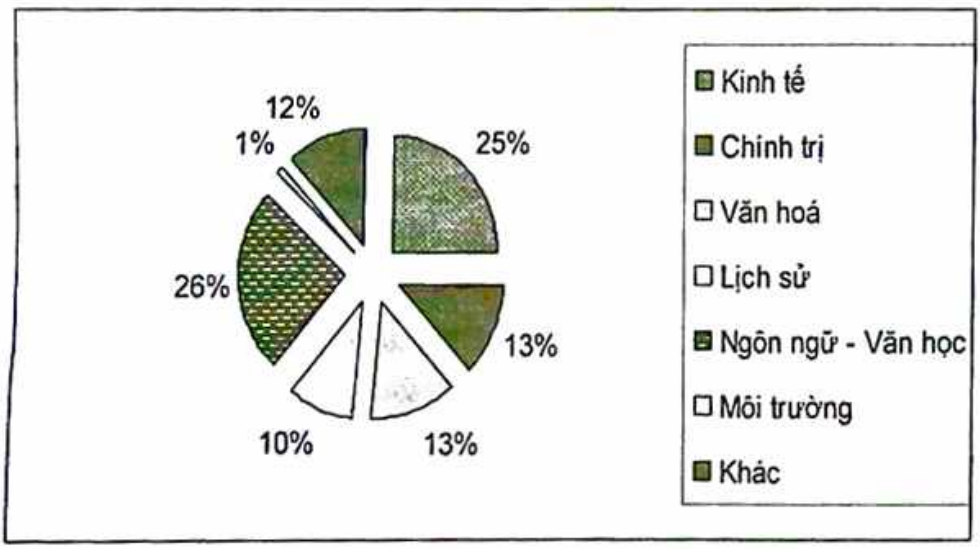

Theo số liệu Biểu đồ 1, có thể thấy dẫn đầu là những bài viết thuộc lĩnh vực văn học – ngôn ngữ với 26%; kinh tế xếp thứ 2, chiếm 25%. Tiếp đến là lĩnh vực chính trị, văn hoá với tỷ lệ đồng đều đạt 12%. Lĩnh vực lịch sử chiếm 9%. Còn lại là các bài viết thuộc lĩnh vực môi trường chiếm 1% và các bài thuộc các lĩnh vực khác. Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu mang tính thực dụng về những vấn đề thiết thực

với việc đào tạo về Hàn Quốc và phục vụ công cuộc phát triển của Việt Nam chiếm tỷ lệ cao.

Về cơ cấu tác giả, số lượng tác giả là giảng viên trong các trường đại học có đào tạo về Hàn Quốc chiếm 29,5%. Với vai trò là lực lượng được đào tạo chuyên môn về Hàn Quốc và đang chiếm số đông trong lực lượng nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam thì con số đó vẫn còn quá thấp. Điều đó chứng tỏ mặc dù đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học mới đã đông hơn nhưng chưa thực sự đóng vai trò chính trong nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam. So sánh với tình hình nghiên cứu Hàn Quốc học thể hiện qua cơ cấu bài viết trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á thời gian trước đó, có thể thấy một vài thay đổi khá đáng chú ý.

Biểu đồ 2. **Cơ cấu bài nghiên cứu đăng trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á qua từng giai đoạn**

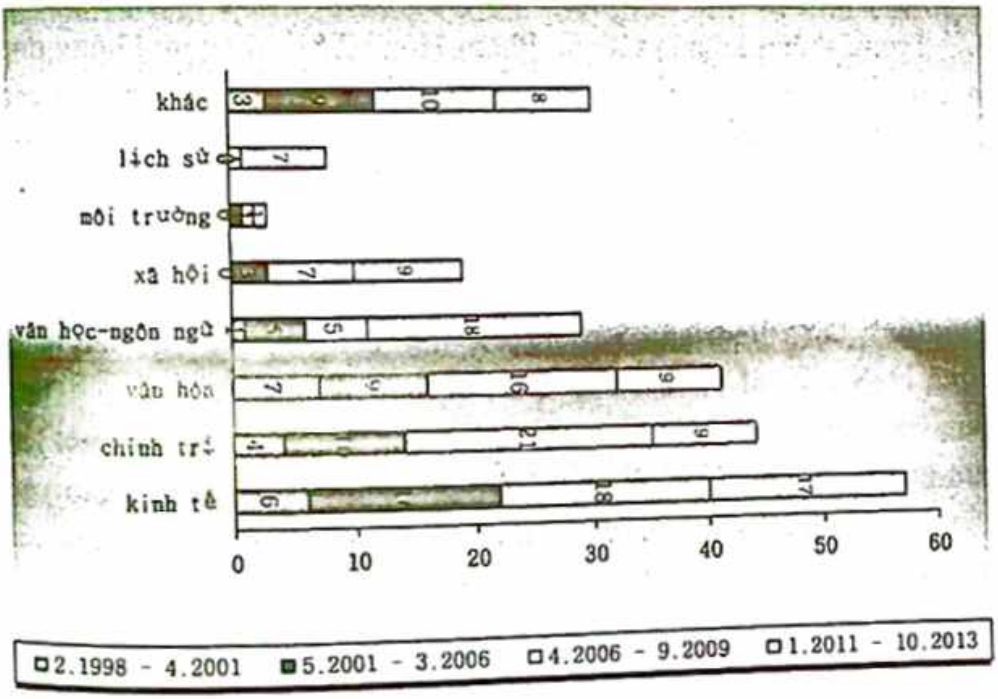

Sự thay đổi rõ rệt nhất là về số lượng. Các bài viết ở mọi lĩnh vực đều tăng lên. Trong khi đó, cơ cấu bài nghiên cứu tương đối ổn định mặc dù có sự thay đổi vị trí ưu tiên ở từng giai đoạn. Về cơ bản, các

nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị vẫn chiếm ưu thế. Ở giai đoạn đầu, số lượng bài viết về văn hoá là nhiều nhất, nhưng vị trí này sau đó đã được chuyển sang cho lĩnh vực kinh tế và chính trị. Đáng chú ý là càng về sau số bài nghiên cứu về chính trị, xã hội ngày càng có xu hướng tăng. Trong giai đoạn đầu tiên, hầu như vắng bóng các bài viết về ngôn ngữ, chỉ có một bài viết về so sánh chữ Hán – Hàn và chữ Hán – Việt; nhưng đến các giai đoạn sau những bài nghiên cứu về ngôn ngữ đã tăng lên đáng kể. Hiện trạng này có vẻ không sát với thực tế nghiên cứu và lộ trình nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam cũng như các ngành nghiên cứu đất nước học, khu vực học khác – vốn có bước khởi đầu từ nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá. Sở dĩ có hiện tượng này là do ở Việt Nam hiện nay, các lĩnh vực nghiên cứu đặc thù như ngôn ngữ đều có các tạp chí chuyên ngành của mình. Vì thế, để có được một cái nhìn chính xác và tổng thể hơn, có lẽ cần phải có một cuộc điều tra hệ thống và kỹ lưỡng hơn nữa.

Trong thống kê của tác giả Phạm Hồng Thái, mặc dù không đưa ra con số cụ thể về những nhà nghiên cứu là giảng viên của các trường đại học, nhưng với tỷ lệ chiếm hơn 50% các bài nghiên cứu trên tạp chí là của các nhà nghiên cứu thuộc Trung tâm nghiên cứu Đông Bắc Á đã cho thấy số lượng bài nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc, ngoài Trung tâm nghiên cứu Đông Bắc Á, trên cả nước mới chỉ chiếm gần 50%. Tỷ lệ này đồng nghĩa với việc tỷ lệ trung bình các bài nghiên cứu của các nghiên cứu viên ngoài Trung tâm, bao gồm cả các giảng viên đại học, là rất thấp. Điều này một lần nữa khẳng định các nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam chủ yếu vẫn do đội ngũ những nhà nghiên cứu qua ngôn ngữ thứ 3 đóng vai trò chủ yếu. Song để có được các nghiên cứu sâu hơn về các lĩnh vực đặc thù như văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ, văn học thì không thể không có ngôn ngữ bản địa. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực lớn hơn nữa của các nhà nghiên cứu trẻ.

Mặc dù chưa thể nói đây là một kết luận hoàn toàn chính xác, nhưng trên cơ sở khảo sát nội dung trên, có thể nhận thấy một số đặc điểm của ngành nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về cơ sở nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học đang có chiều hướng gia tăng, chủ yếu vẫn là các trường đại học có định hướng nghiên cứu Hàn Quốc học và các viện nghiên cứu về Hàn Quốc. Tuy nhiên, định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội đang phần nào lấn át chức năng nghiên cứu của các trường đại học.

Thứ hai, lực lượng nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam đang có những chuyển biến theo hướng trẻ hoá. Lực lượng trẻ được đào tạo bài bản, có khả năng sử dụng tiếng Hàn đang chiếm số đông nhưng chưa thực sự đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu Hàn Quốc do chưa có kinh nghiệm nghiên cứu và đang trong giai đoạn trau dồi kiến thức.

Thứ ba, cho đến thời điểm này, những bài viết giúp nâng cao nhận thức về Hàn Quốc và thông qua nghiên cứu Hàn Quốc để rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong các nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam. Tuy đã xuất hiện những bài nghiên cứu tiếp cận theo hướng đất nước học và khu vực học nhưng những nghiên cứu này vẫn còn rất ít. Điều này đòi hỏi ngành Hàn Quốc học Việt Nam cần nâng cao hơn nữa trình độ nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

4.2. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM

4.2.1. Nâng cao chất lượng và số lượng các tài liệu và giáo trình về Hàn Quốc học

Hầu hết các giáo trình dạy tiếng Hàn có chất lượng đang được sử dụng chính thức trong các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc hiện nay đều là các giáo trình tiếng Hàn viết bằng tiếng Anh. Đây là một bất lợi vì người học phải học tiếng Hàn qua một ngoại ngữ khác. Hơn nữa, mục tiêu đào tạo của các cơ sở đào tạo là khác nhau, việc tất cả các cơ sở sử dụng chung một loại giáo trình, do vậy, là chưa khoa học. Thêm nữa, việc sử dụng các giáo trình do các trường đại học của Hàn Quốc biên soạn không dựa trên chương trình đào tạo của các trường đại học Việt Nam cũng gây khó khăn cho việc áp dụng đúng lịch trình giảng

dạy tiếng Hàn, thậm chí có những trường hợp bị trùng lặp hoặc nhảy cách nội dung trong quá trình giảng dạy. Vì thế, ở các trường thường phổ biến việc lựa chọn giáo trình theo tình hình từng năm học. Điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán và tình trạng khó đảm bảo kế hoạch trong hoạt động giảng dạy và đào tạo.

Mặc dù những tài liệu về Hàn Quốc học bằng tiếng Việt đã gia tăng về số lượng và chủng loại so với trước đây nhưng phần lớn nội dung của các tài liệu này là những tri thức mang tính phổ cập. Những người nghiên cứu về Hàn Quốc đang muốn có những tài liệu nghiên cứu mang tính chuyên sâu.

Ngoài ra, tính chính xác của các tài liệu cũng là điều cần quan tâm. Nhìn vào thực trạng Từ điển Việt – Hàn cũng như Hàn – Việt tại Việt Nam, có thể thấy rằng sinh viên Việt Nam đã có điều kiện tiếp cận với nhiều loại từ điển phong phú và đa dạng. Số lượng từ điển bày bán trong các hiệu sách có thể lên đến hàng chục cuốn. Tuy nhiên, theo giới nghiên cứu, cho đến nay vẫn chưa có một cuốn từ điển nào thật "chuẩn", đặc biệt là việc định nghĩa và dịch các nét nghĩa của từ.

4.2.2. Khắc phục vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực trong ngành Hàn Quốc học

Hiện nay, hầu hết các cơ sở đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học đều đang hoạt động với sự giúp đỡ rất lớn của các giáo viên tình nguyện được phái cử bởi các tổ chức của Hàn Quốc như KOICA, Quỹ Hàn Quốc, Quỹ Xúc tiến trao đổi học thuật,... Nhưng đến một lúc nào đó, sự giúp đỡ này cũng sẽ kết thúc, vì vậy cần có sự chuẩn bị sẵn sàng ngay từ bây giờ. Hiện nay, Việt Nam đang ở trong tình trạng thiếu giáo viên người bản địa giảng dạy về Hàn Quốc, nhưng việc nhận thêm số giáo viên chính thức theo quy định của Nhà nước là rất khó. Bên cạnh đó, với chế độ ưu đãi như hiện nay, việc lựa chọn làm việc trong các công ty Hàn Quốc hoặc các doanh nghiệp là lựa chọn được ưu tiên hơn đối với nhiều người được đào tạo về Hàn Quốc.

Tình hình trên đây đòi hỏi các cơ sở đào tạo cần gấp rút xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân lực nhằm tăng thêm về mặt số lượng và bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ giảng viên trẻ nhanh chóng trở thành lực lượng nòng cốt trong giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học.

Về phía mình, bên cạnh việc nghiên cứu chuyên sâu, các giảng viên cần trang bị một nền tri thức đa lĩnh vực để có thể giảng dạy được nhiều môn học. Đồng thời, cần có sự hợp tác giữa các giảng viên của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu để có thể hỗ trợ cho nhau trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học.

Việc tổ chức các buổi semina, giảng chuyên đề hay hội thảo khoa học là những cơ hội tốt cho việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm cũng như ý tưởng của các giảng viên các cơ sở đào tạo. Đặc biệt, tận dụng các kỳ nghỉ hè, dựa vào nguồn tài trợ của phía Hàn Quốc, có thể tổ chức các lớp bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam hoặc tại Hàn Quốc cho giảng viên các cơ sở đào tạo.

4.2.3. Cần phải có những nỗ lực lớn để tạo được sự chuyển mình từ phát triển về số lượng sang nâng cao về chất lượng

Hiện nay, ngành nghiên cứu và đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam được đánh giá là có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, những thành tựu trong đào tạo lớn hơn là trong nghiên cứu. Trong đào tạo, đào tạo tiếng cũng có kết quả khả quan hơn đào tạo Hàn Quốc học. Đánh giá một cách khách quan, những kết quả này mới phản ánh giai đoạn đầu của ngành nghiên cứu Hàn Quốc học – giai đoạn truyền bá tri thức về Hàn Quốc mà trọng tâm là đào tạo tiếng Hàn, một công cụ cho việc nghiên cứu Hàn Quốc. Muốn có được một sự phát triển bền vững và ở mức cao hơn, việc đào tạo những nhà nghiên cứu Hàn Quốc học là vấn đề cần phải làm trong thời gian tới. Để làm được điều này, cần phải hình thành được đội ngũ nghiên cứu viên có trình độ, yêu nghề. Sau một thời gian thiếu các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học trình độ cao, hiện nay, thế hệ đầu tiên hoàn thành cấp học tiến sĩ liên

quan đến Hàn Quốc đã bắt đầu xuất hiện. Họ chính là lực lượng chủ đạo trong việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam hiện nay. Khai thác được nguồn lực này chính là con đường chắc chắn nhất để Hàn Quốc học Việt Nam phát triển.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo cũng từng bước chuyển động theo hướng Hàn Quốc học hoặc theo hướng đào tạo tổng hợp mặc dù đào tạo tiếng vẫn chiếm tỷ trọng lớn để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, sự chuyển biến này cũng cho thấy xu thế tất yếu chuyển từ mức độ cung cấp công cụ nghiên cứu sang giai đoạn triển khai nghiên cứu của ngành Hàn Quốc học sau 20 năm phát triển tại Việt Nam.

4.2.4. Đẩy mạnh những dự án xuất bản các tài liệu về Hàn Quốc học bằng tiếng Việt

Tháng 8 năm 2005, giáo trình *Tiếng Hàn cao cấp* và giáo trình *Lịch sử Hàn Quốc* đã được xuất bản với sự hợp tác giữa Đại học Quốc gia Seoul và Đại học Quốc gia Hà Nội. Tiếp đến, tháng 6 năm 2008 vừa qua, cuốn *Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, cũng nằm trong dự án hợp tác này, đã được xuất bản. Đây mới chỉ là bước đầu tiên của chương trình xuất bản giáo trình và giao lưu học thuật giữa hai đại học, nhưng đó chính là cơ sở để thúc đẩy việc xuất bản tài liệu Hàn Quốc học chất lượng cao. Như trên đã nói, Việt Nam đang cần có những tài liệu mang tính học thuật và nghiên cứu sâu để phục vụ cho việc đào tạo đại học và sau đại học về Hàn Quốc học.

Việc đa dạng hoá chủng loại tài liệu cũng là một hướng cần quan tâm trong quá trình phát triển ngành Hàn Quốc học. Hiện nay, các tài liệu liên quan đến Hàn Quốc mới chỉ tập trung chủ yếu ở các khía cạnh kinh tế, văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ, mà chưa mở rộng sang các lĩnh vực khác như chính trị, quan hệ quốc tế, luật pháp,...

4.2.5. Tăng cường trao đổi thông tin giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc

Năm 2006, thông qua Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, với sự hỗ trợ của Quỹ Hàn Quốc, dự án mời giảng chuyên đề cho giáo

viên và sinh viên các trường đại học đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam đã được thực hiện. Đây là những chuyên đề do đại diện của các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam trình bày về các vấn đề liên quan đến chính trị, xã hội, kinh tế, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc. Dự án có thể coi là một hướng đi hiệu quả, nhằm mục đích cung cấp và trao đổi thông tin về Hàn Quốc học.

Năm 2007, ở Việt Nam, *Hội Giáo dục tiếng Hàn và Nghiên cứu Hàn Quốc* trực thuộc Hội Nghiên cứu ngôn ngữ đã được thành lập. Tổ chức này được thành lập cũng với mục đích trao đổi thông tin, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam. Năm 2011, với bước phát triển cao hơn, Hội nghiên cứu Hàn Quốc học của Việt Nam chính thức được thành lập với mục tiêu tạo nên một mạng lưới trao đổi cho những người nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam. Hiện nay, do mới được thành lập và còn đang trong giai đoạn khởi động nên hoạt động của Hội còn gặp rất nhiều khó khăn.

Hai trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã tham gia *Hội Nghiên cứu Hàn Quốc của Đông Nam Á* (Korean Studies Association of Southeast Asia – KSASA). Qua 3 lần Hội thảo quốc tế, mà gần đây nhất là tại Bangkok, Thái Lan từ ngày 8 đến ngày 10 tháng 10, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về Hàn Quốc học tại hai cơ sở nêu trên đã có được những thông tin bổ ích về tình hình hình nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc của các trường đại học trong khu vực.

Tuy nhiên, công bằng mà xét thì các hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu chưa làm được là bao. Việc trao đổi thông tin về Hàn Quốc học trong khu vực và trên thế giới vẫn còn nhiều hạn chế. Vấn đề này, do vậy, rất cần được quan tâm một cách thích đáng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình – Phạm Quý Long, *Hàn Quốc trên đường phát triển*, NXB Thống kê, 2000.
2. Nguyễn Long Châu, *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Giáo dục, 2000.
3. Nguyễn Long Châu, *Nhập môn văn học Hàn Quốc*, NXB Giáo dục, 2003.
4. Trần Lê Bảo, *Khu vực học và nhập môn Việt Nam học*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
5. Vũ Minh Giang, *Khu vực học với nghiên cứu phương Đông*. Trong cuốn "*Đông phương học Việt Nam*", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
6. Nguyễn Hoàng Giáp (Chủ biên), *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh Lạnh và quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, 2009.
7. *Hàn Quốc:Đất nước – Con người*, Cơ quan Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc xuất bản, 2006.
8. Nhiều tác giả, *Hàn Quốc – Lịch sử và văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
9. Dương Phú Hiệp – Ngô Xuân Bình, *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*, NXB Thống kê, 1999.
10. Hwang Gwi Yeon – Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
11. Kim Nam Kil, *The World's Major Language*. Bernard Comrie (Chủ biên).
12. Komisook, Jungmin, Jung Byung Sul, *Văn học sử Hàn Quốc* (Jeon Hye Kyung và Lý Xuân Chung biên dịch và chú giải), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

13. Hoa Hữu Lân, *Hàn Quốc - câu chuyện kinh tế về một con rồng*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

14. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, *Lịch sử Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Seoul, 2005.

15. Nguyễn Quang Ngọc, *Việt Nam học ở Việt Nam: Quá trình hình thành và phát triển*. Trong cuốn "*Khu vực học: Cơ sở lí luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội – Đại học Quốc gia Tokyo, 2006.

16. *Những vấn đề văn hoá, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

17. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1997.

18. Lê Quang Thiêm, *Khái niệm văn hoá, văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

19. Yumito Sakurai, *Khu vực học là gì?* Bài giảng chuyên đề tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

20. *Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam*, NXB Thế giới, 2010.

21. *Tiếp cận văn hoá Hàn Quốc*, NXB Văn hoá – Thông tin, 2002.

22. *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, NXB Văn hoá – Thông tin, 1994.

23. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, *Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

24. Hoàng Văn Việt, *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*, NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

25. Hoàng Văn Việt, *Các quan hệ chính trị ở phương Đông – Lịch sử và hiện tại*, NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

26. Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh, *Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*, NXB Lao động xã hội, 2007.

27. The Academy of Korean Studies, *Korean Studies Abroad*, 2010.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Chương 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT

1.1. KHÁI NIỆM KHU VỰC VÀ KHU VỰC HỌC 5

1.1.1. Khu vực 5

1.1.2. Khu vực học 6

1.2. HÀN QUỐC HỌC 7

1.2.1. Khái niệm Hàn Quốc học 7

1.2.2. Hàn Quốc học trong mối quan hệ với khu vực học 8

Chương 2:

LỊCH SỬ HÀN QUỐC HỌC VÀ CÁC XU HƯỚNG TIẾP CẬN

2.1. LỊCH SỬ HÀN QUỐC HỌC 10

2.2. CÁC XU HƯỚNG TIẾP CẬN 15

2.2.1. Hàn Quốc học tại Hàn Quốc 16

2.2.2. Hàn Quốc học ở các nước phương Tây 17

2.2.3. Hàn Quốc học ở các nước phương Đông 20

Chương 3:

MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ SỞ VỀ HÀN QUỐC VÀ HÀN QUỐC HỌC

3.1. ĐỊA LÝ – CƯ DÂN 24

3.1.1. Vài nét về địa lý, khí hậu 24

3.1.2. Con người và dân số 26

3.1.3. Tình hình nghiên cứu địa lý – cư dân Hàn Quốc 26

3.2. LỊCH SỬ 27

3.2.1. Sơ lược về tiến trình lịch sử 27

3.2.2. Tình hình nghiên cứu lịch sử bán đảo Triều Tiên 33

3.3. VĂN HOÁ 36
3.3.1. Các thành tố văn hoá 36
3.3.2. Tình hình nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc 73
3.4. NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC 76
3.4.1. Ngôn ngữ 76
3.4.2. Văn học 77
3.4.3. Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc 80
3.5. KINH TẾ 83
3.5.1. Sự tăng trưởng vượt bậc 83
3.5.2. Các chính sách và lĩnh vực kinh tế 84
3.5.3. Tình hình nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc 88
3.6. CHÍNH TRỊ VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ 91
3.6.1. Đặc điểm chính trị Hàn Quốc 91
3.6.2. Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc 94
3.6.3. Quan hệ liên Triều 97
3.6.4. Tình hình nghiên cứu chính trị và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc 98

Chương 4:

HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM

4.1. LỊCH SỬ VÀ TÌNH HÌNH HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM 100
4.2. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM 111
4.2.1. Nâng cao chất lượng và số lượng các tài liệu và giáo trình về Hàn Quốc học 111
4.2.2. Khắc phục vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực trong ngành Hàn Quốc học 112
4.2.3. Cần phải có những nỗ lực lớn để tạo được sự chuyển mình từ phát triển về số lượng sang nâng cao về chất lượng 113
4.2.4. Đẩy mạnh những dự án xuất bản các tài liệu về Hàn Quốc học bằng tiếng Việt 114
4.2.5. Tăng cường trao đổi thông tin giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc 114

Tài liệu tham khảo 116

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUT. NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS. VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :
Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG
Giám đốc Công ty Cổ phần Sách ĐH – DN NGÔ THỊ THANH BÌNH

Biên tập nội dung và sửa bản in :
PHẠM THỊ HỒNG PHÚC

Thiết kế mỹ thuật và trình bày bìa :
ĐINH XUÂN DŨNG

Thiết kế sách và chế bản :
PHẠM THỊ HỒNG PHÚC

Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

NHẬP MÔN HÀN QUỐC HỌC

Mã số: 7X556Y3-DAI

Số đăng kí KHXB : 1762-2013/CXB/ 6- 1822/GD.

In 500 cuốn (QĐ in số : 91), khổ 16 x 24 cm.

In tại Công ty CP In Phúc Yên.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2013.